

# Báo cáo Ngành Phân bón

## Lửa thử vàng, gian nan thử sức

*“...Thị trường phân bón trong nước bão hòa với sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp cùng ngành trong bối cảnh nhu cầu chưa cải thiện và xu hướng giá phân bón giảm ít nhất đến năm 2018. Đây là giai đoạn thể hiện năng lực nội tại thực sự của các doanh nghiệp...”*

---

**Đoàn Minh Tin**

Chuyên viên phân tích

E: [tindm@fpts.com.vn](mailto:tindm@fpts.com.vn)

P: (08) - 6290 8686 - Ext: 7596

---

**06/2015**

## NỘI DUNG

<b>A.TỔNG QUAN NGÀNH PHÂN BÓN</b>	<b>4</b>
<b>I. Ngành Phân Bón Thế Giới</b>	<b>4</b>
1. Tổng quan ngành	4
2. Chuỗi giá trị toàn cầu	8
<b>II. Ngành Phân Bón Việt Nam</b>	<b>14</b>
1. Tổng quan ngành	14
2. Phân tích chuỗi giá trị Ngành phân bón Việt Nam	19
<b>III. Vị Thế Ngành Phân Bón Việt Nam</b>	<b>23</b>
1. Nhập khẩu phân bón	23
2. Xuất khẩu phân bón	24
<b>IV. Phân Tích Mô Hình 5-Forces Ngành</b>	<b>25</b>
<b>V. Các Chính Sách Liên Quan Đến Ngành</b>	<b>26</b>
<b>VI. Triển Vọng Ngành</b>	<b>28</b>
1. Triển vọng ngành phân bón thế giới	28
2. Triển vọng ngành phân bón Việt Nam	30
<b>B.CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH</b>	<b>33</b>
<b>I. Các Doanh Nghiệp Niêm Yết Trong Ngành</b>	<b>33</b>
1. Kết quả kinh doanh	34
2. Tình hình tài chính	38
<b>II. Các Doanh Nghiệp Phân Bón Chưa Niêm Yết</b>	<b>42</b>
<b>C.KHUYẾN NGHỊ ĐẦU TƯ</b>	<b>47</b>
<b>D.PHỤ LỤC</b>	<b>50</b>

THẾ GIỚI

VIỆT NAM

DOANH NGHIỆP

## TIÊU ĐIỂM

## Ngành phân bón thế giới

- Theo Hiệp hội Công nghiệp Phân bón Quốc tế (IFA), nhu cầu phân bón thế giới niên vụ 2013 – 2014 đã tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước và ước đạt 184 triệu tấn (tính theo lượng dinh dưỡng).
- Tỷ trọng nhu cầu phân đạm, phân lân và phân kali của thế giới không có nhiều biến động trong năm 2014 nhu cầu phân bón các loại giữ quanh mức 60% (phân đạm), 23% (phân lân) và 16% (phân kali).
- Đối với quy mô quốc gia, sản lượng tiêu thụ tại Trung Quốc, Ấn Độ và Mỹ là 3 quốc gia tiêu thụ phân bón lớn nhất thế giới với tỷ trọng lần lượt là 28%, 14% và 11%.
- Theo ước tính của IFA, sản lượng phân bón các loại năm 2014 đạt 243 triệu tấn, tăng 2,6% so với năm 2013 và đạt 85% tổng năng lực cung ứng (công suất) của các nhà máy toàn cầu.
- Trong vòng 5 năm tới sẽ có khoảng 200 dự án đầu tư mới và mở rộng đi vào hoạt động.
- Đối với nguồn cung ure, theo số liệu năm 2013 của Fetercon, Trung Quốc chiếm đến 29% tổng nguồn cung ure toàn cầu, sau đó là Nga với 6% và Ấn Độ với 8%.
- Nguồn cung lân và kali rất tập trung khi top 10 quốc gia sản xuất lớn nhất thế giới đã chiếm đến 86% và 97% nguồn cung lân và kali.
- Dự báo trong niên vụ 2014 - 2015, nhu cầu phân bón các loại của thế giới sẽ tiếp tục tăng trưởng 2-2,1%, đạt 187,9 triệu tấn và nguồn cung sẽ tăng lên khoảng 4,9% đạt mức 212,7 triệu tấn.

## Ngành phân bón Việt Nam

- Trong giai đoạn 2009 - 2013, lượng sản xuất phân bón đã tăng trên 1 triệu tấn, với mức tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 8,6% so với năm 2009.
- Theo số liệu thống kê của Niên giám thống kê (2013) diện tích tự nhiên cả nước là 33,1 triệu ha trong đó diện tích đất trồng cây nông nghiệp là 10,2 triệu ha, tập trung chủ yếu ở ĐBSCL với 2,6 triệu ha (chiếm 25%), Tây Nguyên 2 triệu ha (chiếm 20%), Đông Nam Bộ với 1,4 triệu ha (chiếm 14%).
- Lúa, ngô, cao su là ba loại cây trồng có nhu cầu phân bón lớn nhất khi chiếm tỷ lệ lần lượt là 65%, 9%, 8% trong nhu cầu tiêu thụ phân bón Việt Nam.
- Theo FAO (2012), mật độ sử dụng phân bón của Việt Nam là ở mức cao lên đến 297 kg/ha so với mức 156 kg/ha của các quốc gia lân cận điều này làm năng suất lúa Việt Nam cao hơn so với các quốc gia lân cận (55 tạ/ha so với 38 tạ/ha, 2011) nhưng do tình trạng ô nhiễm môi trường vì lạm dụng loại phân bón hóa học nên mật độ sử dụng phân bón đang giảm dần trong những năm gần đây.
- Trong năm 2014 Việt Nam tiêu thụ khoảng 10,8 triệu tấn phân bón, tăng trưởng khoảng 4% trong đó nhu cầu tiêu thụ phân NPK là lớn nhất khi chiếm đến 37% tổng nhu cầu, với giá trị khoảng 110 nghìn tỷ đồng/năm.
- Theo số liệu Tài Chính Hải Quan, nhập khẩu phân bón của Việt Nam năm 2014 đạt 3,79 triệu tấn, trị giá 1,237 tỷ USD giảm 17,85% về lượng và 26,38% về trị giá so với cùng kỳ năm 2013.
- Xuất khẩu phân bón của Việt Nam trong năm 2014 đạt khoảng 1,078 triệu tấn các loại, kim ngạch 383,7 triệu USD, tăng nhẹ 0,51% về lượng nhưng giảm 8,06% về giá trị so với cùng kỳ năm 2013.
- Theo dự báo của Agromonitor, trong năm 2015 cả nước cần khoảng 10,83 triệu tấn phân bón các loại không thay đổi so với năm 2014.
- Vấn đề quản lý phân bón nhập lậu không rõ nguồn gốc trôi nổi trên thị trường vẫn là vấn đề cần quan tâm đối với ngành sản xuất phân bón Việt Nam.



## Khuyến nghị

### TCT Phân Bón & Hóa Chất Dầu Khí - CTCP (HOSE: DPM)

- Giá hiện tại: 29.400 đồng/cp
- KLGD BQ 3 tháng: 387.430 cp/ngày
- Giá mục tiêu: **33.900 đồng/cp**

Trong năm 2015, chúng tôi dự báo DPM sẽ đạt 1.268 tỷ đồng LNST, tương ứng EPS đạt 2.900 đồng/cp. Bằng phương pháp định giá DCF, giá mục tiêu năm 2015 của DPM là 33.900 đồng/cp, cao hơn 15,3% so với giá hiện tại. Do đó, chúng tôi khuyến nghị **THÊM** đối với cổ phiếu này. Trong năm 2015, hoạt động kinh doanh của DPM cũng như các doanh nghiệp trong ngành sẽ xoay quanh vấn đề luật thuế mới và hưởng lợi từ giá dầu giảm do giá khí đầu vào của công ty đã được thả nổi. Các dự án mới của công ty sẽ đóng góp lợi nhuận cho công ty từ năm 2016 (dự án UFC85/Formaldehyt) và 2017 (dự án Amoniac/NPK hóa học) trở đi. DPM là công ty hoạt động trong ngành tương đối ổn định, có dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đều đặn, với mức chi trả cổ tức cao là 25% ứng với tỷ suất cổ tức 8,3% hấp dẫn hơn so với lãi suất ngân hàng hiện tại. ([chi tiết](#))

### Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (HOSE: DCM)

- Giá hiện tại: 13.200 đồng/cp
- KLGD BQ 1 tháng: 860.430 cp/ngày (mới niêm yết vào 31/03/2015)
- Giá mục tiêu: **14.300 đồng/cp**

Khác với DPM, DCM vẫn đang nhận được sự hỗ trợ từ PVN để đảm bảo mức ROE bình quân là 12% sẽ giúp công ty giảm bớt ảnh hưởng tiêu cực từ việc thay đổi tỷ giá, luật thuế mới và giá phân bón đạm giảm. Tuy nhiên, điểm tích cực đối với DCM là mặc dù công ty mới cho ra sản phẩm đạm hạt đục trong 3 năm trở lại đây nhưng nhà máy đã hoạt động ở mức công suất tối đa và nhận được sự quan tâm từ các nhà nhập khẩu trên thị trường khu vực. Chúng tôi dự phóng trong năm 2015, DCM đạt 5.790 tỷ đồng doanh thu thuần và 852 tỷ đồng lợi nhuận sau thuế, tương ứng với mức EPS(F) là 1.600 đồng/cp, bằng phương pháp định giá chiết khấu dòng tiền (DCF) chúng tôi đưa ra khuyến nghị **THÊM** đối với DCM với giá mục tiêu **14.100 đồng/cp**. ([chi tiết](#))

### CTCP Phân Bón Miền Nam (HOSE: SFG)

- Giá hiện tại: 15.100 đồng/cp
- KLGD BQ 3 tháng: 19.998 cp/ngày
- Giá mục tiêu: **17.300 đồng/cp**

Hai sản phẩm chính của SFG là supe lân và NPK nhưng đóng góp chủ yếu là mảng kinh doanh NPK. Hoạt động kinh doanh NPK của công ty theo chúng tôi dự báo sẽ không có nhiều chuyển biến lớn khi tương quan cung cầu trong nước ở mức ổn định và sẽ chịu áp lực cạnh tranh gay gắt khi sẽ có thêm các dự án NPK mới được triển khai và đưa vào hoạt động. Công nghệ NPK của công ty chủ yếu là công nghệ hơi nước thùng quay và công nghệ phối trộn với rào cản cạnh tranh thấp (60-70% các nhà sản xuất NPK sử dụng). Trong năm 2015, chúng tôi dự báo LNST công ty đạt 107 tỷ đồng, tương ứng EPS(F) đạt 2.300 đồng/cp. Với mức PE hiện tại của ngành 7,5 chúng tôi cho rằng mức giá hợp lý của SFG là **17.300 đồng/cp**, do đó chúng tôi khuyến nghị **THEO DÕI** với cổ phiếu này. ([chi tiết](#))

### CTCP Supe Phốt Phát Và Hóa Chất Lâm Thao (HNX: LAS)

- Giá hiện tại: 27.700 đồng/cp
- KLGD BQ 3 tháng: 83.554 cp/ngày
- Giá mục tiêu: **28.500 đồng/cp**

Tương tự như SFG nhưng thị trường hoạt động kinh doanh của LAS chủ yếu ở phía Bắc, chúng tôi dự phóng LNST năm 2015 của LAS ước đạt 330 tỷ, tương ứng EPS(F) là 3.800 đồng/cp. Với mức PE bình quân ngành là 7,5, chúng tôi cho rằng mức giá hợp lý của LAS là 28.500 đồng/cp, do đó chúng tôi khuyến nghị **THEO DÕI** đối với cổ phiếu này. ([chi tiết](#))

## Danh mục từ viết tắt

<b>CAN</b>	: Hỗn hợp phân canxi amoninitrat
<b>CIS</b>	: Cộng đồng các Quốc gia Độc lập gồm: Nga, Kazakhstan, Belarus, Uzbekistan, Turkmenistan, Azerbaijan, Armenia, Kyrgyzstan, Tajikistan, Moldova
<b>DAP</b>	: Phân Diamonium photphat
<b>FAO</b>	: Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc
<b>FAV</b>	: Hiệp hội phân bón Việt Nam
<b>IFA</b>	: Hiệp hội Công nghiệp Phân bón Quốc tế
<b>MAP</b>	: Phân Monoamonium photphat
<b>PVN</b>	: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
<b>SA</b>	: Phân sunfat ammonium
<b>TE</b>	: Các nguyên tố trung và vi lượng
<b>UAN</b>	: Hỗn hợp phân ure và amoninitrat
<b>USGS</b>	: Cục Khảo sát Địa chất Hoa Kỳ
<b>Vinacomin</b>	: Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam
<b>Vinachem</b>	: Tập đoàn Hóa chất Việt Nam

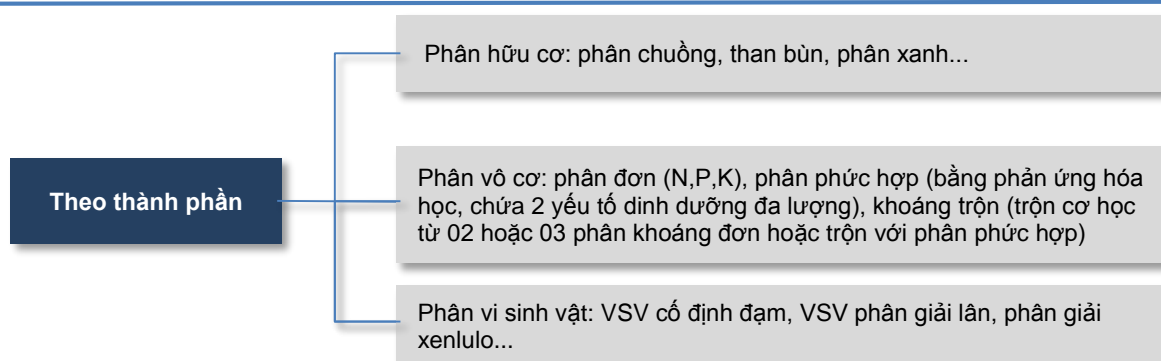
## A. TỔNG QUAN NGÀNH PHÂN BÓN

### I. Ngành Phân Bón Thế Giới

#### 1. Tổng quan ngành

Phân bón là nguồn dinh dưỡng cho cây trồng giúp cây phát triển. Phân bón có 8-90 loại nhưng chỉ có một số loại phân bón chủ yếu bao gồm 13 nguyên tố cơ bản (trong đó 6 nguyên tố đa lượng N, P, K, Ca, Mg, và 7 nguyên tố vi lượng Fe, Mn, Zn, Cu, Mo, B, Co). Ngoài ra còn có một số nguyên tố cũng cần thiết như: Na, Si, Cl. Ba nguyên tố thường thiếu trong đất mà người ta phải bón nhiều là nitơ, phopho, kali. Đạm nitơ thường dùng là đạm amon (như sulfat amon, cacbonat amon, clorua amon) và đạm dạng ammoniac, nitro (amon nitrat, natri nitrat và kali nitrat). Các quặng muối photphat là nguyên liệu chủ yếu để chế tạo phân lân... Phân kali thường dùng chủ yếu là photphat kali và clorua kali.

Mặc dù thành phần dinh dưỡng tương tự nhau, nhưng tùy vào nguồn gốc, phân bón được chia làm 3 nhóm chính: phân hữu cơ, phân hóa học và phân vi sinh. Ngoài ra phân bón còn được phân loại theo phân đơn, phân khoáng trộn, phân hữu cơ sinh học, phân vi sinh vật, phân vi lượng. *(xem chi tiết)*

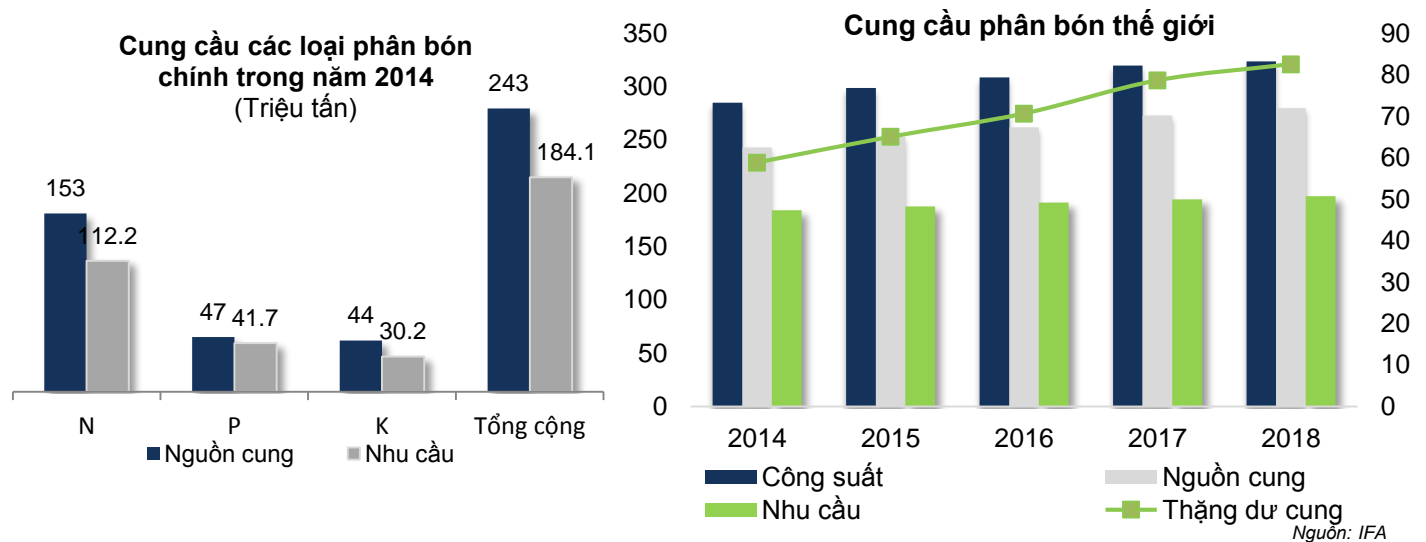


*Nguồn: FPTTS tổng hợp*

Các loại phân bón hữu cơ và vô cơ đã được sử dụng từ rất lâu dưới dạng phân chuồng, phân xanh, than bùn...nhưng các loại phân bón hoá học tổng hợp vô cơ chỉ được phát triển mạnh từ thời cách mạng công nghiệp. Sự hiểu biết và sử dụng tốt các loại phân bón là thành tựu quan trọng của cuộc Cách mạng Nông nghiệp Anh tiền công nghiệp và cuộc cách mạng xanh công nghiệp ở thế kỷ 20.

Ngành công nghiệp phân bón vô cơ chủ yếu liên quan đến việc cung cấp 3 chất dinh dưỡng chính cho cây trồng là nitơ, phopho và kali. Các chất dinh dưỡng vi lượng có thể được đưa vào các loại phân bón chính hoặc cung cấp như các sản phẩm đặc chủng. Từ 3 loại nguyên tố này, các sản phẩm phân bón khác được ra đời dựa trên việc cân đối các tỷ lệ thành phần phân bón thông qua phối trộn hay các phương pháp hóa học khác. Do các doanh nghiệp niêm yết chủ yếu tham gia và hoạt động sản xuất phân bón vô cơ nên phạm vi của báo cáo này cũng chỉ giới hạn ở nhóm phân bón này.

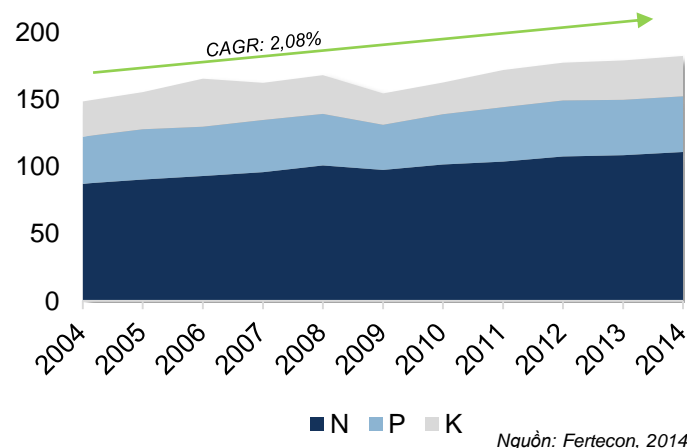
Theo IFA, nhu cầu phân bón thế giới niên vụ 2013 – 2014 đã tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước và ước đạt 184 triệu tấn (tính theo lượng dinh dưỡng). Việc gia tăng lượng giao dịch và nhu cầu tiêu thụ đã thúc đẩy sản lượng sản xuất của các nhà máy phân bón trên thế giới. Cũng theo ước tính của IFA, sản lượng phân bón năm 2014 đạt 243 triệu tấn các loại, tăng 2,6% so với năm 2013 và đạt 85% công suất của các nhà máy toàn cầu. Như vậy, tổng sản lượng phân bón toàn cầu dư khoảng 59 triệu tấn. Xu hướng này của ngành phân bón sẽ tiếp tục diễn ra cho đến năm 2018 khi nhu cầu và nguồn cung phân bón dự báo sẽ ở mức 197 triệu tấn và 280 triệu tấn, thặng dư cung ở mức 83 triệu tấn, tăng 40% so với năm 2014.



### Nhu cầu phân bón

Trong giai đoạn 2004-2014, nhu cầu phân bón tăng trưởng liên tục với tốc độ bình quân là 2,08%. Nhu cầu tiêu thụ phân bón cũng có sự phân hóa đối với từng khu vực và từng loại phân bón khác nhau.

### Nhu cầu phân bón theo thành phần

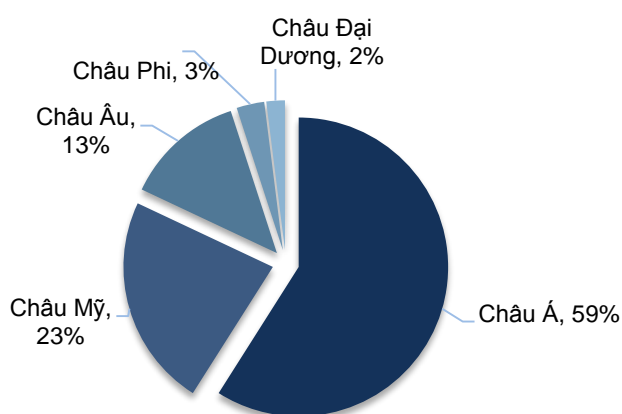


	2012	2013	2014
<b>Tỷ trọng</b>			
Phân đạm	61,0%	60,70%	60,30%
Phân lân	23,1%	23,30%	23,20%
Phân kali	15,9%	16%	16,50%
<b>Tăng trưởng</b>			
Phân đạm	1,6%	1,50%	1,30%
Phân lân	2,4%	2,90%	1,80%
Phân kali	2,0%	3%	4,70%

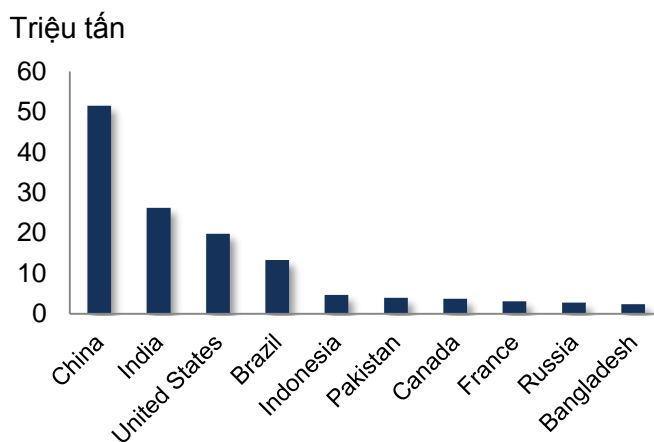
Tỷ trọng nhu cầu phân đạm, phân lân và phân kali của thế giới không có nhiều biến động trong năm 2014. Cụ thể, nhu cầu phân loại mặt hàng này giữ quanh mức 60% (phân đạm), 23% (phân lân) và 16% (phân kali). Trong năm 2014, tốc độ tăng trưởng lượng cầu của từng mặt hàng phân bón: phân đạm, phân lân, phân kali lần lượt là 1,3%, 1,8%, 4,7%. So với năm 2012, tốc độ tăng trưởng của phân đạm giảm nhẹ trong khi tốc độ tăng trưởng của phân lân và kali tăng.

Xét cơ cấu nhu cầu theo khu vực, trong năm 2014, nhu cầu sử dụng phân bón của Châu Á vẫn xếp thứ nhất với tỷ lệ 59% tổng nhu cầu thế giới. Đứng thứ hai và thứ ba là Châu Mỹ và Châu Âu với tỷ trọng lần lượt là 23% và 13%. Châu Phi và Châu Đại Dương chiếm tỷ lệ nhu cầu thấp nhất với tổng cộng 5% nhu cầu thế giới. Nhu cầu phân bón niên vụ 2013 - 2014 tăng mạnh ở hầu hết các khu vực trên thế giới với tốc độ tăng trưởng mạnh nhất ở mức hơn 5% ở Châu Đại Dương, Tây Á, Mỹ Latin và Châu Phi. Khu vực Châu Á chỉ tăng nhẹ nhưng là một trong những khu vực có khối lượng tiêu thụ và giao dịch lớn nhất trên toàn cầu.

Đối với phạm vi quốc gia Trung Quốc, Ấn Độ và Mỹ là 3 quốc gia tiêu thụ phân bón lớn nhất thế giới với tỷ trọng lần lượt là 28%, 14% và 11%. Tương tự như xu hướng sử dụng phân bón trên thế giới, các loại phân đạm, lân, kali lần lượt chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tiêu thụ của các quốc gia này.

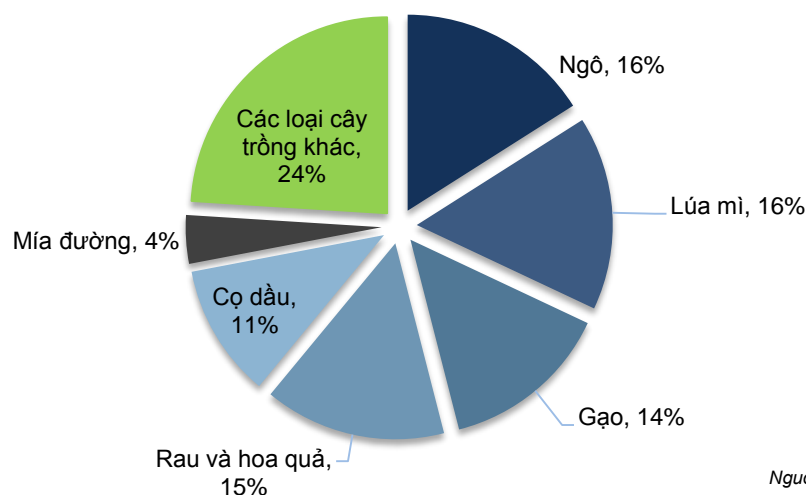
**Tỷ trọng nhu cầu phân bón theo khu vực**


Nguồn: Fetercon

**Top 10 quốc gia tiêu thụ phân bón trên thế giới năm 2013**  
(theo thành phần dinh dưỡng)


Nguồn: Agrium, 2014

Trên thế giới, phân bón chủ yếu dùng cho các nhóm cây trồng chính là ngô 16%, lúa mì 16%, gạo 14%, cọ dầu 11%, mía đường 4%, hoa màu và cây ăn trái 15% và các loại cây trồng khác là 24%.

**Tỷ trọng nhu cầu phân bón theo cây trồng**


Nguồn: IFA, 2012

### Nguồn cung phân bón

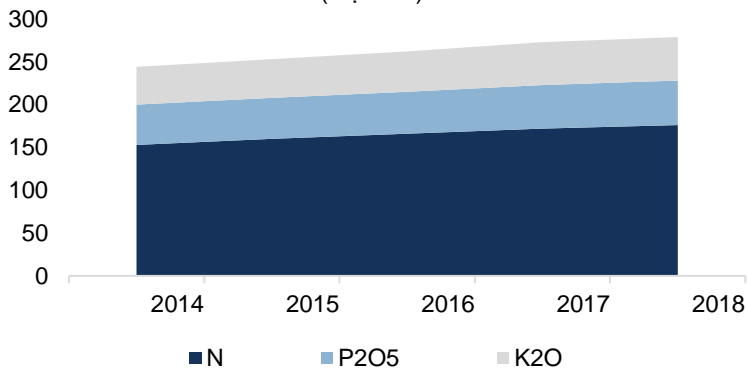
Trong hơn một thập kỷ qua, sự tăng trưởng dân số, kinh tế, thương mại và nguồn nguyên liệu cùng xu hướng đón đầu thị trường đã luôn thúc đẩy nền công nghiệp sản xuất phân bón thế giới phát triển. Do đó, cung vượt cầu là một hiện tượng tất yếu có thể xem như yếu tố “lạm phát” cần thiết trong nền kinh tế. Nhìn chung, mức độ cung vượt cầu đối với thị trường phân bón thế giới trong thời gian qua và trong vòng 5 năm tới được duy trì quanh mức hiệu suất hoạt động bình quân khoảng 85% (so với công suất) có thể xem như là mức ổn định và cân bằng cần thiết đối với cả người tiêu dùng và nhà sản xuất nói riêng cũng như đối với nền nông nghiệp và kinh tế nói chung.

Tương tự như nhu cầu, nguồn cung phân bón cũng tập trung chính vào phân ure khi tổng sản lượng ure cung cấp chiếm đến 63,5% sản lượng cung cấp trong năm 2014, sau đó là lân và kali với tỷ trọng lần lượt là 19% và 17,5%. Nguồn cung phân bón đối với từng loại khác nhau cũng phân bố theo khu vực từng quốc gia khác nhau.



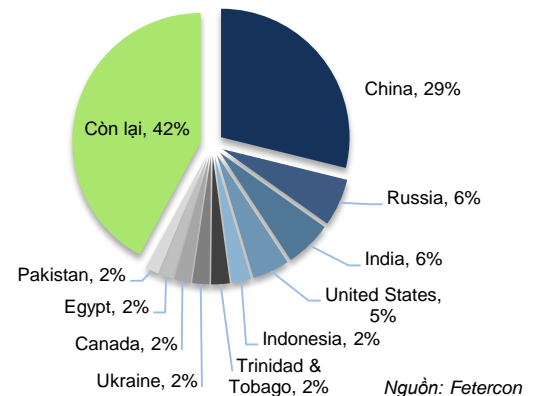
Đối với nguồn cung ure, theo số liệu năm 2013 của Fetercon, Trung Quốc chiếm đến 29% tổng nguồn cung ure toàn cầu, sau đó là Nga với 6% và Ấn độ với 8%. Mặc dù vậy, sự phân bố nguồn cung ure không quá tập trung như lân và kali, khi top 10 quốc gia lớn nhất chiếm 58% sản lượng phân bón cung cấp toàn cầu. Top 10 quốc gia sản xuất lớn nhất thế giới đã chiếm đến 86% và 97% nguồn cung lân và kali. Vai trò thống lĩnh thị trường Trung Quốc tiếp tục thể hiện với nguồn cung lân khi Trung Quốc chiếm đến 35% nguồn cung, và Mỹ, Maroc chiếm tỷ trọng lần lượt 18% và 9%. Ở thị trường kali, Canada, Nga và Belarus là những quốc gia đứng top 3 với tỷ trọng chiếm trên 50% nguồn cung, với tỷ trọng lần lượt là 34%, 17% và 13%.

**Nguồn cung phân bón theo thành phần**  
(triệu tấn)



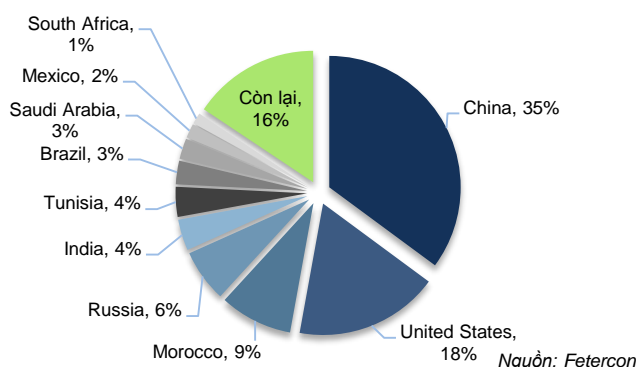
Nguồn: IFA

**Nguồn cung urea theo quốc gia - 2013**



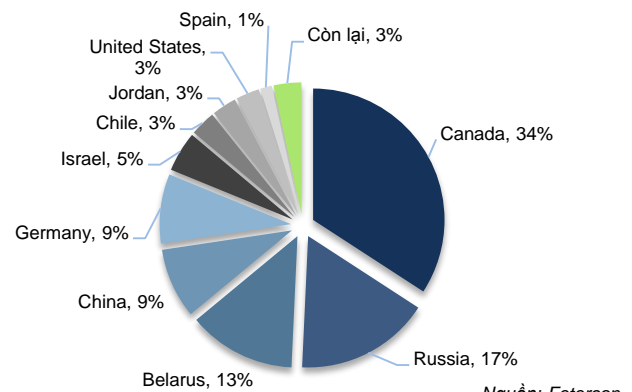
Nguồn: Fetercon

**Nguồn cung lân theo quốc gia - 2013**



Nguồn: Fetercon

**Nguồn cung kali theo quốc gia - 2013**



Nguồn: Fetercon

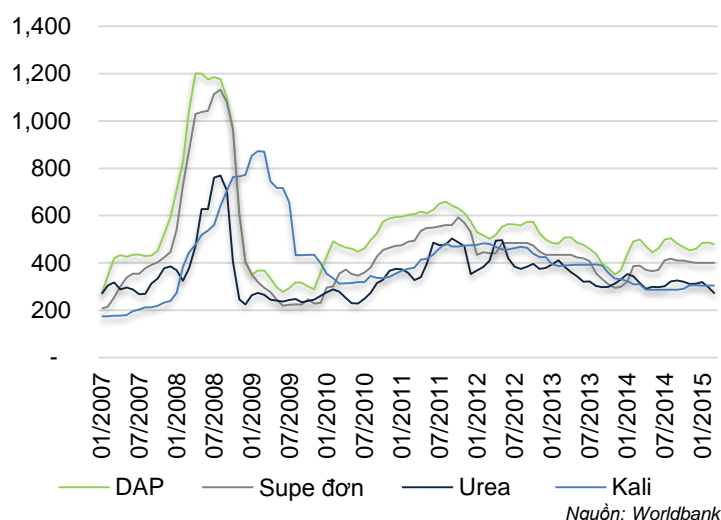
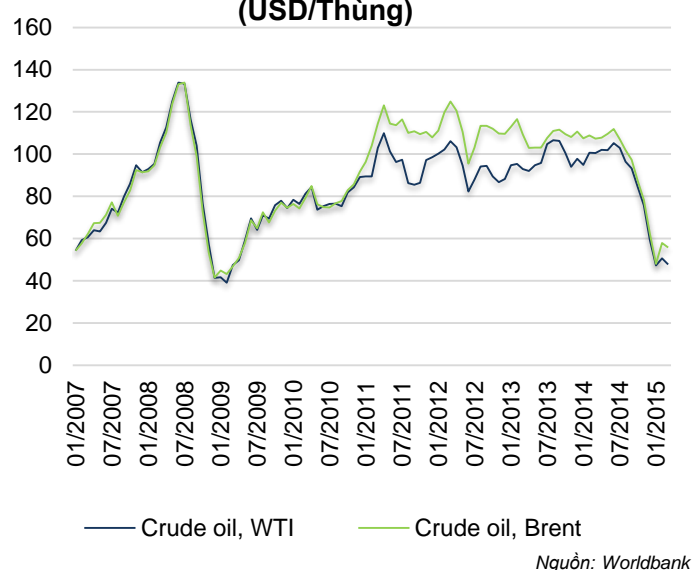
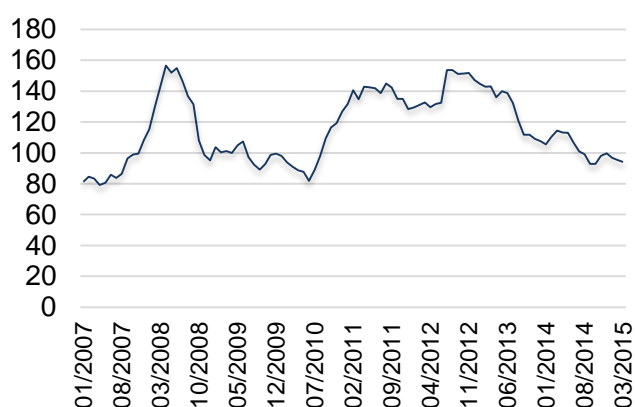
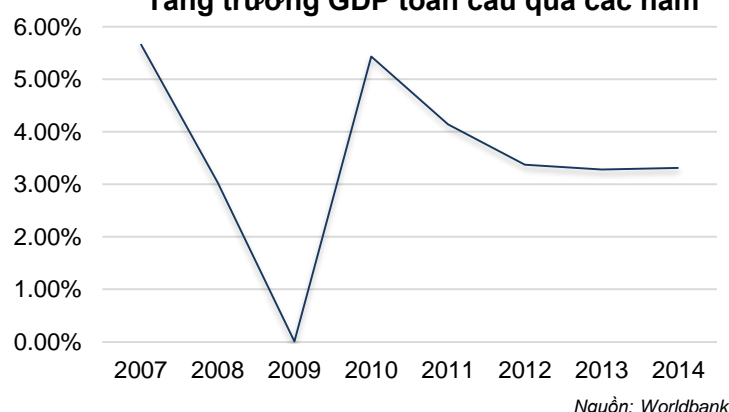
Năm 2014 có thể xem là một năm thuận lợi đối với ngành công nghiệp sản xuất phân bón bởi bối cảnh và các yếu tố kinh tế, mùa vụ, sự biến động của giá dầu và giá hàng hóa. Với sự hồi phục nhu cầu của năm 2014, các giao dịch phân bón trên thế giới bắt đầu sôi động trở lại và sản lượng phân phối tiêu thụ ra thị trường cũng gia tăng. Việc gia tăng lượng giao dịch và tiêu thụ đã thúc đẩy sản lượng sản xuất của các nhà máy phân bón trên thế giới nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường.

### Diễn biến giá phân bón

Hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành phân bón là tổng hợp của các yếu tố như giá phân bón, giá nông sản, nhu cầu phân bón, hoạt động kinh tế chính trị, tỷ giá, giá nguyên vật liệu đầu vào, cấu trúc ngành...

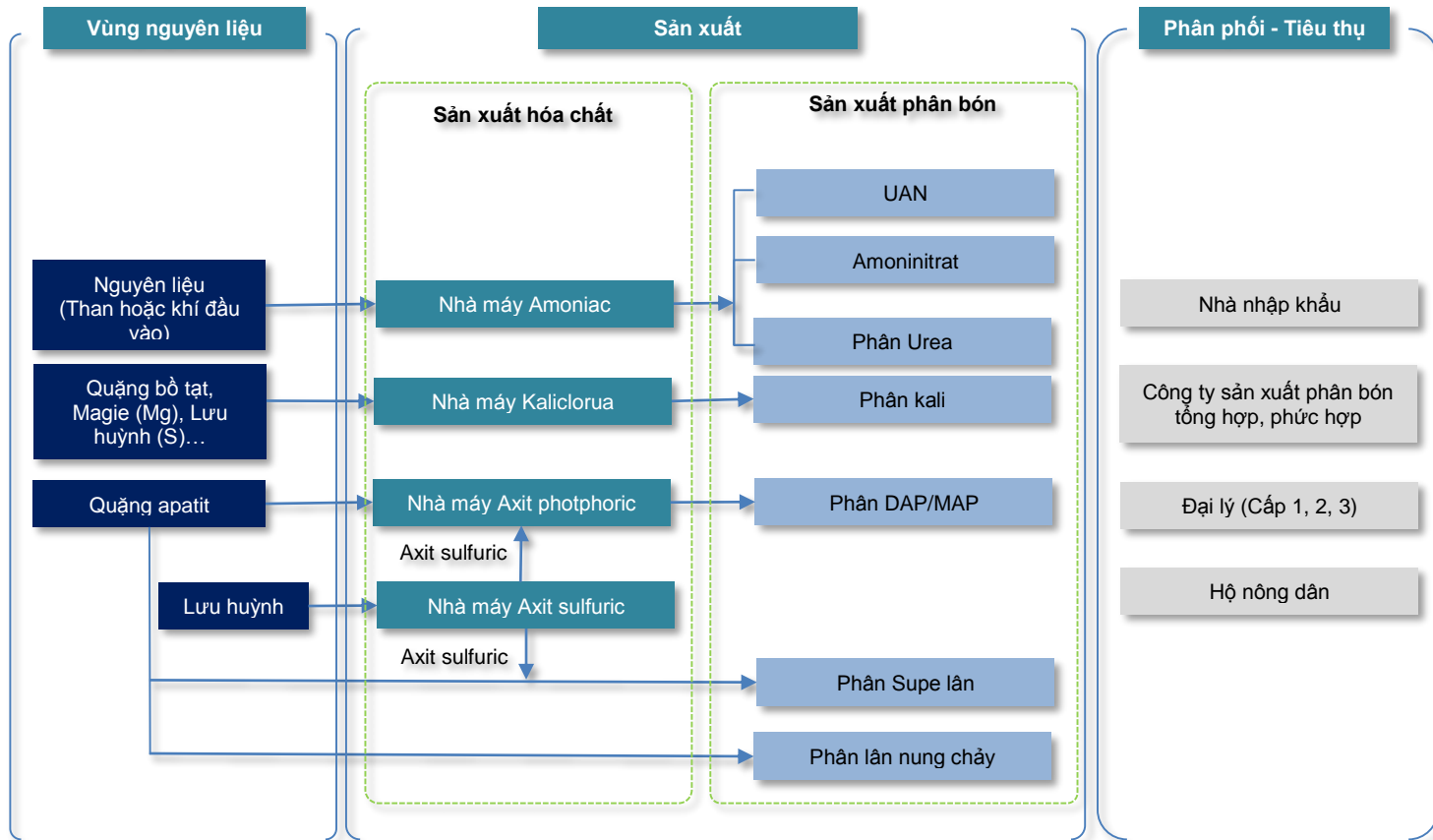
Đối với giá phân bón, các năm qua có thể thấy giá phân bón có sự tương quan lớn với: **(1)**. Diễn biến giá dầu khí khi điều này tác động đến chi phí sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành; **(2)**. Giá nông sản là ngân sách để nông dân có khả năng tái đầu tư vào phân bón; **(3)**. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu, ảnh hưởng đến nhu cầu các loại nông sản và hàng hóa.

Theo số liệu WB, từ năm 2009, với ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, nhu cầu tiêu dùng bị giảm mạnh, khiến cho chỉ số giá lương thực và ngũ cốc giảm, từ đó gián tiếp khiến cho giá phân bón cũng đồng thời giảm, do hoạt động sản xuất nông nghiệp bị đình trệ. Sau một thời gian thiếu hụt cung nông nghiệp, giá lương thực tăng cao trở lại trong năm 2011, đồng thời giá phân bón hồi phục trở lại. Trong năm 2011, giá phân bón cũng đạt mức cao với DAP là 619 USD/tấn, supe lân kép là 538 USD/tấn, ure là 420 USD/tấn và kali là 435 USD/tấn. Tuy nhiên, sang đến năm 2012, mức giá đã giảm xuống đối với hầu hết các loại phân bón. Xu hướng giá tiếp tục giảm trong năm 2013, với mức giảm 17,1% so với mức năm 2012, đạt mức giá trung bình 386,6 USD/tấn. Sang đến năm 2014, mức giá tiếp tục suy giảm, tuy nhiên giảm nhẹ hơn so với năm 2013, giảm ở mức 4,7% đạt 368,6 USD/tấn.

**Diễn biến giá các loại phân bón chính (USD/Tấn)**

**Diễn biến giá dầu qua các năm (USD/Thùng)**

**Diễn biến giá nông sản qua các năm**

**Tăng trưởng GDP toàn cầu qua các năm**


## 2. Chuỗi giá trị toàn cầu

Ngành phân bón vô cơ đi từ các nguyên liệu chính là từ tài nguyên thiên nhiên như: khí tự nhiên, than, lưu huỳnh... Sau đó qua quá trình sản xuất hóa chất cần thiết như ammoniac, kali clorua, axit photphoric, axit sulphuric... Thông qua các cơ chế hóa học, lý học để tạo thành các loại phân bón khác nhau. Các sản phẩm phân bón được thông qua các nhà nhập khẩu và hệ thống đại lý để đến người tiêu thụ cuối cùng.

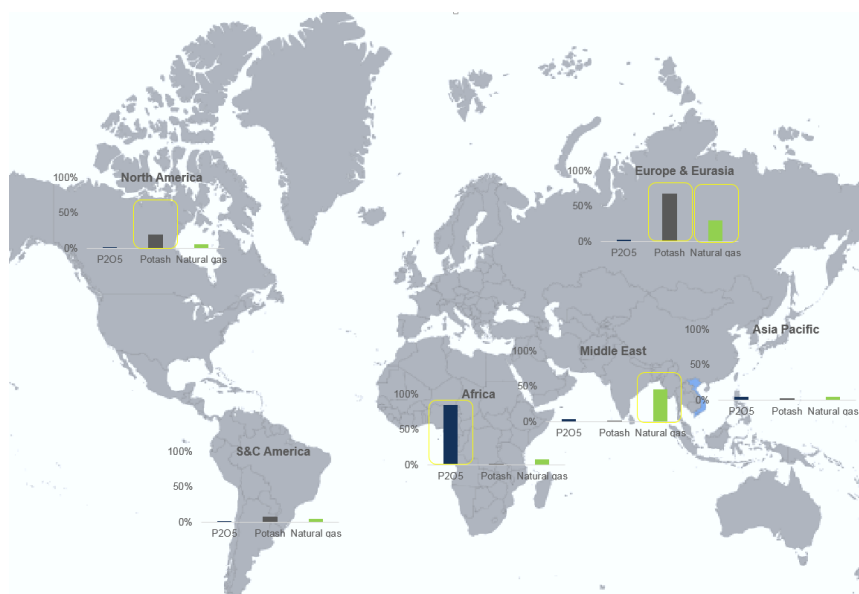


Nguồn: FPTs tổng hợp

### 2.1. Nguồn nguyên liệu

Nguồn nguyên liệu sản xuất các loại phân bón bao gồm: khí thiên nhiên (sản xuất đạm), quặng bô tạt (kali), apatit (lân), than...

#### Phân bố các nguồn nguyên liệu sản xuất phân bón



Nguồn: FPTs tổng hợp, 2014

Ngành sản xuất phân bón phụ thuộc chính vào nguồn tài nguyên thiên nhiên do đó sự phát triển một phần tùy thuộc vào năng lực khoa học kĩ thuật, tài chính còn phụ thuộc chính vào việc phân bổ nguồn tài nguyên tại khu vực đó:

- **Đối với nguồn nguyên liệu sản xuất đạm.** 2/3 sản lượng đạm tạo ra trên thế giới được tạo ra từ nguồn khí tự nhiên, và phần còn lại được sản xuất từ than đá trong đó 95% được sản xuất ở Trung Quốc. Tổng sản lượng dự trữ khí tự nhiên toàn cầu đến hết năm 2013 là 186 nghìn tỷ m<sup>3</sup>, với sự tập trung chủ yếu ở Trung Đông khi chiếm đến 43,2% trữ lượng dự trữ toàn cầu. Theo BP, tổng trữ lượng than dự trữ của toàn thế giới trong năm 2013 là 892 tỷ tấn, trong đó Mỹ, Nga, Trung Quốc là 3 quốc gia có trữ lượng than lớn nhất thế giới với tỷ trọng lần lượt là 27%, 17,6% và 13%. [\(xem chi tiết\)](#)
- **Đối với nguyên liệu sản xuất lân.** Lân được sản xuất từ mỏ phosphate và quặng apatit nhưng trên thế giới việc sản xuất bằng mỏ phosphate phổ biến hơn. Ngoại trừ một số ít các mỏ dưới lòng đất, đá phosphate được khai thác trong các hoạt động khai thác mỏ lộ thiên lớn ở các vùng khác nhau của thế giới. Trữ lượng đá phosphate toàn cầu là 63 tỷ tấn, tập trung chủ yếu ở Maroc (chiếm đến 75% trữ lượng toàn cầu), Mỹ (8%), Xahara (6%). Tuy nhiên, trong năm 2011, Trung Quốc được xem như nhà sản xuất lớn nhất thế giới của đá phosphate (81 triệu tấn), theo sau là Mỹ (28,1 triệu tấn), Ma-rốc (28 triệu tấn) và Nga (11,2 triệu tấn). Bốn quốc gia này chiếm gần 75% sản lượng sản xuất đá phosphate toàn cầu. [\(xem chi tiết\)](#)
- **Đối với nguyên liệu sản xuất kali.** Kali được sản xuất từ mỏ bô tạt. Mỏ bô tạt được tìm thấy với số lượng và chất lượng lớn ở một số quốc gia, mỏ của Canada có chất lượng tốt nhất thế giới. Theo USGS, mỏ bô tạt chủ yếu tập trung ở Canada và Nga, chiếm đến 81% trữ lượng dự trữ mỏ bô tạt toàn cầu. Đứng thứ 3 là Belarus với 3% sản lượng, các quốc gia còn lại như Trung Quốc, Brazil, Chile chỉ chiếm tỷ trọng từ 1 -3% dự trữ toàn cầu. Tổng sản lượng bô tạt dự trữ của thế giới ở mức 210 tỷ tấn Kali, khả năng khai thác còn 288 năm (theo USGS, 2013), trữ lượng lớn nhất tập trung tại Saskatchewan ở Canada với hàm lượng Kali rất cao (25-30% K<sub>2</sub>O) khi chiếm đến 37% nguồn cung toàn cầu. [\(xem chi tiết\)](#)

Trong những năm gần đây, giá các nguyên liệu sản xuất phân bón đều nằm trong xu hướng giảm bình quân ở mức 26% đối với nguyên liệu sản lân và 21% đối với nguyên liệu sản xuất kali. Riêng đối với giá khí thiên nhiên, mặt bằng giá trong năm 2014 không giảm nhiều do năm 2013 đã ở mức thấp nhưng do ảnh hưởng từ xu hướng của giá dầu từ Q.2-2014 nên cuối năm đã giảm bình quân đến 25% so với giữa năm tạo ra lợi thế về chi phí sản xuất giữa các công ty trong ngành. [\(xem chi tiết\)](#)

## 2.2. Khâu sản xuất

Nhìn chung, nguồn cung thế giới đối với cả ba mặt hàng phân bón đều có xu hướng tăng trưởng trong năm 2014. Do giá dầu trên thế giới giảm nên nhiều nhà máy sản xuất phân bón, đặc biệt là phân đạm đã được xây dựng trong vài năm trở lại đây, nhằm tận dụng thời cơ giảm chi phí sản xuất từ giá xăng dầu. Theo IFA, từ năm 2013, Hoa Kỳ đã xây dựng thêm nhà máy phân ure tại Dakota và mở rộng công suất của nhà máy Solagan, đưa tổng công suất tại 2 nhà máy này đạt 1,6 triệu tấn sản phẩm/năm. Tại khu vực Bắc Phi và Trung Đông, nhiều nhà máy sản xuất phân ure cũng được đầu tư mở rộng công suất và thay đổi công nghệ mới nên năng lực sản xuất tăng thêm khoảng 1,5-2 triệu tấn sản phẩm/năm.

Đây là khâu có biên lợi nhuận gộp rất cao với mức bình quân là 42% trong giai đoạn 2013-2014, thông tin về một số doanh nghiệp lớn trong ngành như sau:

Tên công ty	Quốc gia	Hoạt động sản xuất chính	Biên LNG giai đoạn 2013-2014	Doanh thu 2014 (mil USD)
SAUDI ARABIAN FERTILIZER CO	Saudi Arabia	Sản xuất đạm	68%	1,170
SOC QUIMICA Y MINERA CHILE-B	Chile	Sản xuất kali	31%	1,985
URALKALI PJSC	Russia	Sản xuất kali	74%	3,507
CF INDUSTRIES HOLDINGS INC	United States	Sản xuất lân, kali	42%	4,673
K+S AG-REG	Germany	Sản xuất kali	43%	5,002



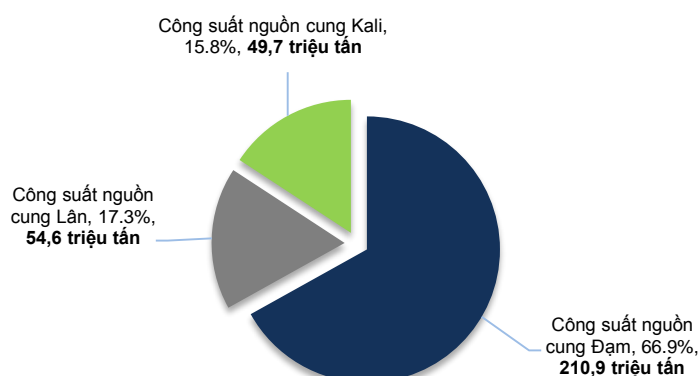
ISRAEL CHEMICALS LTD	Israel	Sản xuất lân, kali	37%	6,021
ISRAEL CORP LIMITED/THE	Israel	Sản xuất lân	37%	6,021
POTASH CORP OF SASKATCHEWAN	Canada	Sản xuất đạm, lân, kali	41%	7,010
MOSAIC CO/THE	United States	Sản xuất lân, kali	21%	8,923
AGRIUM INC	Canada	Sản xuất đạm, lân, kali	23%	15,806
<b>Bình quân</b>			<b>42%</b>	

Nguồn: FPTs tổng hợp

Các loại phân bón: đạm, lân, kali lần lượt được hình thành từ các hóa chất trung gian là amoniac (NH<sub>3</sub>), axit photphoric (H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>) và nguồn quặng bô tạt. Sản xuất các hóa chất này đều tăng so với năm 2013, ở tỷ lệ lần lượt là 1,9% đối với đạm, 3,3% đối với lân và 5,3% đối với kali. [\(xem chi tiết\)](#)

Xét theo thành phần N,P,K thì tổng công suất thiết kế phân bón toàn cầu trong năm 2013 ở mức 315 triệu tấn và khá tập trung khi top 5 quốc gia sản xuất lớn nhất đã chiếm đến 52% tổng công suất phân bón toàn cầu. Trung Quốc là quốc gia sản xuất phân bón lớn nhất thế giới khi sản lượng sản xuất của quốc gia này là 84 triệu tấn (năm 2013) chiếm đến 27% tổng năng suất phân bón cung cấp toàn cầu. Đối với sản xuất đạm và lân, Trung Quốc giữ vị thế đứng đầu thế giới khi công suất thiết kế là 60,9 triệu tấn đạm và 19,2 triệu tấn lân trong khi công suất toàn cầu là 211 và 55 triệu tấn. Đối với mảng sản xuất kali, nhờ vào lợi thế nguồn nguyên liệu bô tạt nên Canada là quốc gia có công suất thiết kế lớn nhất thế giới và chiếm đến 34% tổng công suất thiết kế toàn cầu với công suất là 17 triệu tấn.

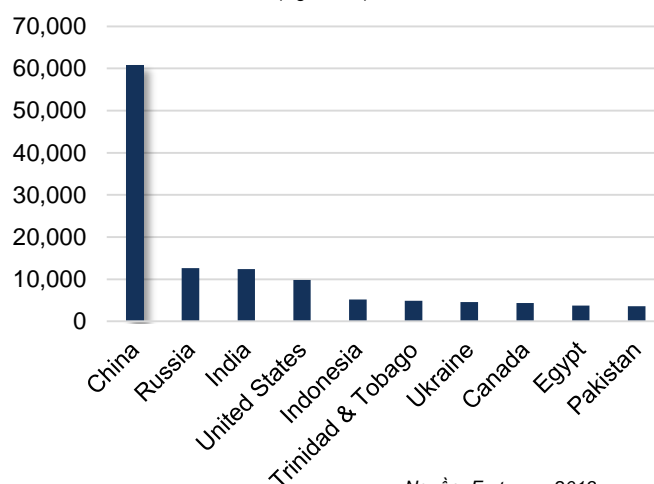
### Công suất nguồn cung phân bón toàn cầu



Nguồn: Fetercon, 2013

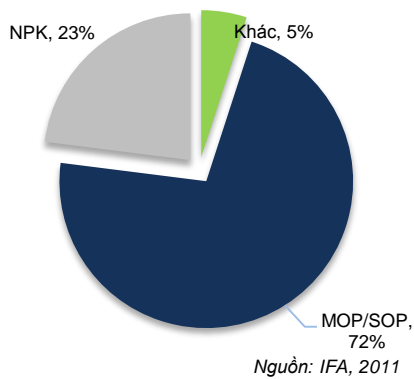
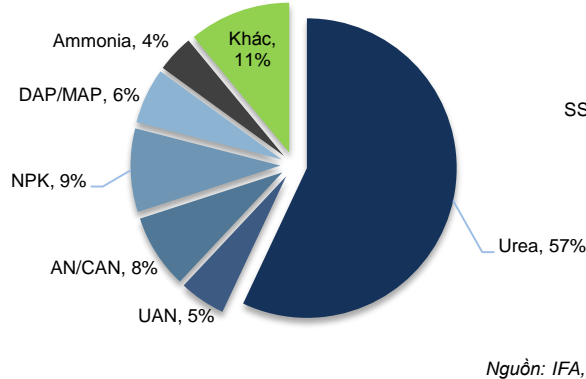
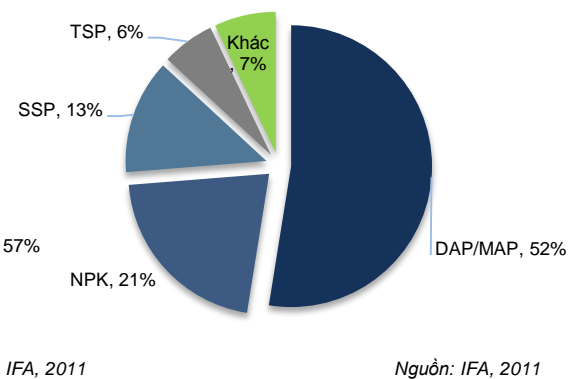
### Nguồn cung đạm

(Nghìn tấn)

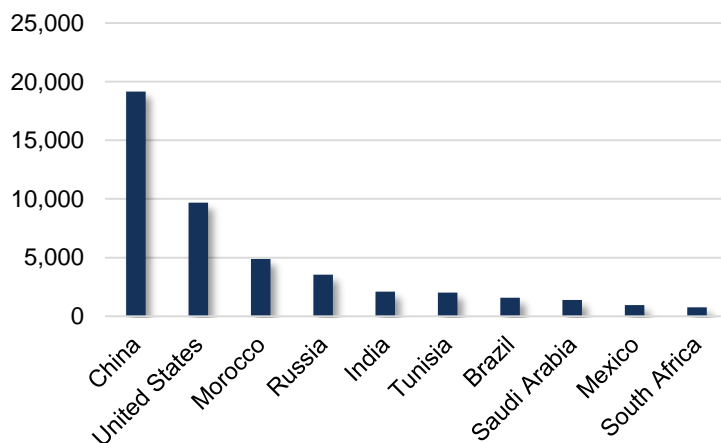


Nguồn: Fertecon, 2013

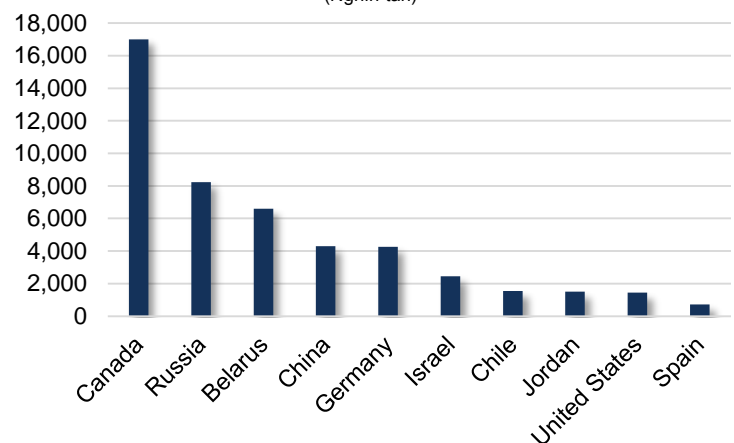
Sau khi các thành phần N, K, P được tạo thành, các loại phân bón khác sẽ được tạo ra. Đối với đạm, sản phẩm phân bón được sản xuất chủ yếu là ure với hơn 50% sản lượng đạm được sản xuất trên thế giới, ngoài ra còn có các loại phân bón khác như UAN, AN/CAN. Tương tự, lân dùng để sản xuất ra các loại phân bón như DAP/MAP, NPK... Từ khâu sản xuất kali, các loại phân bón được tạo thành hầu hết là MOP/SOP với tỷ lệ là 72% và NPK là 23%. NPK là loại phân bón được sản xuất từ các thành phần từ 3 loại phân bón này. [\(xem chi tiết\)](#)

**Phân bón sản xuất từ Kali**

**Phân bón sản xuất từ Đạm**

**Phân bón sản xuất từ Lân**

**Nguồn cung lân**

(Nghìn tấn)

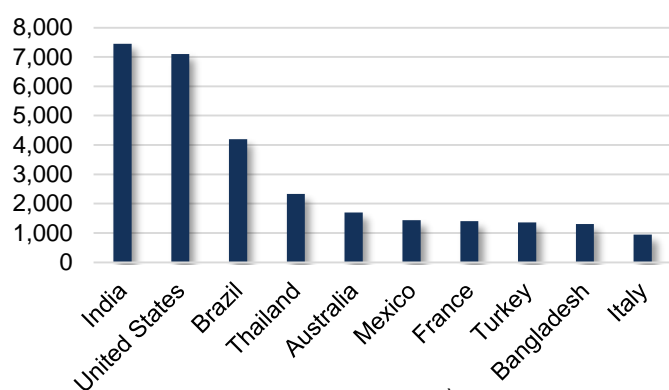

**Nguồn cung kali**

(Nghìn tấn)

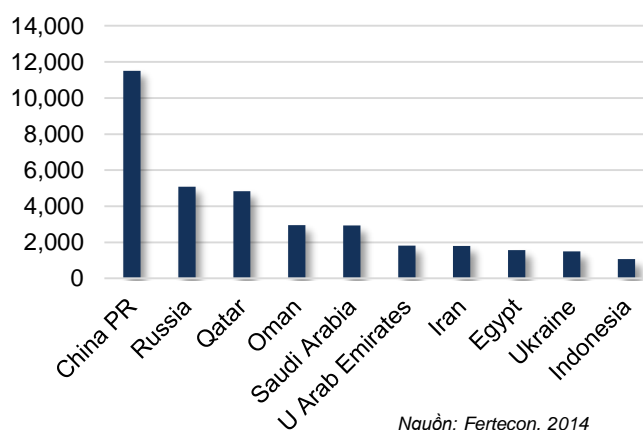

**2.3. Khâu phân phối thương mại**

**Đối với phân ure.** Trong năm 2014, tổng sản lượng phân bón nhập khẩu toàn cầu là 46 triệu tấn giảm 0,4% so với cùng kỳ. Châu Á là khu vực nhập khẩu phân bón lớn nhất thế giới khi chiếm đến 1/3 sản lượng phân bón ure nhập khẩu của toàn cầu. Ấn Độ, Mỹ, Brazil là ba quốc gia nhập khẩu phân bón lớn nhất, lần lượt chiếm lần lượt là 17%, 16% và 12% tổng sản lượng phân bón nhập khẩu toàn cầu trong năm 2014.

Đối với xuất khẩu, Trung Đông là khu vực xuất khẩu lớn nhất khi sản lượng xuất khẩu trong năm 2014 là 15,8 triệu tấn, chiếm 34% sản lượng trong tổng số 46 triệu tấn phân bón xuất khẩu toàn cầu. Tuy nhiên, 3 quốc gia xuất khẩu phân bón lớn nhất thế giới chiếm đến 51,5% sản lượng phân ure xuất khẩu là Trung Quốc, Nga, Qatar. Trung Quốc là quốc gia xuất khẩu phân bón ure lớn nhất thế giới với sản lượng là 11,5 triệu tấn trong năm 2014, sản lượng xuất khẩu của quốc gia này tăng dần qua các năm, tuy nhiên theo Fertecon, từ năm 2015 trở đi, quốc gia này sẽ giảm sản lượng phân bón ure xuất khẩu, với tốc độ bình quân là 26% trong giai đoạn 2015-2018, khi sản lượng xuất khẩu trong năm 2015 chỉ ở mức 3,5 triệu tấn.

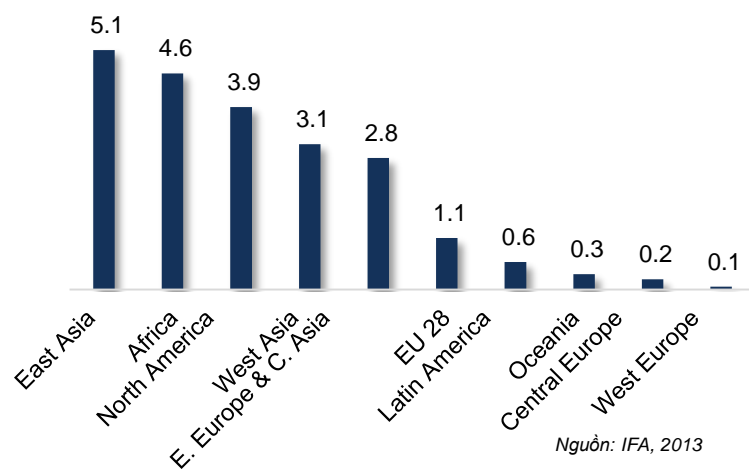
**Các quốc gia nhập khẩu lớn nhất thế giới**


Nguồn: Fertecon, 2014

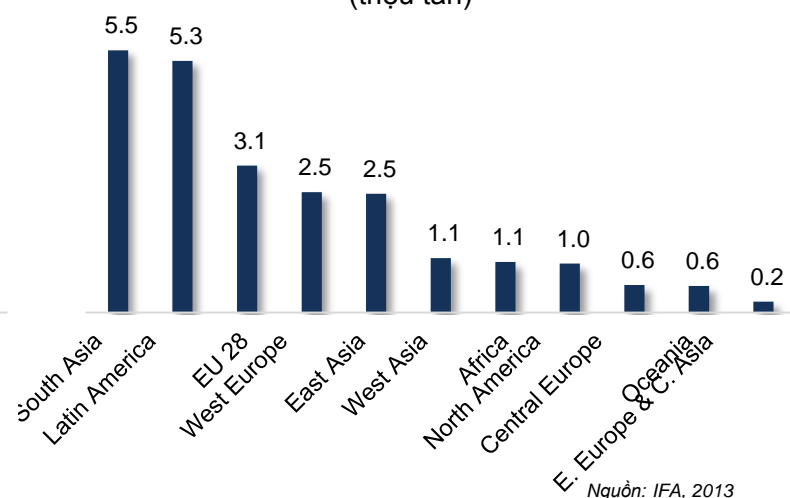
**Các quốc gia xuất khẩu lớn nhất thế giới**


Nguồn: Fertecon, 2014

**Đối với phân lân.** Chúng tôi tính toán tổng sản lượng lân giao dịch trên toàn cầu bao gồm các loại phân lân khác nhau như DAP, MAP, TSP. So với mức 46 triệu tấn đạm, 41,8 triệu tấn kali thì sản lượng giao dịch lân khá khiêm tốn, chỉ ở mức 20,7 triệu tấn trong đó Đông Á, Châu Phi và Bắc Á là các khu vực sản xuất và xuất khẩu kali lớn nhất thế giới, chiếm đến 66% tổng sản lượng xuất khẩu toàn cầu trong năm 2013. Về phía các khu vực nhập khẩu thì Nam Á và Nam Mỹ là hai khu vực nhập khẩu lớn nhất với giá trị lần lượt 5,5 triệu tấn và 5,3 triệu tấn.

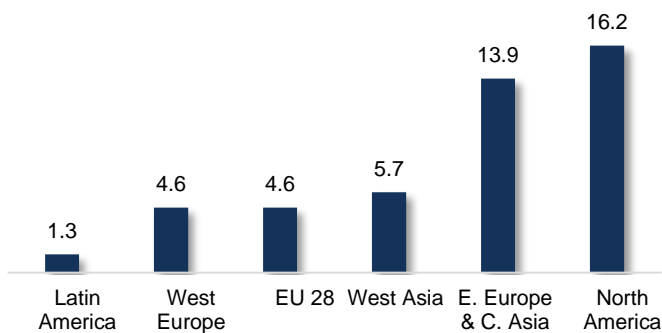
**Xuất khẩu lân theo khu vực (triệu tấn)**


Nguồn: IFA, 2013

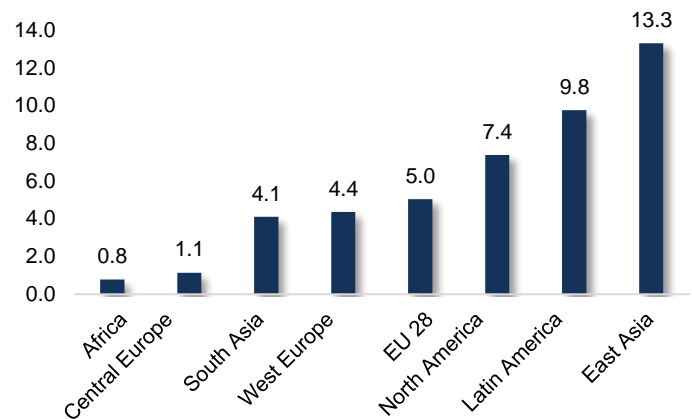
**Nhập khẩu lân theo khu vực (triệu tấn)**


Nguồn: IFA, 2013

**Đối với phân kali.** Theo IFA, tổng sản lượng phân kali nhập khẩu toàn cầu trong năm 2013 là 41,8 triệu tấn, tăng 9% so với 2012. Bắc Mỹ, Đông Âu và Trung Á là 3 khu vực xuất khẩu phân lân lớn nhất thế giới, chiếm đến 72% sản lượng lân xuất khẩu toàn cầu. Đối với hoạt động nhập khẩu, Đông Á và Nam Mỹ là hai khu vực với tỷ lệ nhập khẩu phân lân lớn nhất với tỷ lệ lần lượt là 32% và 23% tổng sản lượng giao dịch toàn cầu.

**Xuất khẩu kali theo khu vực**


Nguồn: IFA, 2013

**Nhập khẩu kali theo khu vực**


Nguồn: IFA, 2013

## II. Ngành Phân Bón Việt Nam

### 1. Tổng quan ngành

Từ lâu đời nông dân nước ta có thói quen dùng phân hữu cơ để bón cho cây trồng (cây phân xanh, bộ đậu, điền thanh, cỏ khí, bèo dâu và phân chuồng). Khi công nghệ supephosphate ra đời, nền công nghiệp hóa học phân bón xuất hiện làm thay đổi bộ mặt sản xuất nông nghiệp, năng suất và sản lượng cây trồng tăng. Từ năm 1960 nông dân nước ta mới thực sự chuyển hướng kết hợp dụng phân bón hóa học chứa “N-P-K” với phân hữu cơ để cung cấp dinh dưỡng cho cây trồng. Lịch sử sử dụng phân bón hóa học nước ta có thể chia làm 3 giai đoạn:

- **Trước năm 1972:** Chủ yếu dùng đạm để bón, còn lân và kali rất ít sử dụng.
- **Từ năm 1972 – 1992:** Sau đạm và lân, phân hữu cơ cũng được dùng phổ biến để bón trên nhiều vùng đất
- **Từ năm 1992 đến nay:** Phân đạm, lân, kali và phân hữu cơ được sử dụng rộng rãi hầu hết ở Việt nam.

Từ khi chuyển mô hình nông nghiệp hữu cơ cổ truyền sang mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ cải thiện đã làm cho nền sản xuất nông nghiệp nước ta đạt tốc độ tăng trưởng khá nhanh và liên tục, nhất là từ những năm 1990 đến nay. Thành tựu đạt được trong sản xuất nông nghiệp có phần đóng góp quan trọng của phân bón NPK, NPKS và phân hữu cơ 002E. Hàng năm, nông dân Việt Nam chi khoảng 110 nghìn tỷ đồng (~5 tỷ USD) cho việc sử dụng phân bón.

Việt Nam có khoảng 15 doanh nghiệp sản xuất phân bón lớn, thị phần của các công ty này chiếm khoảng 95% tổng sản lượng phân bón sản xuất năm 2014. Trong đó, 9 công ty lớn thuộc tập đoàn hóa chất Việt Nam (Vinachem), 2 công ty thuộc Tập đoàn dầu khí (PVN). Trong giai đoạn 2009 - 2013, lượng sản xuất phân bón tăng trên 1 triệu tấn, với mức tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 8,6% so với năm gốc 2009.

**Về diện tích đất canh tác.** Nông nghiệp là một trong những ngành kinh tế có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt nam với 70% dân số sống bằng nghề nông. Vì vậy nhu cầu phân bón cho nông nghiệp rất lớn. Theo số liệu thống kê của Niên giám thống kê (2013) diện tích tự nhiên cả nước là 33,1 triệu ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 26,4 triệu ha, đất phi nông nghiệp là 3,8 triệu ha, đất chưa sử dụng là 2,9 triệu ha. Trong đất sản xuất nông nghiệp, đất trồng cây hàng năm chiếm tỷ lệ lớn tới 6,4 triệu ha (19,4% diện tích tự nhiên), trong đó đất trồng lúa 4,1 triệu ha (chiếm 12,4% diện tích tự nhiên), đất trồng cây hàng năm khác là 2,3 triệu



ha (6,9% diện tích tự nhiên). Đất trồng cây lâu năm 3,8 triệu ha, trong đó, các cây công nghiệp hàng hóa chính 2,6 triệu ha, chiếm 69,1% bao gồm: cao su 955,6 nghìn ha, cà phê 635 nghìn ha, 128,2 nghìn ha, hồ tiêu 67,9 nghìn ha, 832 nghìn ha và các cây còn lại (ca cao, điều và cây lâu năm khác) 1.169,2 nghìn ha, chiếm 30,9% diện tích. (*xem chi tiết*)

Chi tiêu	Tổng diện tích đất NN	Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp
Đông Bắc	5.265,5	392,8	319,6	4.163,4
Tây Nguyên	4.869,0	168,4	1.143,5	2.862,3
Duyên Hải Bắc Trung Bộ	4.067,6	401,3	223,8	3.159,8
ĐBSCL	3.398,5	1.902,1	569,4	304,8
Duyên Hải Nam Trung Bộ	3.393,2	286,1	329,0	2.341,1
Tây Bắc	2.523,3	169,0	83,6	1.933,6
Đông Nam Bộ	1.904,4	180,4	1.043,9	511,3
Đồng Bằng Sông Hồng	950,0	597,0	75,2	129,5

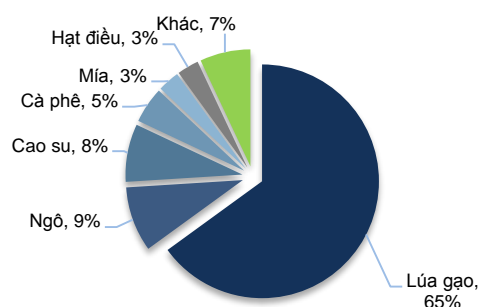
Nguồn: Niên giám thống kê, 2013

Loại cây trồng cần sử dụng nhiều loại phân bón nhất tại Việt nam là lúa gạo, ước tính chiếm 65% nhu cầu phân bón, tiếp theo là ngô với 9%. Các loại cây ngắn ngày như mía, lạc, đậu nành, bông, rau củ...chiếm 6%; còn lại các loại cây dài ngày như cao su, cà phê, chè, tiêu, điều, cây ăn quả chiếm 20%.

Loại cây trồng	Nhu cầu phân bón 2013 (tấn)		
	Ure	Lân	Kali
Lúa	1.485.864	1.598.105	219.739
Bắp	342.255	160.702	55.241
Mía	116.935	69.759	39.863
Cà phê	260.461	400.000	170.000
Cao su	140.773	292.832	41.833
Điều	51.647	233.898	97.458
Cây có múi	29.333	142.154	30.462
Nhãn, Chôm chôm	50.704	30.000	20.000
Cây ăn quả khác	43.902	40.000	20.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.521.875</b>	<b>2.967.450</b>	<b>694.596</b>

Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2013

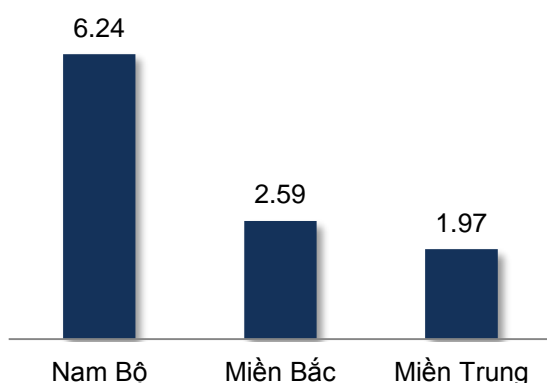
**Nhu cầu phân bón theo cây trồng**



Nguồn: VietinBankSc, 2014

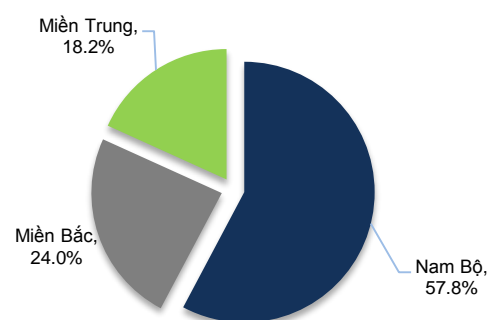
Đối với từng vùng miền, nhu cầu tiêu thụ phân bón tập trung chủ yếu ở Nam Bộ với nhu cầu 6,2 triệu tấn, chiếm 58% tổng nhu cầu phân bón tiêu thụ cả nước do ở đây tập trung phần lớn diện tích đất trồng lúa và các cây công nghiệp như: cà phê, cao su, tiêu điều. Sau đó là khu vực Bắc Bộ với 2,6 triệu tấn và Miền Trung là 1,97 triệu tấn.

**Nhu cầu tiêu thụ phân bón theo khu vực**  
Triệu tấn



Nguồn: FPTs tổng hợp, 2014

**Nhu cầu phân bón theo khu vực**

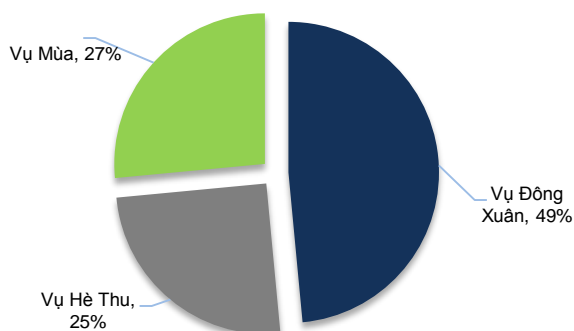


Nguồn: FPTs tổng hợp, 2014

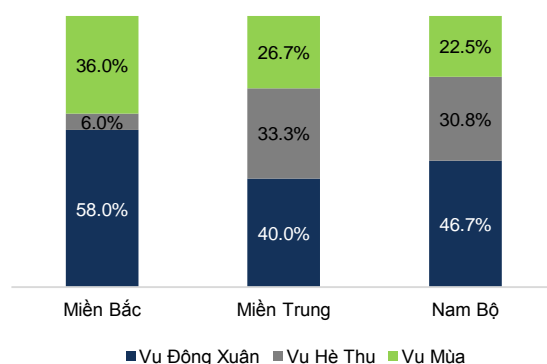
**Về yếu tố mùa vụ.** Hiện tại ở Việt Nam có ba vụ chính là vụ Đông Xuân (cuối tháng 11 năm nay đến khoảng tháng 3 năm sau), vụ Hè Thu (khoảng tháng 4 đến tháng 8) và Vụ Mùa (cuối tháng 8 đến cuối tháng 11) với sản lượng tập trung chủ yếu ở vụ Đông Xuân. Theo số liệu thống kê của Bộ NN&PTNT, nhu cầu của vụ Đông Xuân chiếm đến 49% tổng nhu cầu tiêu thụ phân bón trong năm, Vụ hè thu và vụ mùa tương đương nhau và ở mức lần lượt là 25%, 27%.

Đối với miền Bắc, nhu cầu phân bón sẽ có sự phân hóa rõ rệt vào các thời điểm trong năm khi Vụ Hè thu chỉ chiếm khoảng 6% tổng nhu cầu phân bón, và tập trung chủ yếu vào vụ Đông Xuân với 58% nhu cầu. Đối với miền Trung và Nam Bộ, sự phân hóa không quá rõ nét khi nhu cầu phân bón tương đối đồng đều qua các mùa trong năm. Như vậy thời điểm cuối tháng 11 năm nay đến khoảng tháng 3 năm sau là thời điểm cao điểm của nhu cầu tiêu thụ phân bón khi hầu hết các địa phương cả nước đều vào vụ Đông Xuân.

### Nhu cầu phân bón theo mùa vụ



Nguồn: Bộ NNPTNT, 2013



Nguồn: Bộ NNPTNT, 2013

**Về mật độ sử dụng phân bón.** So với các quốc gia trung khu vực thì mật độ sử dụng phân bón của Việt Nam chỉ đứng sau Trung Quốc với mật độ sử dụng trong năm 2012 là 297 kg/ha. Tuy nhiên, đây là mức cao so với các quốc gia lân cận khi chỉ bình quân ở mức 156 kg/ha. So với các nước trong khu vực, năng suất trồng lúa của Việt Nam ở mức cao (55 tạ/ha), thấp hơn so với Trung Quốc là 67 tạ/ha nhưng cao hơn các quốc gia lân cận (ở mức bình quân là 38 tạ/ha) do Việt Nam và Trung Quốc là hai quốc gia sử dụng phân bón có mật độ rất cao. Hiện nay, với xu hướng áp dụng “Mô hình mẫu lớn”, những lợi ích liên quan đến chi phí sử dụng nông dược bảo vệ thực vật có thể tiết giảm lên đến 15% thì chúng tôi cho rằng mật độ sử dụng phân bón sẽ tiếp tục giảm xuống trong các năm về sau khi mô hình được nhân rộng và các tiêu chuẩn về kỹ thuật chăm sóc cây trồng được áp dụng rộng rãi. Tuy nhiên, việc liên kết với các đơn vị sản xuất quy mô lớn sẽ đảm bảo doanh nghiệp có nguồn khách hàng ổn định mang lợi ích lâu dài. [\(xem chi tiết\)](#)

#### 1.1. Nguồn cung phân bón trong nước

Từ năm 2012, do đưa vào thêm nhiều nhà máy mới và mở rộng quy mô sản xuất cũ, Việt Nam đã dư thừa phân NPK, phân lân, ure. Sản xuất phân DAP cũng đã đáp ứng được khoảng 30-35% nhu cầu và khả năng cung ứng sẽ còn tăng khi nhà máy DAP số 2 (tại Lào Cai) đi vào hoạt động với công suất 330.000 nghìn tấn/năm. Trong khi đó, phân bón SA và Kali vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào nhập khẩu. Năm 2014, ước tính sản lượng phân bón của Việt Nam đạt hơn 8 triệu tấn, đáp ứng được trên 80% nhu cầu phân bón vô cơ, trong đó NPK ước đạt 3,8 triệu tấn, phân lân đạt 1,8 triệu tấn, phân ure đạt 2,4 triệu tấn, phân DAP đạt 330 nghìn tấn.

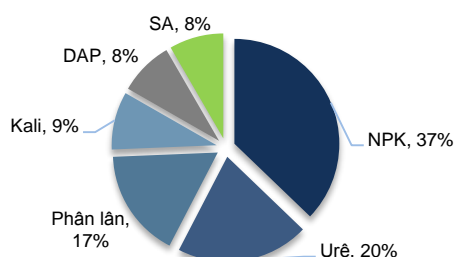
**Các công ty sản xuất phân bón lớn tại Việt Nam**

Tập đoàn	Tên Cty	Sản Phẩm (công suất thiết kế nghìn tấn/năm)				
		Lân nung chảy	NPK	Supelân	Ure	DAP
Vinachem	CTCP phân lân Ninh Bình	300	150			
	CTphân bón Miền Nam		300	200		
	CTCP Supe Photphat và hóa chất Lâm Thao	140	700	750		
	CTphân lân nung chảy Văn Điển	270	150			
	CTCP phân bón Bình Điền		500			
	CTCP phân bón hóa chất Cần Thơ		200			
	CTphân đạm và hóa chất Hà Bắc				195	
	Nhà máy đạm Ninh Bình				560	
	CTDAP 1					330
	CTDAP 2					330
PVN	Tổng CTphân bón và hóa chất đầu khí				800	
	Nhà máy đạm Cà Mau				800	
Khác	Tập đoàn quốc tế Năm Sao		300			
	Tập đoàn Baconco		200			
	CTCP vật tư tổng hợp và phân bón hóa sinh		360			
	CT phân bón Việt Nhật		350			

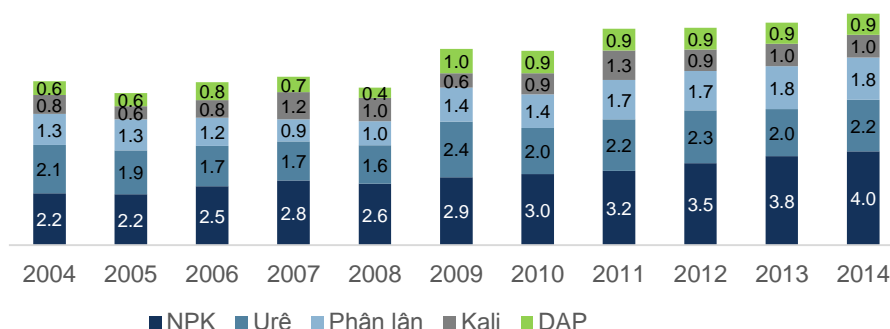
Nguồn: Vinachem

## 1.2. Nhu cầu phân bón trong nước

Loại phân bón được sử dụng phổ biến gồm: ure, SA, DAP, phân lân, kali và phân hỗn hợp NPK. Trong khi nhu cầu Đạm, Kali, Lân giữ nguyên hoặc giảm nhẹ thì các loại phân phức hợp như NPK, DAP lại tăng nhẹ. Theo số liệu của Hiệp hội Phân bón Việt Nam (FAV), nhu cầu phân bón ở Việt Nam năm 2014 ước tính đạt gần 11 triệu tấn, tăng trưởng 4% so với năm 2013. Theo đó, phân Đạm: 2,2 triệu tấn, DAP khoảng 900.000 tấn, SA 900.000 tấn, Kali 960.000 tấn, Lân 1,8 triệu tấn, NPK khoảng 4 triệu tấn. Ngoài ra còn có nhu cầu khoảng 400.000 - 500.000 tấn các loại phân vi sinh, phân bón lá. Điều này phần nào phản ánh xu hướng thay đổi tập quán canh tác của nông dân trong việc tăng cường sử dụng các loại phân phức hợp.

**Tỷ trọng nhu cầu phân bón Việt Nam theo loại**


Nguồn: Bộ NN&PTNT, 2014

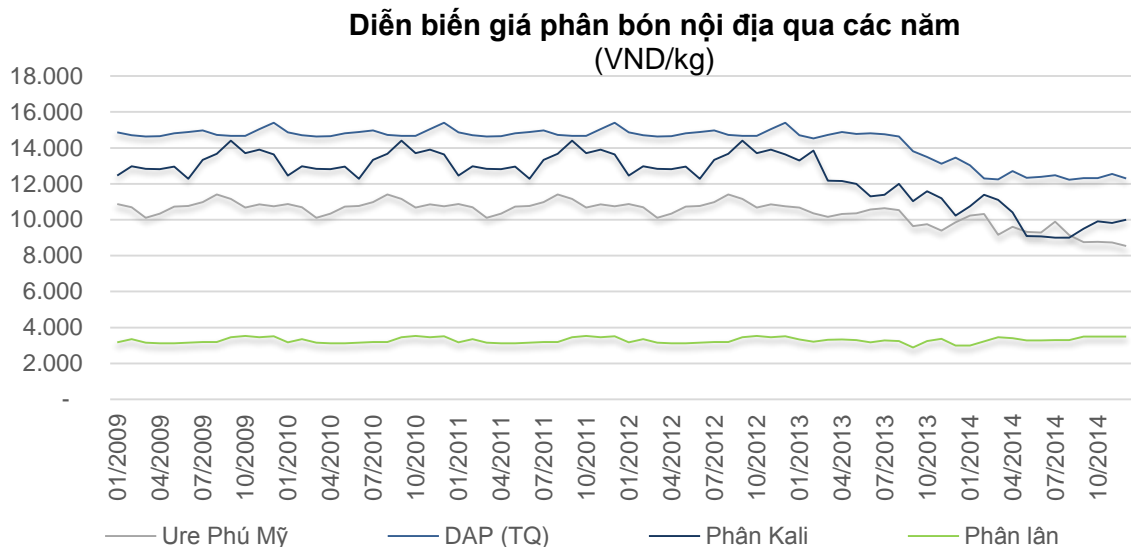
**Nhu cầu phân bón Việt Nam đến năm 2014 (ĐVT: Triệu tấn)**


Nguồn: Bộ NN&PTNT

## 1.3. Diễn biến giá phân bón trong nước

Giá cả phân bón tại Việt Nam phụ thuộc và nhiều yếu tố, trong đó có một số yếu tố quan trọng như: sự thay đổi cơ cấu canh tác mùa vụ đối với các loại cây lương thực và công nghiệp chính của nước ta (lúa, ngô, khoai, sắn, lạc đậu tương, mía...) và các chính sách phát triển của ngành phân bón trong nước, diễn biến giá dầu mỏ và phân bón trên thế giới và chính sách xuất

nhập khẩu phân bón trong nước; diễn biến giá dầu mỏ và phân bón trên thế giới và chính sách xuất nhập khẩu phân bón chính (đặc biệt là Trung Quốc). Chính vì có nhiều yếu tố cùng tác động, cộng với những hạn chế yếu kém trong quản lý thị trường phân bón trong nước như nhập lậu, điều tiết phân phối thị trường yếu, nạn phân bón giảm kém chất lượng...khiến cho xu hướng giá phân bón trong nước trong những năm qua luôn biến động khó lường.



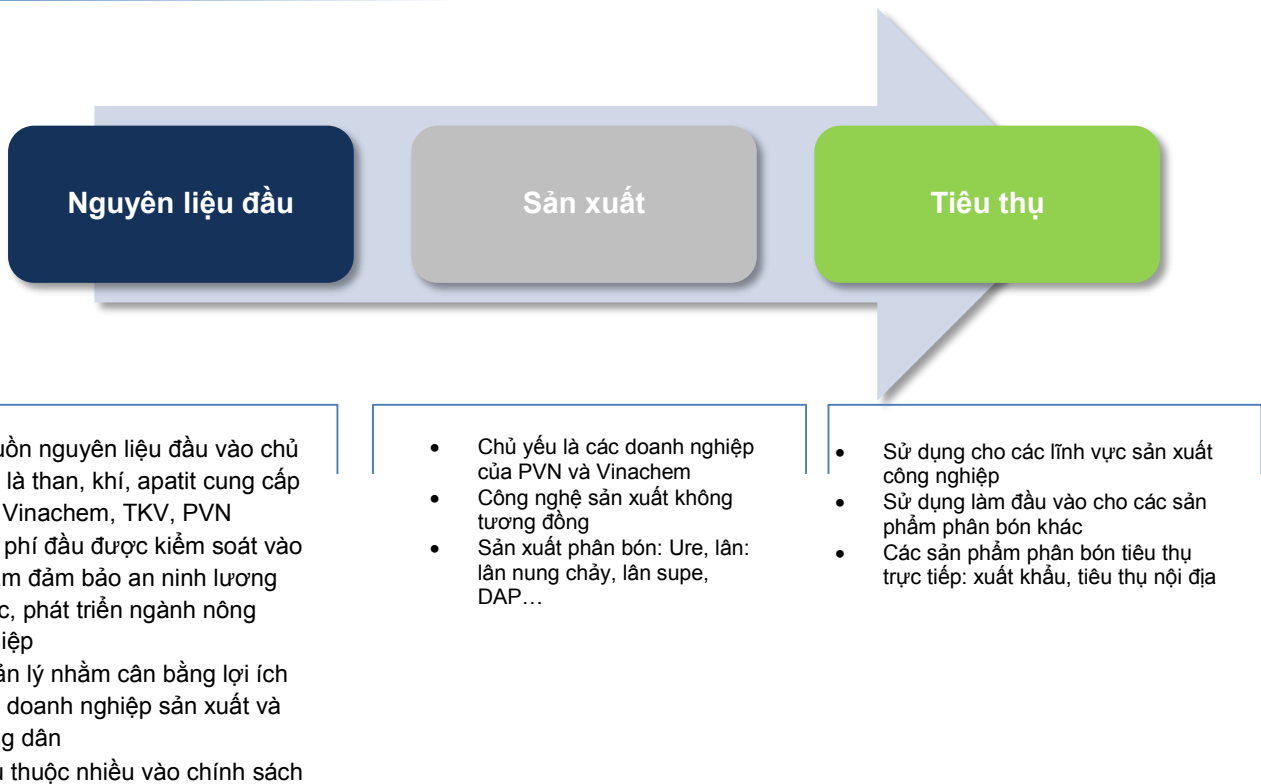
Nguồn: AGRODATA

Nhìn chung giá phân bón bán lẻ trong năm 2014 hầu hết có xu hướng giảm so với năm 2013, cụ thể: phân ure Phú Mỹ đạt trung bình 9.300 đồng/kg, giảm 8,6% so với năm ngoái; phân DAP (Trung Quốc) đạt 12.400 đồng/kg, giảm 13,1%, phân kali đạt 9.900 đồng/kg, giảm 16,3%; phân lân đạt 3.350 đồng/kg, tăng 4,1%. Trong các tháng đầu năm 2014, mặc dù bước vào cao điểm vụ Đông Xuân nhưng giá mặt hàng phân bón lại có xu hướng giảm so với năm trước. Thị trường trong nước biến động giảm do nhu cầu phân bón tại khu vực phía Nam ổn định trong khi nguồn cung trong nước khá dồi dào, nguyên nhân chính do dự trữ trong các doanh nghiệp vẫn còn cao. Một số loại phân bón có ảnh hưởng lớn trên thị trường sản xuất đã đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng trong nước như ure. Bên cạnh đó, mức giá giảm cũng do nguyên nhân các loại phân bón chất lượng buộc phải giảm giá để cạnh tranh với các loại phân bón nhập khẩu từ Trung Quốc có xu hướng xuống giá trong năm nay. Tiếp đến các tháng cuối năm, do nhu cầu chăm bón cho Vụ Hè Thu, Thu Đông cũng như các loại cây trồng khác tăng lên nên thị trường phân bón cũng đã khởi sắc trở lại và nhìn chung ổn định cho đến cuối năm.



## 2. Phân tích chuỗi giá trị Ngành phân bón Việt Nam

So với thế giới, ngành phân bón Việt Nam cũng có các khâu tương tự trong chuỗi giá trị. Tuy nhiên, không có nguồn nguyên liệu đầu vào để sản xuất kali nên nước ta phải nhập khẩu toàn bộ.



### 2.1. Khâu nguyên liệu

Nguồn nguyên liệu ở Việt Nam tương đối tập trung như dầu khí tập trung hầu hết ở thềm lục địa phía Nam, apatit tập trung ở Lào Cai, than tập trung ở miền Bắc (Đông Bắc Sông Hồng và Đông Bắc). Nguồn nguyên liệu đáp ứng đầy đủ cho việc sản xuất phân bón là ngành được ưu tiên. Tuy nhiên cũng chính vì điều này giá bán cho các doanh nghiệp phân bón cũng thay đổi theo các quy định của nhà nước. Biên lợi nhuận gộp bình quân của PVGAS và Vinacomin trong giai đoạn 2013-2014 là 20,5%, ở mức tương tự các doanh nghiệp sản xuất phân bón.



**Về nguồn khí.** Theo BP (2013), trữ lượng khí thiên nhiên của Việt Nam là 21,8 nghìn tỷ m<sup>3</sup>, với sản lượng tiêu thụ khí hiện tại, các nguồn khí của Việt Nam đang đủ dùng đến 63,3 năm kể từ 2013 và chủ yếu tập trung ở thềm lục địa phía Nam. Ngành khí đang được nước ta tập trung phát triển với sự ưu đãi cho nước ngoài nên còn nhiều tiềm năng phát triển khả năng khai thác được nâng cấp với các liên doanh khai thác dầu khí ở các quốc gia khác như Cuba, Indonesia, Iran, Tuynidi, Myanmar, Lào, Campuchia, Công gô, Madagasca, Nga, Venezuela, Algeria và Malaysia.

Giá khí bán cho các đơn vị trong Tập đoàn không giống nhau khi DPM theo cơ chế giá khí thị trường (neo theo giá dầu FO) và DCM mua khí theo hợp đồng để đảm bảo doanh nghiệp này có ROE bình quân 12%. Tuy nhiên giá khí DPM cũng thay đổi không theo lộ trình, điều này ảnh hưởng không nhỏ đến KQKD của công ty nhưng cũng cho thấy sự thiếu chắc chắn trong hợp đồng giá khí giữa các đơn vị trong tập đoàn. [\*\(xem chi tiết\)\*](#)



**Về nguồn than.** Tính đến năm 2012, tổng trữ lượng than của Việt Nam là 48,7 tỷ tấn, trong đó chủ yếu tập trung ở bể than đồng bằng Sông Hồng là 39,4 tỷ tấn. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là nhà cung cấp than chủ yếu trên thị trường than trong nước (chiếm tới 98%) và là nhà xuất khẩu than duy nhất. Nguồn cung nguyên liệu từ ngành than gặp nhiều khó khăn khi: **(1).** Giá than nội địa cao hơn giá thế giới nhưng vẫn còn thấp hơn giá thành, ngoài giá bán than cho điện thì giá bán cho các nơi tiêu thụ khác như xi măng, hóa chất, sắt thép, vật liệu xây dựng... cũng đều thấp hơn giá thành. **(2).** Ngoài các loại thuế như GTGT, thu nhập doanh nghiệp, tiền thuế đất... ngành than còn chịu thuế tài nguyên môi trường như hầm lò tăng lên 5%, lộ thiên tăng từ 5% lên 7%, còn mới đây là việc tăng thuế xuất khẩu từ 10% lên 13%. **(3).** Điều kiện khai thác của ngành than ngày càng khó khăn do các mỏ lộ thiên đã cạn kiệt, chỉ còn lại 2 mỏ Na Dương và Khánh Hòa nhưng tỷ lệ lưu huỳnh cao không thể xuất khẩu được và sản lượng, trữ lượng lại quá thấp **(4).** Xuất khẩu than sang Trung Quốc khó khăn, Tập đoàn phải mở rộng thị trường với đối tác Nhật Bản nhưng việc xuất khẩu chỉ mang yếu tố giữ mối quan hệ.

Hiện giá bán than nguyên liệu của Tập đoàn Than - Khoáng sản quyết định. Do đối mặt với các khó khăn là chi phí sản xuất tăng và không được phép xuất khẩu nên TKV đã nâng giá bán than đối với phân bón mặc dù giá than trên thế giới giảm mạnh trong năm 2014, nhưng giá than vẫn ở mức không đổi. Từ ngày 1/1/2015, giá than cám 4aHG (chưa VAT) của TKV bán cho phân bón là 2 triệu đồng/tấn. Tuy nhiên, Tập đoàn Hóa chất (Vinachem) đã đề nghị nên Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức hiệp thương giá theo quy định của Luật Giá. [\(xem chi tiết\)](#)

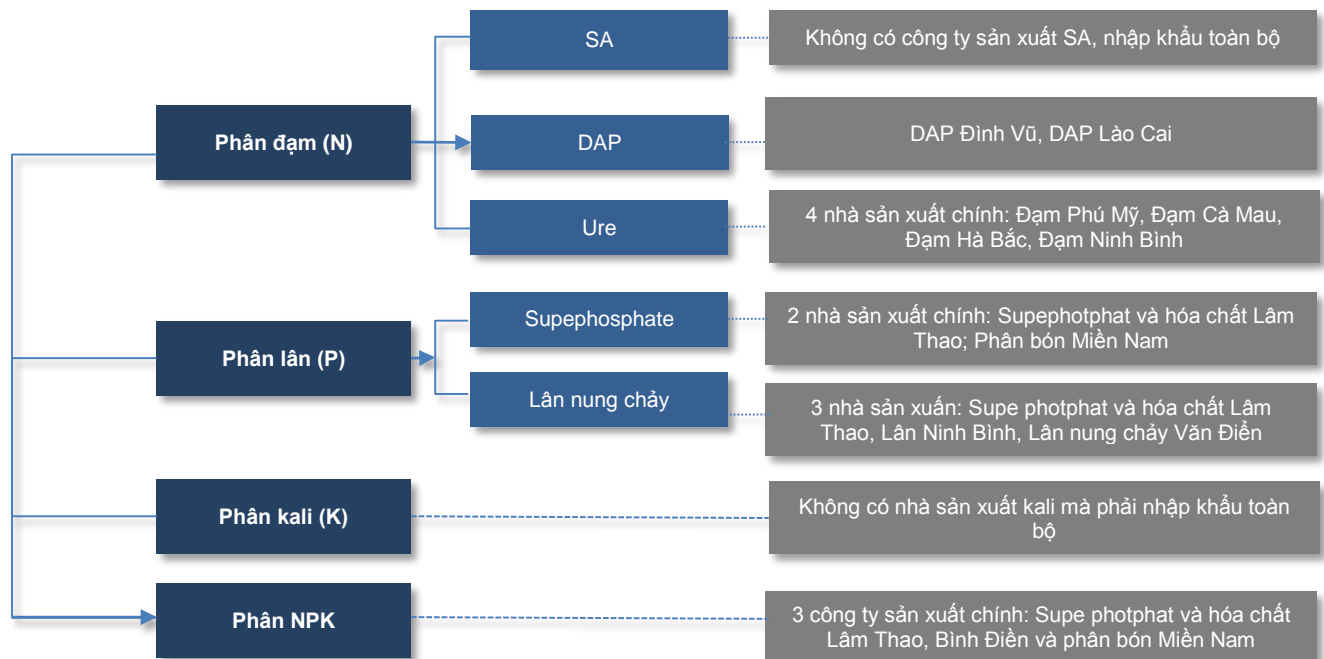


**Về nguồn apatit.** Chi phí apatit chiếm từ 33-38% chi phí sản xuất phân lân. Do có nguồn apatit khá dồi dào nên các doanh nghiệp chủ động được nguyên liệu sản xuất nội địa. Luật cấm xuất khẩu apatit tạo thuận lợi cho các công ty phân bón nội địa khiến giá không biến động lớn do thiếu nguồn cung, giá của Apatit ở Việt Nam khá thấp so với thế giới. Giá bán cho các doanh nghiệp trong nước tương đối ổn định khi hầu như không thay đổi qua các năm. Các doanh nghiệp phân bón mua apatit được quy định bởi Công ty TNHH một thành viên Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Với quy hoạch phát triển ngành, mục tiêu là phấn đấu tốc độ tăng sản lượng sản phẩm apatit các loại bình quân 9-10%/năm giai đoạn đến năm 2020 và duy trì sản lượng ổn định ở các năm tiếp theo, đảm bảo đủ nguyên liệu cho sản xuất phân bón và hóa chất trong nước. [\(xem chi tiết\)](#)

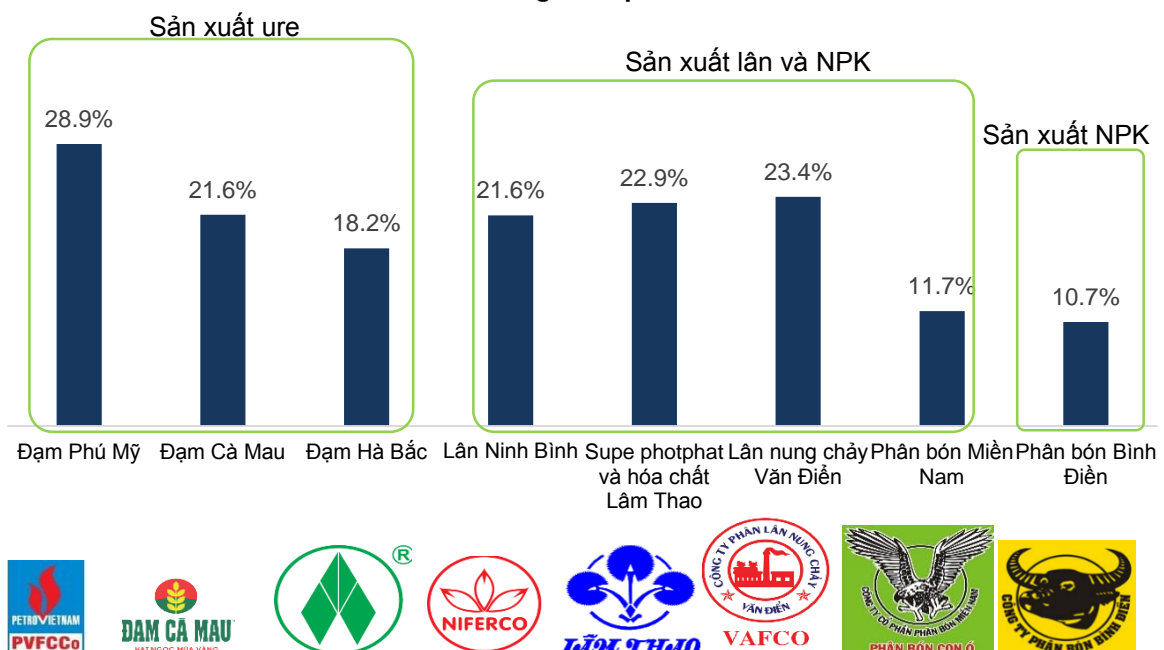
Đối với nguyên liệu nhập khẩu, các loại phân bón trong nước chưa sản xuất được như (Kali, SA) cũng được ưu tiên với thuế bằng 0 so với các loại phân bón khác (NPK, ure, DAP...). Ngoài việc ưu đãi cho nhập khẩu, tập đoàn Vinachem cũng đã hợp tác với Lào nhằm Khai thác và Chế biến muối mỏ để sản xuất sản phẩm chính là KCl và sản phẩm phụ NaCl với công suất tổng cộng 320.000 tấn KCl/năm và 300.000 tấn NaCl/năm tổng mức đầu tư là 522 triệu USD, tuy nhiên thời gian hoạt động vẫn chưa rõ ràng, dự án chỉ ở các gói thầu liên quan đến tư vấn và quản lý dự án.

## 2.2. Khâu sản xuất

Sản xuất phân bón trong nước đến nay đã có gần 150 cơ sở sản xuất của nhiều thành phần kinh tế với nhiều chủng loại: ure, lân, lân nung chảy, phân vi sinh, phân sinh hóa, phân phun lá, phân NPK với hơn 1420 chủng loại và còn có các loại tên riêng khác chưa đưa vào danh mục như: Crowmore, Nutraphos, Bioted, Harted... Biên LNG bình quân của khâu này là 20,0% [\(xem chi tiết\)](#)



Theo đánh giá của FAV công nghệ sản xuất phân bón hóa học ở nước ta hiện nay nói chung đều là những công nghệ được hình thành từ thập kỷ 60 của thế giới, trong một thời gian khá dài không được đầu tư đổi mới, nên có thể nói hầu hết đã trở nên lạc hậu. Tuy nhiên vẫn có các nhà máy sử dụng công nghệ tiên tiến nhất hiện nay như Đạm Phú Mỹ, Đạm Cà Mau... ([xem chi tiết](#))

**Biên LNG giai đoạn 2013-2014**


Trong những năm gần đây, khi các chính sách quy định mới về quản lý chất lượng sản phẩm được đưa vào áp dụng, hàng loạt cơ sở sản xuất phân NPK không đạt chuẩn sẽ phải đóng cửa hoặc buộc phải chuyển đổi công nghệ. Một điều đáng lưu ý là thế giới lại đang có xu thế tăng cường sử dụng phân bón NPK khoáng thiên nhiên và phân hữu cơ chất lượng cao thay thế dần phân hóa học đang phát triển mạnh như công nghệ hitech, công nghệ nano, công nghệ tháp cao, công nghệ enzyme, công nghệ sinh học, công nghệ phân tử nên giá thành sản phẩm các loại phân bón này rất rẻ, sẽ kéo theo các loại phân hóa học khác giảm giá thành đáng kể. Do đó, các sản phẩm phân bón hóa học độc hại, gây ảnh hưởng lớn tới sức khỏe và môi trường tại Việt Nam về lâu dài nếu không cải tiến và đổi mới công nghệ sẽ bị mất thị phần.

Biên lợi nhuận gộp cũng khác biệt đối với từng mặt hàng sản xuất khác nhau. Cụ thể, các loại đạm là loại phân bón đơn có tỷ suất lợi nhuận gộp cao nhất, so với các loại phân bón hỗn hợp như NPK, sau đó là các công ty làm về thương mại. Riêng đối với trường hợp của DAP-Vinachem, mặc dù là doanh nghiệp sản xuất DAP nhưng do công ty gặp khó khăn trong việc sản xuất, cạnh tranh với áp lực phân bón nhập khẩu từ Trung Quốc biên LNG của công ty rất thấp chỉ ở mức 6% trong năm 2013, và 0,02% trong 6 tháng đầu năm 2014.

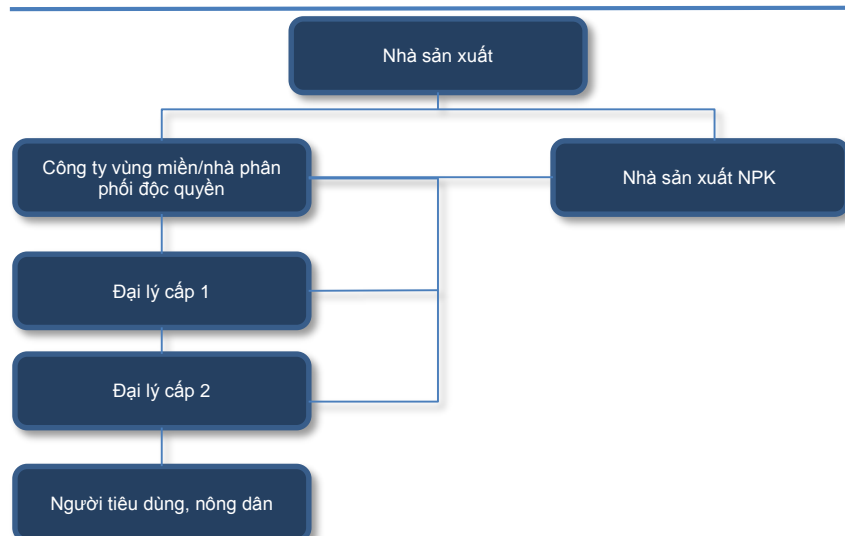
Một vấn đề có thể thấy hiện tại là mặc dù nguồn cung và nhu cầu phân NPK đang ở mức cân bằng nhưng các doanh nghiệp trong nước vẫn đang nghĩ đến việc đầu tư các dự án NPK, nếu tất cả các dự án này được triển khai, tổng nguồn cung NPK cả nước sẽ tăng lên khoảng 800 nghìn tấn, vượt 15% so với nhu cầu hiện tại.

Doanh nghiệp	Dự án phân bón
Đạm Phú Mỹ	Dự án 90 nghìn tấn NH <sub>3</sub> và 250 nghìn tấn NPK chất lượng cao.
Đạm Cà Mau	Dây chuyền sản xuất phân viên nén phức hợp 40 nghìn tấn/năm
Supe photphat và hóa chất Lâm Thao	Dây chuyền sản xuất Axit sulfuric 300 nghìn tấn/năm và NPK 200 nghìn tấn chất lượng cao
Lân nung chảy Văn Điển	Nhà máy công suất 500 tấn lân nung chảy và 200 nghìn tấn NPK
Phân bón Miền Nam	Dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm
XNK Quảng Bình	Nâng công suất nhà máy NPK 55 nghìn tấn lên 100 nghìn tấn

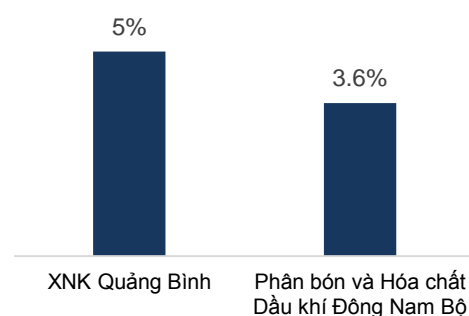
*Nguồn: FPTS tổng hợp*

### 2.3. Khâu phân phối thương mại

Thị trường đang vận hành theo cơ chế thị trường, nhà nước chỉ can thiệp thông qua một số quy định về thuế đầu vào, đầu ra, có ba hệ thống phân phối chủ yếu là (1). Thông qua hệ thống đại lý, (2). Thông qua các công ty vùng miền và (3). Mua đứt bán đoạn. Thị trường đang vận hành chủ yếu thông qua hệ thống đại lý, cửa hàng rộng khắp cả nước. Các doanh nghiệp trong ngành như: Vinacem, Apromaco, Thiên Thành Lộc, XNK Quảng Bình... Việc xây dựng hệ thống phân phối nhằm bảo đảm mặt hàng phân bón được lưu thông thông suốt từ khâu sản xuất, nhập khẩu tới người nông dân, tăng cường kiểm soát chất lượng, giá bán trong hệ thống và hạn chế các bất hợp lý trong khâu lưu thông. Còn nông dân thì dễ dàng nhận biết điểm bán hàng tin cậy, mua được hàng hóa có xuất xứ, chất lượng rõ ràng, dễ dàng khiếu nại khi gặp sự cố. Biên lợi nhuận gộp của khâu này ở mức bình quân là 4,3%.



**Biên LNG giai đoạn 2013-2014**



**THIÊN THÀNH LỘC**  
Uy tín, chất lượng, phục vụ tận tâm





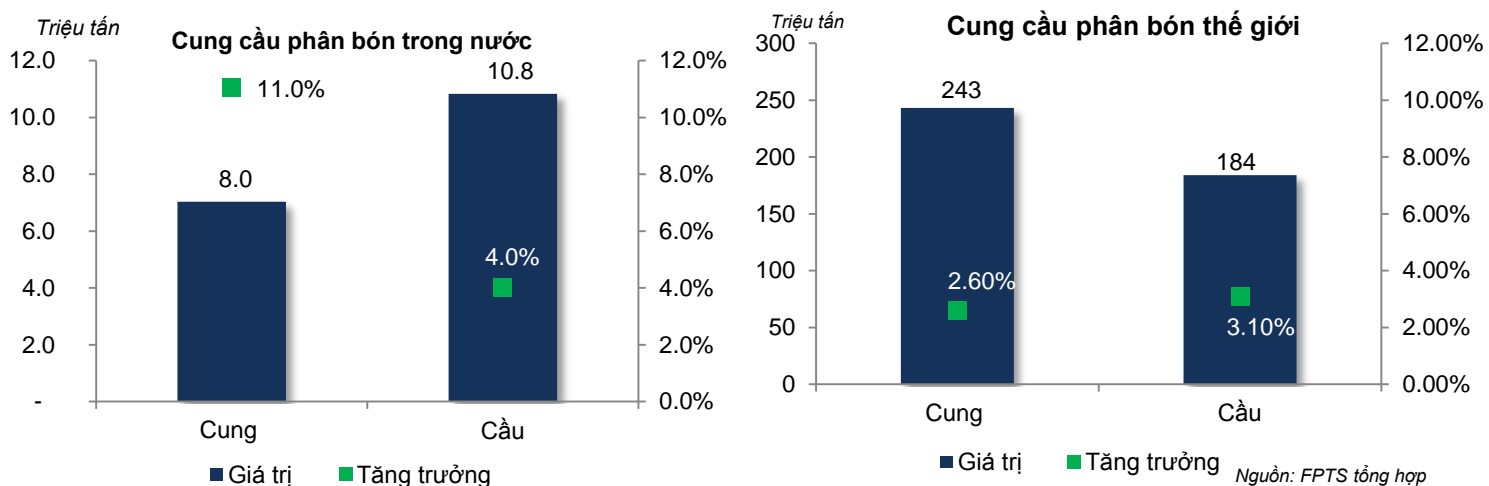
Nguồn: FPTTS tổng hợp

Đối với các nhà sản xuất NPK, việc lựa chọn nhà cung cấp linh hoạt hơn rất nhiều khi họ có thể tự do lựa chọn nhà cung cấp khi có thể mua từ nhà sản xuất (đạm, lân) hoặc mua hàng tại các đại lý.

Trên thực tế, hầu hết các doanh nghiệp nhập khẩu phân bón thường quan hệ với các đại lý bằng hình thức mua đứt bán đoạn. Điều này khiến cho các đại lý có cơ hội đầu cơ, nâng giá bán, làm cho giá phân bón trên thị trường ngày càng tăng hay tiêu thụ các loại phân bón giả, phân bón kém chất lượng với giá cả thấp. [\(xem chi tiết\)](#)

### III. Vị Thế Ngành Phân Bón Việt Nam

So với tổng nguồn cung thế giới, Việt Nam là quốc gia nhỏ khi nguồn cung phân bón ở mức 8 triệu tấn so với mức sản lượng phân bón sản xuất toàn cầu trong năm 2014 là 243 triệu tấn các loại, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng về mặt sản xuất của ngành phân bón trong nước lên đến 11,04% so với năm 2013, trong khi tốc độ nguồn cung toàn cầu chỉ ở mức 2,6%. Về nhu cầu, năm 2014 Việt Nam tiêu thụ khoảng 10,8 triệu tấn phân bón, tăng trưởng khoảng 4%, yoy, tăng trưởng tốt hơn so với mức tăng 3,1% và nhu cầu 184 triệu tấn của toàn cầu. Như vậy, xét về phương diện toàn cầu, Việt Nam chiếm 3% nguồn cung phân bón thế giới và 6% nhu cầu phân bón thế giới trong năm 2013.



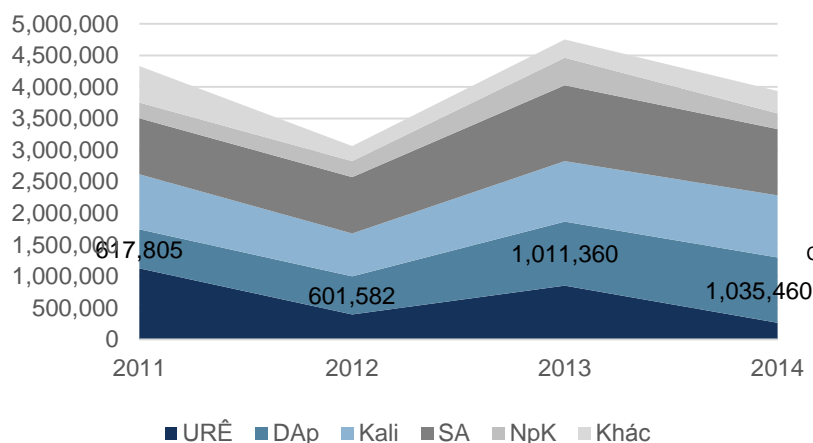
Mặc dù sản lượng sản xuất phân bón trong nước nhìn về tổng thể thì chưa đáp ứng được nhu cầu nhưng đối với từng loại phân bón cụ thể như ure, NPK thì đã ở mức vượt quá nhu cầu. Để thấy rõ hơn vị thế ngành phân bón Việt Nam, chúng tôi sẽ tập trung vào việc giao dịch phân bón thông qua hoạt động xuất nhập khẩu.

#### 1. Nhập khẩu phân bón

Theo số liệu Tài Chính Hải Quan, nhập khẩu phân bón của Việt Nam năm 2014 đạt 3,79 triệu tấn, trị giá 1,237 tỷ USD giảm 17,85% về lượng và 26,38% về trị giá so với cùng kỳ năm 2013. Nguyên nhân khiến cho giảm nhập khẩu phân bón trong năm 2014 được cho là do: **(1).** Nguồn cung phân bón nội địa tăng lên do các nhà máy tăng cường sản xuất; **(2).** Chính sách thuế xuất khẩu phân bón duy trì trong năm 2014 của Trung Quốc – Nguồn nhập khẩu phân bón chính của Việt nam, vẫn là một trong những rào cản cho việc tăng cường nhập khẩu phân bón từ nước này, bên cạnh đó, một số bất ổn chính trị diễn ra giữa Việt nam – Trung Quốc trong năm nên thương mại các ngành vật tư nông sản nói chung và phân bón nói riêng cũng bị ảnh hưởng, **(3).** Việt Nam thông qua chính sách đánh thuế nhập khẩu các loại mặt hàng phân bón, đặc biệt là mặt hàng phân ure khi mức thuế từ 0 lên 3% trong tháng 01/2014 và từ 3% lên 6% trong tháng 10/2014 đã khiến cho nhiều doanh nghiệp tập trung đầu tư sản xuất hơn so với nhập khẩu như trước. Trong năm 2014, Trung Quốc, Nga, Belarus vẫn là thị trường nhập khẩu phân

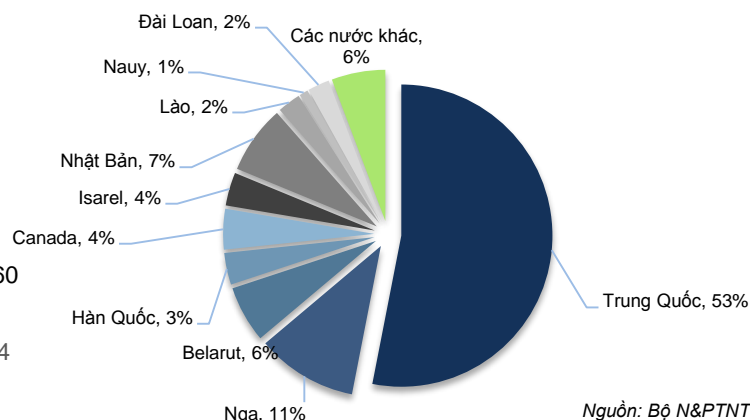
bón chính của Việt nam. Trong đó, Trung Quốc vẫn duy trì là nguồn cung phân bón lớn nhất của Việt Nam với tỷ trọng đạt 53%. [\(xem chi tiết\)](#)

**Khối lượng phân bón nhập khẩu từ 2011-2014**



Nguồn: Hải Quan Việt Nam

**Cơ cấu phân bón nhập khẩu theo quốc gia 11/2014**



Nguồn: Bộ N&PTNT

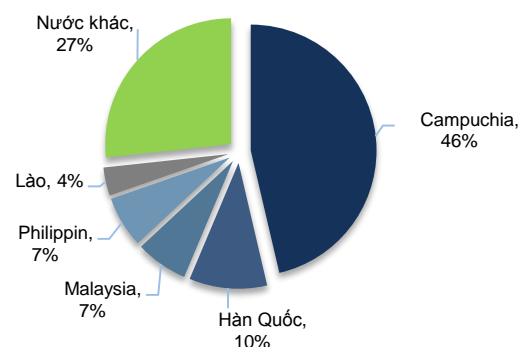
## 2. Xuất khẩu phân bón

Theo số liệu Tài Chính Hải Quan, xuất khẩu phân bón của Việt Nam trong năm 2014 đạt tổng khoảng 1,078 triệu tấn các loại, kim ngạch 383,7 triệu USD, tăng nhẹ 0,51% về lượng nhưng giảm 8,06% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2013. Nguyên nhân của xu hướng giảm xuất khẩu trên được cho là do tác động gián tiếp của chính sách tăng thuế nhập khẩu các mặt hàng phân bón trong thời gian gần đây. Việc nhập khẩu phân bón hạn chế khiến cho các doanh nghiệp tập trung hơn vào các kênh phân phối trên thị trường nội địa. Điều đó khiến cho một lượng hàng đáng kể dành cho xuất khẩu bị giảm sút. Đặc biệt, từ khi thông tư 131/2014/TT-BTC về việc tăng hơn nữa mức thuế nhập khẩu một số loại mặt hàng phân bón có hiệu lực từ 25/10/2014, việc giảm xuất khẩu càng trở nên rõ ràng hơn. NPK là mặt hàng có lượng xuất khẩu lớn nhất đạt 338,86 nghìn tấn, chiếm mức tỷ trọng 31,42% về lượng; Ure đứng thứ 2 chiếm mức tỷ trọng 27,84% - tương đương 300,25 nghìn tấn. Xuất khẩu phân bón sang Campuchia vẫn lớn nhất với 461,79 nghìn tấn chiếm tỷ trọng 42,82% - giảm so với mức tỷ trọng 47,38% trong năm 2013 và giảm 9,17% so với lượng xuất khẩu năm 2013. [\(xem chi tiết\)](#)

Chủng loại	Lượng (tấn)	Giá trị (USD)	% lượng	% giá trị
NPK	338.861	140.095.934	31,42	36,51
Ure	300.254	103.043.761	27,84	26,85
DAP	210.345	92.777.343	19,50	24,18
Phân bón hữu cơ	73.002	10.484.977	6,77	2,73
Phân lân	68.809	10.189.819	6,38	2,66
Kali	32.004	12.537.258	2,97	3,27
Khác	29.515	8.033.322	2,74	2,09
Phân bón vi sinh	12.544	1.311.291	1,16	0,34
MAP	7.223	3.217.954	0,67	0,84
SA	5.548	936.387	0,51	0,24
Phân bón lá	396	1.076.537	0,04	0,28
<b>Tổng</b>	<b>1.078.500</b>	<b>383.704.585</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: TCHQ, 2014

**Cơ cấu phân bón xuất khẩu theo quốc gia 11/2014**



Nguồn: Tổng cục Hải Quan

**IV. Phân Tích Mô Hình 5-Forces Ngành**

Khoản mục	Diễn giải
<b>Rào cản gia nhập ngành</b>	Đối với các sản phẩm như đạm, lân, DAP rào cản gia nhập ngành là rất lớn do phải có được nguồn tài nguyên đầu vào ổn định mà được sự hỗ trợ của Nhà nước là chính nên phải có quy hoạch rõ ràng. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư của các nhà máy lớn nên việc gia nhập ngành là không dễ dàng.
	Đối với sản phẩm NPK, rào cản cạnh tranh không cao do nguồn nguyên liệu đầu vào rất sẵn có, công nghệ chế tạo đi từ thủ công đến phức tạp nên ở mức đơn giản thì có rất nhiều nhà máy, xưởng sản xuất tham gia thị trường.
	Thị trường đang ở mức cung vượt cầu nên việc đầu tư nhà máy mới với áp lực chi phí lãi vay, chi phí khấu hao cao sẽ giảm sức cạnh tranh
<b>Sức mạnh nhà cung cấp</b>	Đối với nguyên liệu sơ cấp là tài nguyên như than, khí, apatit thì sức mạnh nhà cung cấp là rất lớn do các nguồn nguyên liệu đầu vào là tài nguyên quốc gia và thường là các công ty do nhà nước chi phối. Trên thị trường, hầu hết chỉ có 1 nhà cung cấp nguyên liệu đầu vào chính cho các nhà máy phân bón.
	Đối với nguyên liệu thứ cấp để sản xuất phân bón phối trộn, sức mạnh nhà cung cấp là không đáng kể, vì khách hàng có thể tùy ý lựa chọn các loại phân bón đầu vào phù hợp với nhu cầu có thể là từ nhà máy hoặc có thể từ các đại lý của công ty.
<b>Sức mạnh người tiêu dùng</b>	Rất lớn do nguồn cung trên thị trường tương đối dồi dào với các chủng loại phân bón khác nhau nên người tiêu dùng có nhiều sự lựa chọn.
	Ngoài các nhà máy sử dụng phân bón làm nguyên liệu đầu vào, người tiêu dùng chủ yếu là nông dân nên vẫn còn tâm lý sử dụng hàng với giá thấp, tạo động cơ cho các nhà sản xuất với sản phẩm chất lượng kém.
	Các doanh nghiệp trong ngành đã thường xuyên tổ chức các hội thảo về phân bón, chuyển giao kỹ thuật góp phần nâng cao nhận thức của người tiêu dùng về hình ảnh công ty và thay đổi tư duy về việc sử dụng phân bón chất lượng.
	Ở thị trường phân bón, các đại lý có vị thế rất lớn trong việc tác động đến người tiêu dùng, do nhà nước thắt chặt quy định và tăng cường giám sát về kinh doanh phân bón nên đã hạn chế phần nào các loại phân bón không rõ nguồn gốc.
<b>Sản phẩm thay thế</b>	Sản phẩm thay thế đối với phân bón hóa học là các loại phân bón hữu cơ, vi sinh. Phân bón hữu cơ có nguồn gốc từ thực vật hay xác động vật, phân chuồng...nhưng chất lượng khó kiểm soát và hàm lượng dinh dưỡng không cao, giá thành cao hơn. Cây trồng không thể sử dụng ngay mà phải qua quá trình chuyển hóa từ vi sinh vật nên phụ thuộc nhiều vào vi sinh vật có trong đất

<b>Cạnh tranh nội bộ ngành</b>	Ưu điểm là có thể tận dụng nguồn rác thải từ động vật hay cây trồng để sản xuất phân bón và ít gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sử dụng.
	So với phân bón hữu cơ, phân bón vô cơ có nguồn cung và chất lượng ổn định, tác dụng nhanh, hàm lượng dinh dưỡng cao và dễ kiểm soát. Tuy nhiên, phân bón vô cơ có khuyết điểm là dễ gây ô nhiễm môi trường.
	Sự khác biệt giữa các sản phẩm trong ngành chỉ là tương đối, chủ yếu quyết định bởi thói quen canh tác từng vùng miền của nông dân và mức độ nhận diện thương hiệu, giá cả cạnh tranh.
	Việc sàng lọc diễn ra đặc biệt đối với mảng sản xuất phân bón NPK do rào cản cạnh tranh thấp, nhưng nhận thức về chất lượng sản phẩm của người sử dụng đang dần cải thiện hoặc đã trải qua thiệt hại do việc sử dụng các loại phân bón có nguồn gốc không rõ ràng. Giá bán trong nước chủ yếu đã theo cơ chế thị trường và phụ thuộc và tương quan cung cấp nhưng tùy thời điểm cũng biến động khác với thị trường thế giới do yếu tố mùa vụ, đầu cơ, thời tiết... Quy định của nhà nước về thuế nhập khẩu đã tạo rào cản đối với các loại phân bón nhập khẩu đặc biệt là ure và DAP đã làm giảm nguồn cung từ nhập khẩu đáng kể, tuy nhiên điều này cũng làm giảm sự lựa chọn của nông dân.

## V. Các Chính Sách Liên Quan Đến Ngành

Phân bón là vật tư quan trọng trong sản xuất nông nghiệp và quyết định đến thu nhập người nông dân. Vì vậy trong những năm qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách để điều tiết, bình ổn thị trường, hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất trước sự cạnh tranh của phân bón ngoại nhập cũng như hỗ trợ người nông dân thuận lợi hơn trong việc mua phân bón ổn định sản xuất nông nghiệp.

Các chính sách quan trọng trong ngành phân bón bao gồm:

- Quyết định 6886/QĐ-BCT trong năm 2010 phê duyệt quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và phân phối mặt hàng phân bón giai đoạn 2011-2020, có xét đến năm 2025 do Bộ trưởng Bộ công thương ban hành ngày 27/12/2010, quyết định chỉ rõ nội dung quy hoạch, cụ thể về quan điểm, mục tiêu định hướng và chi tiết quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và phân phối các mặt hàng phân bón quan trọng trong các giai đoạn phát triển: 2011-2015, giai đoạn 2016-2020 và có xét đến 2025. Ngoài ra, quyết định còn nêu rõ những giải pháp đảm bảo nguồn nguyên liệu, giải pháp đầu tư, giải pháp bảo vệ môi trường, giải pháp đảm bảo nguồn nhân lực, giải pháp khoa học công nghệ.
- Thông tư 36/2010/TT-BNNPTNT ban hành quy định sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón do Bộ NN&PTNT ban hành ngày 24/06/2010. Thông tư này quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số nội dung về quản lý chất lượng phân bón, sản xuất các loại phân bón, trừ phân bón vô cơ, nhập khẩu, gia công, kinh doanh, sử dụng ở Việt Nam và phân công trách nhiệm quản lý nhà nước về phân bón theo Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón sau đây gọi tắt là Nghị định số 113/2003/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý sản xuất kinh doanh phân bón (sau đây gọi tắt là nghị định số 191/2007/NĐ-CP).
- Nghị định 163/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp đã đưa ra các quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức phạt và các biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất, phân bón và vật liệu nổ công nghiệp. Nghị định này có hiệu

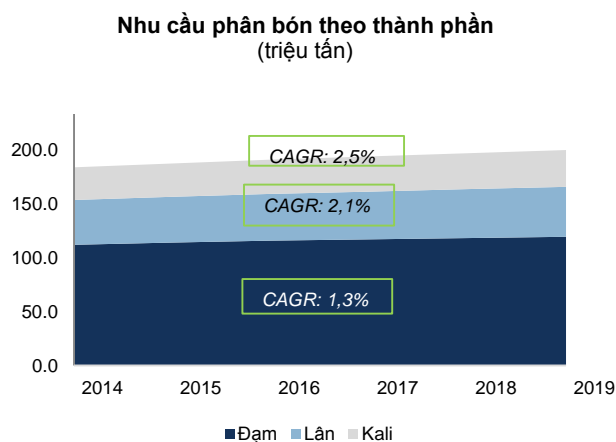
- lực từ ngày 31/12/2013. Nghị định này thay thế: **(a)** Nghị định số 90/2009/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ quy định về xử phạt hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động hóa chất; **(b)** Nghị định số 15/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón; **(c)** Mục 2 Chương V nghị định số 100/2005/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học; **(d)** Nghị định số 64/2005 NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý vật liệu nổ công nghiệp.
- Nghị định 202/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ về quản lý phân bón đã đưa ra các quy định về điều kiện sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón; trách nhiệm quản lý nhà nước về phân bón. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/02/2014. Nghị định này thay thế Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón và nghị định số 191/2007/NĐ-CP ngày 31/12/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2003/NĐ-CP ngày 07/10/2003 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón.
  - Về chính sách thuế của xuất nhập khẩu phân bón năm 2014, ngày 15/11/2013 Bộ Tài Chính ra Thông tư số 164/2013/TT-BTC ban hành biểu thuế suất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế, trong đó có quy định từ ngày 1/1/2014 thuế nhập khẩu của mặt hàng phân bón ure và DAP tăng lên 6% từ mức 3% trong năm 2013; thuế nhập khẩu Kali, SA không đổi ở mức 0%; NPK ở mức 6%. Như vậy, ngoài mặt hàng NPK nhập khẩu đang chịu thuế nhập khẩu 6% (nếu có xuất xứ từ Asean thì thuế suất là 3%), hai mặt hàng phân bón chủ yếu khác là ure và DAP do trong nước đã sản xuất được đều phải chịu thuế khi nhập khẩu vào Việt Nam là 3% kể từ đầu năm 2014. Điều này sẽ ảnh hưởng đến số lượng nhập khẩu các mặt hàng này trong năm tới do các mặt hàng trong nước có lợi thế cạnh tranh về giá. Các mặt hàng phân bón khác như Kali, SA... do trong nước chưa sản xuất được nên vẫn duy trì thuế nhập khẩu 0%.
  - Tuy nhiên, trong năm 2014, theo kiến nghị của Tập đoàn hóa chất cũng như xem xét tình hình sản xuất, nhập khẩu và các chính sách thuế nhập khẩu hiện hành của Việt Nam. Bộ tài chính đã ban hành thông tư 131/2014/TT-BTC ngày 10/9/2014 về việc Sửa đổi mức thuế nhập khẩu đối với mặt hàng phân bón thuộc nhóm 31.02 tại biểu thuế nhập khẩu ưu đãi ban hành kèm theo thông tư số 164/2013/TT-BTC ngày 15/11/2013. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2014. ([xem chi tiết](#))
  - Tại Kỳ họp Quốc hội khóa 13 năm 2014, Quốc hội đã thông qua Luật số 71/2014/QH13 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế. Theo đó, từ năm 2015, các mặt hàng: phân bón, máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp... thuộc đối tượng không chịu thuế VAT từ nhập khẩu đến sản xuất, thương mại bán ra so với mức 5% của năm 2014. Luật thuế mới này sẽ được áp dụng từ 02/01/2015. Điều này gây ra rất một số khó khăn cho các doanh nghiệp sản xuất trong ngành. ([xem chi tiết](#))



## VI. Triển Vọng Ngành

### 1. Triển vọng ngành phân bón thế giới

#### Nhu cầu



**Trong giai đoạn 2014-2015.** Được hỗ trợ bởi các yếu tố hồi phục của nền kinh tế thế giới và là một năm tiếp tục thuận lợi cho mùa vụ, cùng với xu hướng mở rộng diện tích đất trồng trọt tại các khu vực Châu Phi, Mỹ Latinh, nhu cầu phân bón thế giới có sự tăng trưởng tích cực. Dự báo trong niên vụ 2014 - 2015, nhu cầu phân bón các loại của thế giới sẽ tiếp tục tăng trưởng 2-2,1%, đạt 187,9 triệu tấn, dự báo này có sự tương tự giữa FAO và IFA: **(1).** Nhu cầu đối với kali sẽ tiếp tục tăng vững (tăng 2,5%, lên 31,0 triệu tấn); **(2).** Nhu cầu lân cũng tăng nhanh trong xu hướng gần đây (tăng 2,4%, đạt mức 42,6 triệu tấn); **(3).** Nhu cầu đạm tăng chậm hơn (tăng 1,9%, lên mức 114,3 triệu tấn).

Tuy nhiên việc giá dầu giảm sâu từ quý 3/2014 đã kéo theo giá cả hàng hóa, đặc biệt là giá nông sản suy giảm nhiều trong thời gian gần đây, điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nhu cầu tiêu thụ phân bón những vụ tiếp theo. Nhu cầu phân bón dự kiến sẽ gia tăng tại tất cả các khu vực, trong đó sự gia tăng lớn nhất được dự báo ở khu vực Đông Á, Nam Á, Châu Mỹ Latinh và Bắc Mỹ. Riêng khu vực Châu Đại Dương, mức tăng có thể sẽ thấp hơn các khu vực trên do đã tăng khá mạnh tại niên vụ trước đó.

**Trong trung hạn đến giai đoạn 2018-2019.** Theo IFA, xét trong trung hạn đến niên vụ 2018 - 2019, với những dự báo tích cực về triển vọng kinh tế, mùa vụ và thị trường nông sản toàn cầu thì dự báo nhu cầu phân bón thế giới tính đến niên vụ 2018 - 2019 sẽ tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng bình quân 1,8%/năm và chạm mốc 200 triệu tấn, cao nhất từ trước đến nay. Trong đó, nhu cầu phân kali có tốc độ tăng trưởng cao nhất 2,8%/năm, đạt 34 triệu tấn, kế đến là lân 1,9%/năm, đạt 46 triệu tấn và phân đạm 1,5%/năm, đạt 120 triệu tấn. Nhu cầu phân bón thế giới trong giai đoạn này tăng trưởng mạnh ở các khu vực Mỹ Latin, Châu Phi và Tây Á lần lượt ở mức 3,7 - 3,4 - 3,1%/năm nhờ xu hướng mở rộng diện tích đất trồng trọt, khuyến khích nâng cao năng suất cũng như các vấn đề liên quan đến địa chính trị được cải thiện. Nhu cầu cũng được hồi phục khá ở khu vực Nam Á với tốc độ tăng trưởng dự kiến 2,6%/năm nhưng ở Đông Á thì vẫn duy trì mức tăng trưởng thấp và chỉ ở khoảng 1,3%/năm, chủ yếu do nhu cầu phân đạm và phân lân ở Trung Quốc đang dần bão hòa. Dù vậy, các khu vực Đông Á, Nam Á và Mỹ Latin chiếm đến 27 - 26 - 24% trong tổng khối lượng tăng trưởng nhu cầu dự kiến của toàn cầu.

Bên cạnh bối cảnh chung và các yếu tố chi phối nêu trên, thị trường phân bón thế giới còn bị tác động trực tiếp bởi các thay đổi về xu hướng phát triển nhiên liệu sinh học, chính sách trợ giá nông nghiệp và quản lý dinh dưỡng cây trồng nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng và cân đối cung cầu phân bón, cải thiện hiệu quả sử dụng ngân sách, góp phần bảo vệ môi trường và chống biến đổi khí hậu,... đang trở thành xu hướng chung của thế giới và có tác động không nhỏ đến nhu cầu sử dụng phân bón.

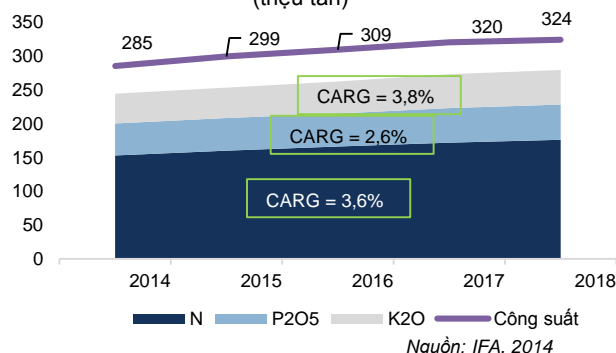
#### Nguồn cung

**Trong giai đoạn 2014-2015.** Với sự hồi phục nhu cầu của năm 2014, các giao dịch phân bón trên thế giới bắt đầu sôi động trở lại và sản lượng phân phối tiêu thụ ra thị trường cũng gia tăng. Việc gia tăng lượng giao dịch và tiêu thụ đã thúc đẩy sản lượng sản xuất của các nhà máy phân bón trên thế giới nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường. Nhằm chủ động đối với xu hướng tăng trưởng nhu cầu phân bón thế giới cũng như việc mở rộng hoặc khai thác các mỏ mới, trong vòng

5 năm tới sẽ có khoảng 200 dự án đầu tư và mở rộng đi vào hoạt động.

Trong năm 2015, dự báo nguồn cung sẽ tăng lên khoảng 4,9% đạt mức 212,7 triệu tấn. Trong đó lượng NH<sub>3</sub> dùng cho sản xuất phân đạm ước tính sẽ tăng lên 4,4%; lượng H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub> dành cho sản xuất phân lân dự báo sẽ tăng lên 2,9%; và lượng quặng bô tạt cho sản xuất phân kali sẽ tăng khoảng 10,9%. Như vậy so với nhu cầu thế giới nguồn cung ước sẽ tăng lên cao hơn, vì vậy trong năm 2014-2015, sự thiếu hụt phân bón thực tế sẽ không tồn tại.

**Nguồn cung phân bón theo thành phần**  
(triệu tấn)



Chỉ tiêu (triệu tấn)	2014	2015	yoy
Tiềm năng sản xuất NH <sub>3</sub>	176,5	182,2	3,2%
Lượng NH <sub>3</sub> cung cấp thực tế	149,7	156,3	4,4%
Mục đích khác	29,8	30,5	2,4%
Dành cho sản xuất phân đạm	119,9	125,8	4,9%
Tiềm năng sản xuất H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub>	58,1	59,4	2,1%
Lượng H <sub>3</sub> PO <sub>4</sub> cung cấp thực tế	47,4	48,8	2,9%
Mục đích khác	6,3	6,5	1,9%
Dành cho sản xuất phân đạm	41	42,3	3,1%
Tiềm năng sản xuất quặng bô tạt	52,7	58,4	10,9%
Lượng tạt cung cấp thực tế	45,7	48,6	6,3%
Mục đích khác	3,8	3,9	2,9%
Dành cho sản xuất phân kali	41,9	44,6	6,6%

Nguồn: FAO

Nguồn cung NH<sub>3</sub> sẽ được bổ sung từ các dự án mở rộng công suất của các nhà máy tại khu vực Đông Á (như Trung Quốc, Indonesia)...Châu Phi (Algeria, Ai Cập, Nigeria), Tây Á (Ả rập Saudi, Iran, Bahrain) và khu vực Châu Mỹ Latinh (Venezuela, Brazil). Tổng lượng đạm năm 2015 dự kiến đạt 159,5 triệu tấn và sẽ tiếp tục tăng lên các mức 165,7 triệu tấn (năm 2016), 172 triệu tấn (năm 2017) và 176,4 triệu tấn (năm 2018).

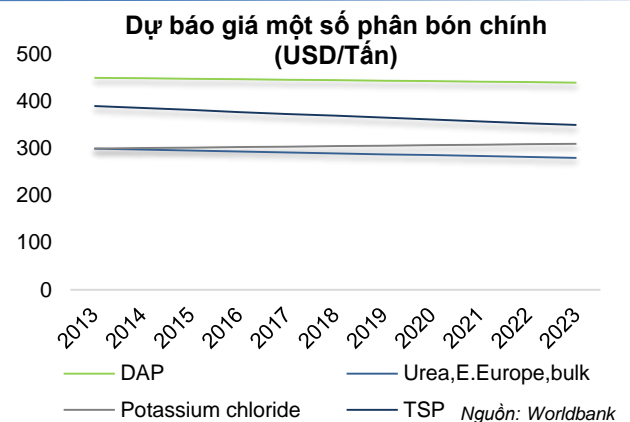
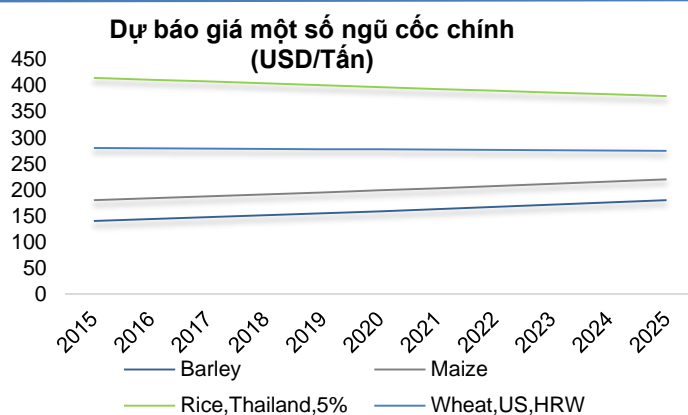
Nguồn cung DAP dự kiến cũng tiếp tục được mở rộng với khoảng 22 dự án, trong đó Trung Quốc chiếm 1/3, số còn lại thuộc Morocco và Ả rập Saudi. Tại Trung Quốc, ICL có kế hoạch đầu tư lên đến 500 triệu USD để giành 50% quyền sở hữu của một liên doanh phụ trách hoạt động sản xuất phosphate của Công ty Vân Thiên Hóa - Vân Nam. Kế hoạch ban đầu của ICL là giảm công suất sản xuất DAP/MAP và nâng công suất sản xuất các loại phân bón đặc biệt (NP/NPK) và các sản phẩm công nghiệp.

**Trong trung hạn đến giai đoạn 2018-2019.** FAO dự báo đến năm 2018, sản lượng phân bón thế giới cung ứng ra thị trường ở mức 280 triệu tấn, đạt tốc độ tăng trưởng 3,8%/năm và tương ứng với khoảng 86% công suất sản xuất toàn cầu khi đó. Trong giai đoạn này, phân Kali có tốc độ tăng trưởng cao nhất 4,5%/năm với khoảng 20 dự án mở rộng và khai thác mới chủ yếu tập trung ở các khu vực Bắc Mỹ, Trung Âu, Trung Á và Đông Á. Kế tiếp là phân Đạm với tốc độ tăng trưởng 3,9%/năm. Tuy nhiên, xét về khối lượng thì phân Đạm có lượng tăng trưởng lớn nhất với khoảng 60 dự án mới sẽ đi vào hoạt động tập trung tại các khu vực Đông Á, Châu Phi và Bắc Mỹ. Các loại phân Lân đạt mức tăng trưởng 2,8%/năm nhờ nguồn cung đá phosphate nguyên liệu được mở rộng tại Châu Phi, Tây Á, Đông Á và vì vậy đây cũng là khu vực tập trung phần lớn trong khoảng 22 dự án sẽ đi vào sản xuất bên cạnh các khu vực khác như Mỹ Latin. Nhìn chung, ngoại trừ phân Kali, khoảng 1/3 trong số các dự án phân bón mới trên thế giới đều tập trung tại Trung Quốc.

### Triển vọng về giá phân bón.

Trong dự báo vào tháng 2 năm 2015, của WB, giá cả các loại ngũ cốc chính trên thế giới sau năm giảm mạnh trong năm 2014, sẽ được dự báo tiếp tục giảm từ 2-7% trong năm 2015 đối với ngô, gạo, lúa mì, và tăng nhẹ 2% đối với lúa mạch. Từ năm 2015 trở đi, quan điểm của WB đối với xu hướng giá cả của các loại nông sản có sự cải thiện nhẹ khi lúa mạch dự báo sẽ tăng 3% đến năm 2025, ngô tăng 2%, lúa mì ở mức ổn định. Đối với gạo, WB tiếp tục giữ quan điểm tiêu cực khi giá lúa sẽ giảm đều 1% cho đến năm 2025.

Hai trong 4 loại phân bón phổ biến của thế giới là DAP và Ure sẽ tiếp tục trong xu hướng giảm giá ở mức 5%, còn lại Kali sẽ tăng nhẹ 1% và TSP ở mức ổn định so với năm 2014. Từ năm 2015 trở đi, xu hướng giá phân bón sẽ ổn định với DAP và Kali khi không có sự thay đổi cho đến năm 2025, ure và TSP lại ở xu hướng giảm khi giảm mỗi năm 1%.



## 2. Triển vọng ngành phân bón Việt Nam

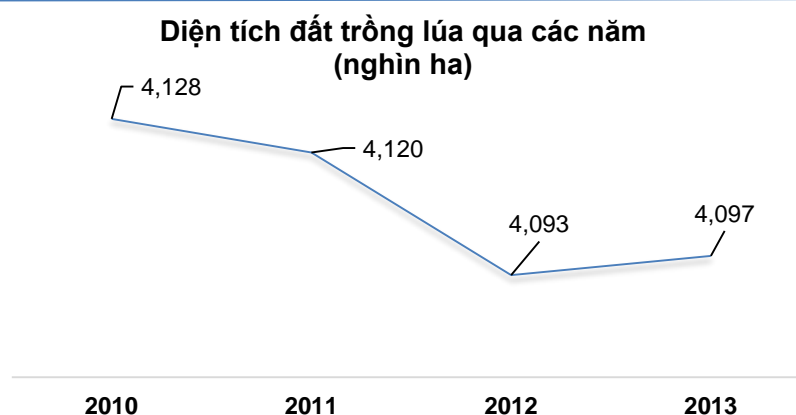
### Về xu hướng đất nông nghiệp

Hiện nay, đất chưa sử dụng còn lại khá nhiều khoảng 8,9% tổng diện tích đất tự nhiên nhưng phần lớn là đất bị suy thoái và hoang mạc hóa, mất giá trị sử dụng do quá trình khai thác và sử dụng không hợp lý. Bên cạnh đó, trong điều kiện mở mang đô thị như hiện nay, đất cho nông nghiệp sẽ không còn để mở rộng thêm nữa.

Do vị trí và địa hình nước ta phức tạp làm cho tài nguyên đất đa dạng và phân hóa rõ từ đồng bằng lên núi cao, từ Bắc vào Nam, từ Đông sang Tây, xu hướng tăng dân số nhanh thì áp lực đối với nhu cầu khai thác và sử dụng đất sẽ tiếp tục là vấn đề đáng lo ngại. Diện tích đất nông nghiệp suy giảm mạnh do quá trình đô thị hóa, quỹ đất nông nghiệp được chuyển đổi thành đất công nghiệp, xây dựng, giao thông. Theo Nghiên cứu của bộ NN&PTNT thì ở vùng Đồng Bằng Sông Hồng, nơi có tốc độ đô thị hóa diễn ra cao nhất cả nước thì trung bình mỗi năm quỹ đất nông nghiệp bị mất khoảng 0,43%. Ngoài ra, việc thu hồi đất nông nghiệp còn có một số mục đích khác như phát triển sân golf, sự phát triển nhanh chóng của các sân golf đang đặt ra nhiều vấn đề đáng lo ngại cho tài nguyên đất nông nghiệp của nước ta. Nhiều địa phương thành lập các khu cụm công nghiệp trên những vùng đất thuận lợi về hạ tầng, đất nông nghiệp bằng phẳng (chủ yếu là đất trồng lúa).

Trên phạm vi toàn quốc, tốc độ suy giảm đất trồng lúa từ 2010 - 2013 diễn ra khá nhanh diện tích năm 2010 là 4,131 triệu ha, năm 2013 là 4,097,1 triệu ha, giảm 34 nghìn ha. Đặc biệt ở một số vùng như Đồng Bằng Sông Hồng giảm 43,2 nghìn ha (10,8 nghìn ha/năm) do chuyển sang đất phi nông nghiệp (đất ở, đất có mục đích công cộng). Đặc biệt tình trạng suy giảm đất trồng lúa diễn ra tại một số tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc như: Hải Dương giảm

binh quân 1,6 nghìn ha/năm, Hưng Yên giảm 943 ha/năm, Hà Nội giảm 1,1 ha/năm. Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam: TPHCM giảm 3,1 ha/năm, Tây Ninh giảm 2,8 ha/năm, Long An giảm 2,7 ha/năm, Tiền Giang giảm 1,9 ha/năm, Bến Tre 1,7 ha/năm (Bộ Tài Nguyên và Môi trường, 2013).



Nguồn: Bộ tài nguyên và môi trường, 2013

### Về cung-cầu phân bón

Thực tế cho thấy, trong năm 2014, Việt Nam đã đủ khả năng đáp ứng 80% nhu cầu nội địa phân bón. Trong năm 2015, xu hướng trên sẽ tiếp tục duy trì do: **(1)**. Nhu cầu phân bón nội địa dự báo sẽ tiếp tục duy trì quanh mức 10,8 triệu tấn/năm; **(2)**. Năng lực cung ứng phân bón của Việt Nam vẫn đang trên đà tăng trưởng ổn định. Cụ thể: Năng lực sản xuất phân ure trong nước đến thời điểm hiện tại đã hơn 2,35 triệu tấn/năm, bao gồm: Đạm Phú Mỹ 800.000 tấn, Đạm Cà Mau 800.000 tấn, Đạm Hà Bắc 195.000 tấn, Đạm Ninh Bình 560.000 tấn. Dự kiến cuối năm 2015, Đạm Hà Bắc nâng công suất lên 500.000 tấn/năm như vậy cả nước sẽ có 2,66 triệu tấn/năm. Với nhu cầu phân ure ước tính ổn định 2,2 triệu tấn, dự báo phân ure sẽ dư cung ít nhất 460 nghìn tấn trong năm 2015.

Về phân DAP, trong năm 2015, khi nhà máy DAP Lào Cai đi vào hoạt động, dự kiến Việt Nam sẽ không phải nhập khẩu thêm nhiều phân DAP từ thị trường Trung Quốc. Về phân lân, hiện Việt Nam đã có khả năng cung ứng nhu cầu trong nước. Cung ứng phân NPK dự báo sẽ giữ mức tương đương so với năm nay. Còn loại phân kali, SA trong năm 2015, Việt Nam vẫn sẽ phải tiếp tục nhập khẩu nhiều từ Trung Quốc do chưa chủ động được nguồn cung nội địa.

Theo dự báo của Agromonitor, trong năm 2015 cả nước cần khoảng 10,83 triệu tấn phân bón các loại; trong đó: phân đạm 2,1 triệu tấn; phân SA 850 nghìn tấn; phân kali 1,1 triệu tấn; phân DAP 980 nghìn tấn; phân NPK 4 triệu tấn; phân lân 1,8 triệu tấn. Sản xuất trong nước năm 2015 ước đạt 8,290 triệu tấn phân bón các loại, trong đó có 2,27 triệu tấn đạm, 420 nghìn tấn DAP; 1,8 triệu tấn phân lân và 3,8 triệu tấn phân NPK.

### Cân đối cung cầu phân bón năm 2015

Chủng loại (Nghìn tấn)	Nhu cầu	Nguồn cung /Sản xuất
Ure	2.100	2.270
DAP	980	420
Phân lân	1.800	1.800
SA	850	-
NPK	4.000	3.800
Kali	1.100	-
<b>Tổng</b>	<b>10.830</b>	<b>8.290</b>

Nguồn: Agromonitor, 2015

### Dự báo nguồn cung sản xuất trong nước năm 2015

Chủng loại	Kế hoạch 2014	Kế hoạch 2015
Phân đạm trè	2.175	2.485
- Tập đoàn Hóa chất VN	650	960
- Tập đoàn Dầu khí VN	1.525	1.525

Phân lân (TĐ Hóa chất VN)	1.563	1.585
Phân bón NPK	2.594	2.750
Tập đoàn Hóa chất VN	1.974	2.022
Phân bón DAP	305	580
<b>Tổng</b>	<b>6.637</b>	<b>7.400</b>

*Nguồn: Bộ công thương*

#### **Dự báo nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong năm 2015**

<b>Chủng loại</b>	<b>Kế hoạch 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lượng, nghìn tấn	4.400	3.793
Trị giá, triệu USD	1.438	1.237

*Nguồn: Bộ Công Thương*

**Về chi phí sản xuất phân bón.** Chi phí sản xuất của các doanh nghiệp trong năm 2015, chủ yếu chịu tác động của: giá dầu giảm, giá khí giảm, thuế xuất khẩu của Trung Quốc giảm, luật số 71 về thuế VAT đầu vào...tác động qua lại làm thay đổi chi phí sản xuất phân bón tuy nhiên cũng có thể sẽ làm gia tăng cạnh tranh trong nước. Cụ thể, xu hướng 2014 giá dầu thế giới liên tục giảm và xu hướng giảm tiếp tục kéo dài sang năm 2015 tác động đến giá cả nhiều mặt hàng được làm từ dầu trong đó có giá khí dùng để sản xuất phân bón nhưng các doanh nghiệp bán hàng cũng phải có những điều chỉnh về giá dưới sức ép của giá dầu.

Về mặt chính sách, từ 1/1/2015, các mặt hàng phân bón; máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp... thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT từ khâu nhập khẩu đến khâu sản xuất, thương mại bán ra, điều này sẽ làm chi phí sản xuất của doanh nghiệp nội địa tăng lên và giảm tính cạnh tranh so với phân bón nhập khẩu. Không chỉ thay đổi về chính sách thuế của Việt Nam mà thuế xuất khẩu phân bón của Trung Quốc trong năm 2015 cũng thay đổi theo hướng có lợi cho nhập khẩu phân bón từ thị trường này.

**Về triển vọng giá phân bón.** Theo Agroinfo, trong năm 2015, triển vọng giá phân bón sẽ xuống mức thấp hơn so với năm 2014 do các nguyên nhân sau: **(1).** Nguồn cung tăng cao do việc vận hành tốt các nhà máy sản xuất phân bón; **(2).** Việc nhà nước đẩy mức thuế nhập khẩu sẽ khiến cho luồng hàng dành cho nhập khẩu giảm, tuy nhiên, đồng thời mức cạnh tranh nội địa cũng sẽ cao hơn, **(3)** Thực tế, vào thời điểm bắt đầu vụ Đông Xuân hiện tại, nhiều tác nhân trong chuỗi cung ứng phân bón đều đang có phản hồi tích cực về nguồn cung thặng dư, mức giá ổn định, không có xu hướng tăng cao. Triển vọng xu hướng này sẽ tiếp tục duy trì trong cả năm 2015.



## B. CẬP NHẬT DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

### I. Các Doanh Nghiệp Niêm Yết Trong Ngành

Sàn	Lĩnh vực	Mã CP	Số CP lưu hành	Thị giá 24/04/2015	Vốn hóa (VND) (tỷ đồng)	Vốn CSH 2014 (tỷ đồng)	Tổng TS 2014 (tỷ đồng)
HNX	Sản xuất, kinh doanh lân, NPK...	NFC	10,487,551	29.2	306.24	210	322
HOSE	Sản xuất, kinh doanh lân, NPK...	SFG	43,543,306	17	740.24	591	1.579
HOSE	Sản xuất NPK Kinh doanh NPK, DAP, ure, hóa chất...	QBS	32,000,000	11.6	371.20	418	1.560
HNX	Sản xuất, kinh doanh lân, NPK...	LAS	77,832,000	33.4	2,599.59	1.496	2.650
HOSE	Sản xuất, kinh doanh ure, hóa chất...	DCM	529,400,000	13.4	7,093.96	5.565	16.544
HOSE	Sản xuất, kinh doanh ure, hóa chất...	DPM	379,934,260	30.5	11,587.99	9.005	10.111

Nguồn: FPTTS tổng hợp

Trong nhóm ngành các doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh phân bón niêm yết thì DPM là doanh nghiệp có vốn hóa thị trường lớn nhất, lên đến 11.588 tỷ đồng và liền sau đó là DCM với vốn hóa là 7.093 tỷ đồng. Đây là 2 doanh nghiệp có mức vốn hóa cao so với thị trường khi ở vị trí lần lượt là 18 và 27. Vốn hóa nhỏ nhất là 306 tỷ đồng của công ty NFC. Xét về quy mô tài sản thì DCM là doanh nghiệp có quy mô tài sản lớn nhất lên đến 16.544 tỷ đồng, gấp 1,65 lần so với doanh nghiệp liền thứ 2 là DPM. Có thể thấy quy mô tài sản của các doanh nghiệp niêm yết trong ngành không tương đồng khi các doanh nghiệp của PVN có quy mô rất lớn so với các doanh nghiệp còn lại.

### Tình hình sản xuất của các doanh nghiệp trong năm 2014

Sản lượng sản xuất trong năm 2014 (tấn)					Công suất các nhà máy trong năm 2014				
Doanh nghiệp	Ure	Supe lân	Lân nung chảy	NPK	Doanh nghiệp	Ure	Supe lân	Lân nung chảy	NPK
NFC			213.964	56.500	NFC			71%	38%
SFG		181.184		244.820	SFG		91%		82%
QBS				30.000	QBS				55%
LAS		794.720	101.034	730.128	LAS		106%	72%	104%
DCM	806.750				DCM	101%			
DPM	850.000				DPM	106%			
<b>Tổng</b>	<b>1.656.750</b>	<b>975.904</b>	<b>314.998</b>	<b>1.061.448</b>	<b>Công suất</b>	<b>104%</b>	<b>103%</b>	<b>72%</b>	<b>88%</b>

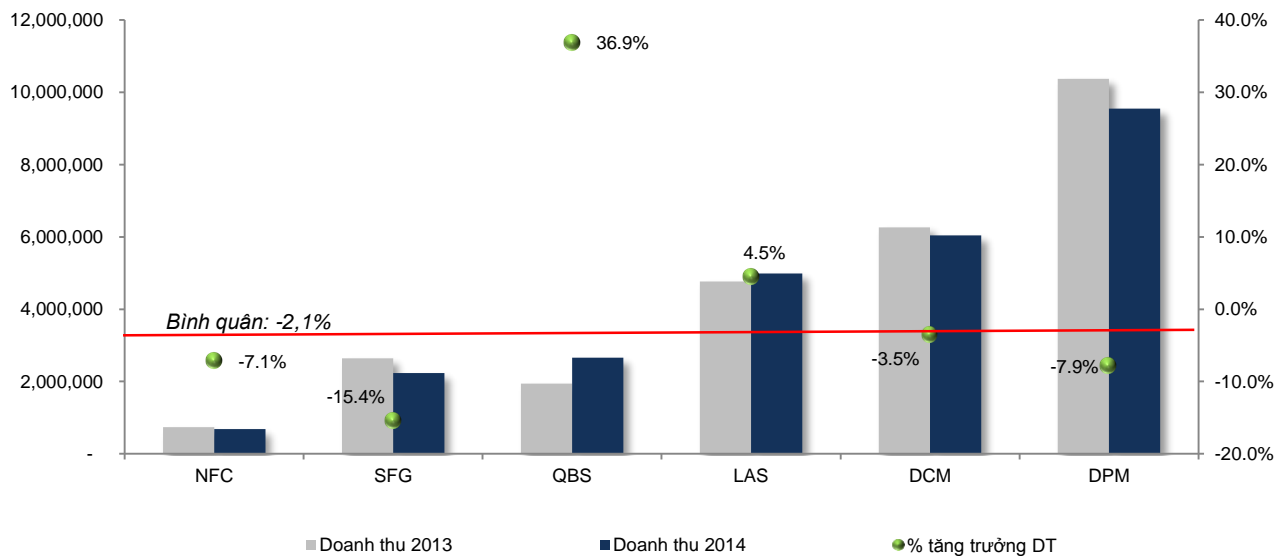
Nguồn: FPTTS tổng hợp

Trong năm 2014, hầu hết các doanh nghiệp niêm yết trong ngành đều hoạt động dưới công suất thiết kế, đặc biệt là các dây chuyền lân nung chảy và NPK. Điểm đáng chú ý là các công ty trong tập đoàn PVN đều hoạt động ở mức vượt quá công suất thiết kế.

Về mảng sản xuất ure, cả DPM và DCM đều hoạt động vượt qua công suất của mình với sản lượng lần lượt là 850 và 807 nghìn tấn. Về mảng sản xuất supe lân thì LAS là doanh nghiệp đầu ngành với sản lượng là 795 nghìn tấn lớn hơn rất nhiều so với doanh nghiệp thứ 2 là SFG chỉ ở mức 181 nghìn tấn. Đối với mảng sản xuất lân nung chảy thì NFC là doanh nghiệp có sản lượng sản xuất lớn nhất với 214 nghìn tấn trong năm 2014. Đối với mảng NPK, LAS cũng là doanh nghiệp có sản lượng sản xuất lớn nhất với sản lượng là 730 nghìn tấn trong năm 2014 so với mức 245 nghìn tấn của SFG và 57 nghìn tấn của NFC.

## 1. Kết quả kinh doanh

### Doanh thu thuần (triệu đồng)



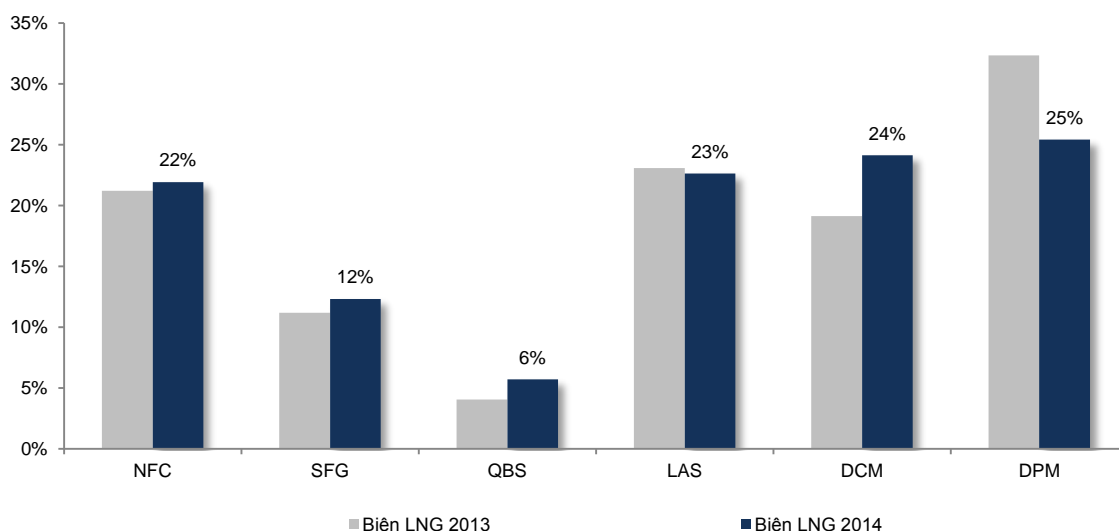
Trong số các doanh nghiệp ngành phân bón niêm yết, DPM là doanh nghiệp có quy mô doanh thu lớn nhất với tổng doanh số là 9.548 tỷ đồng trong năm 2014, giảm 7,9% (yoy) chủ yếu do giá phân bón của DPM đã giảm 22% (yoy).

QBS là doanh nghiệp trong mảng phân phối phân bón với các mặt hàng chính là DAP, ure có tốc độ tăng trưởng doanh số rất ấn tượng với mức 36,9% trong năm 2014 do: **(1)**. Bắt đầu 2014, QBS ghi nhận doanh thu, lợi nhuận từ các mảng kinh doanh mới như NPK, kho ngoại quan. **(2)**. QBS ký kết thêm được nhiều hợp đồng lớn cung cấp lưu huỳnh và axit sunfuric. Tuy nhiên với 72% doanh thu đóng góp từ mảng kinh doanh phân bón và 28% đến từ mảng khác (kinh doanh hóa chất, kho bãi) thì mức độ tăng trưởng này không chỉ đến từ mảng kinh doanh phân bón của công ty mà còn từ các mảng khác.

LAS cũng là một trong số ít các doanh nghiệp trong ngành có kết quả tăng trưởng doanh thu dương trong năm 2014 (ở mức 4,5%) do chủ yếu do những tháng cuối năm công ty đã đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ nhờ vào chính sách chiết khấu ưu đãi nên KQKD Q.4 tăng trưởng rất ấn tượng. Tuy nhiên do nhu cầu ở mức không đổi nên điều này đã làm kết quả kinh doanh trong Q.1 năm 2015 sụt giảm.

Như vậy, bình quân trong năm 2014, tổng doanh số của các doanh nghiệp niêm yết là 26.154 tỷ đồng, giảm 2,1% so với năm 2013.

### Biên lợi nhuận gộp



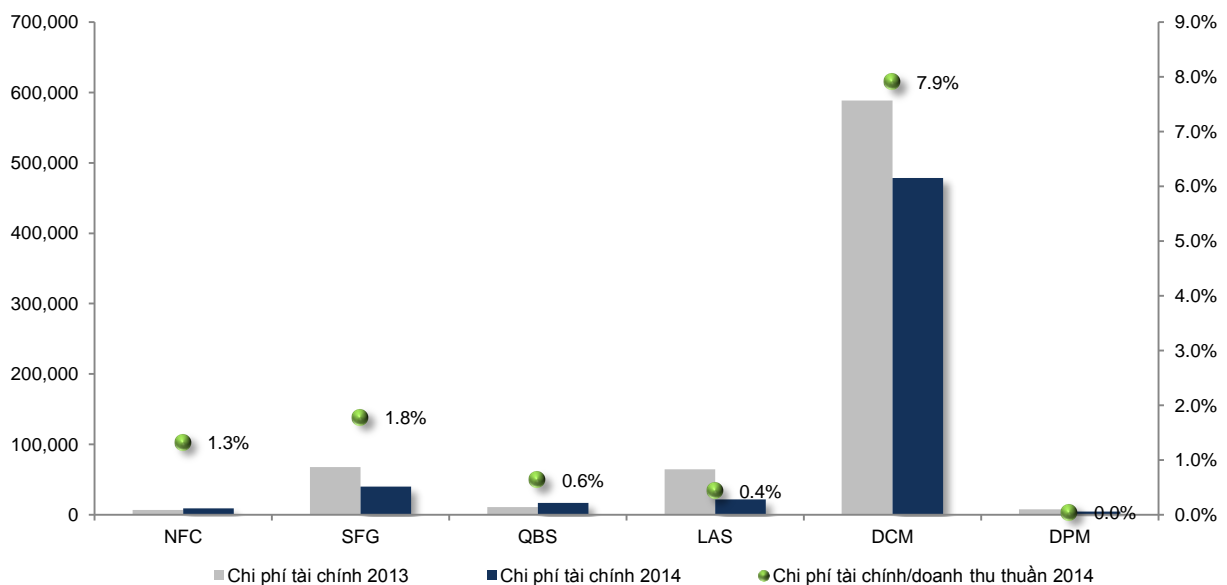
DPM là doanh nghiệp có biên lợi nhuận gộp cao nhất trong cả năm 2013 và 2014 do công ty sản xuất phân bón ure và nhà máy đã hết khấu hao và trong năm 2014 cơ chế giá khí theo giá thị trường và có sự sụt giảm lớn nên biên lợi nhuận công ty vẫn ở mức cao.

Tương tự trong mảng sản xuất ure là DCM, mặc dù nhà máy công ty vẫn còn chi phí khấu hao lớn (1.300 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 28% giá vốn hàng bán) tuy nhiên do nhận được ưu đãi từ tập đoàn nên giá khí công ty ở mức thấp nên biên LNG vẫn ở mức cao so với ngành.

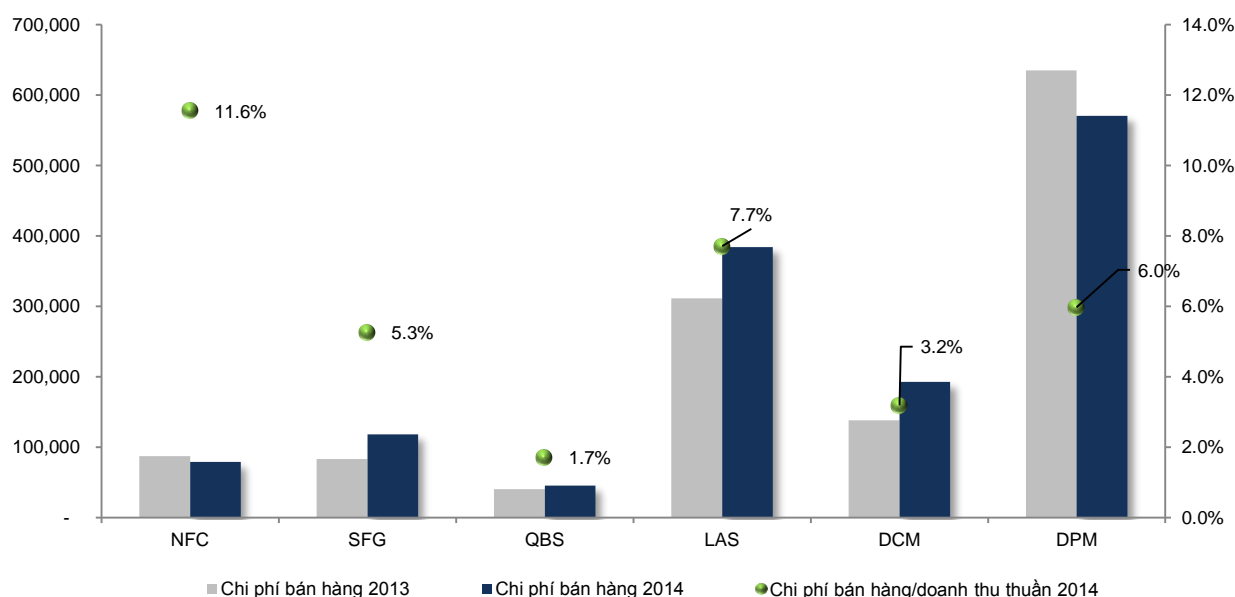
SFG, NFC và LAS là 3 doanh nghiệp khá tương tự nhau về mặt cơ cấu sản xuất do đều sản xuất phân lân và NPK có biên lợi nhuận gộp tương tự nhau và tăng nhẹ trong năm 2014 do giá apatit đầu vào ở mức ổn định, giá nguyên liệu phân bón đầu vào như đạm, lân, kali đều giảm nên biên lợi nhuận của các doanh nghiệp cải thiện.

Tuy nhiên biên LNG của SFG ở mức thấp hơn rất nhiều (giao động từ 9-12%) nhưng đối với NFC và LAS ở mức tương đối cao ở mức (16-20%). QBS là doanh nghiệp thương mại phân bón nên biên lợi nhuận gộp ở mức thấp so với các doanh nghiệp sản xuất, chỉ 6% so với mức bình quân của các doanh nghiệp niêm yết là 18,7% (năm 2014).

### Chi phí tài chính (triệu đồng)



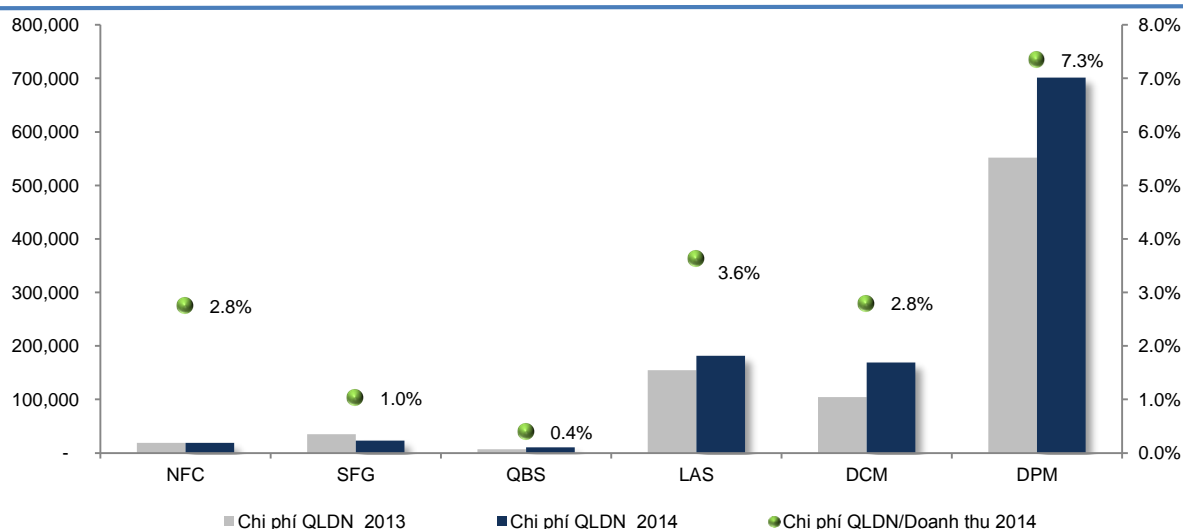
Ngoại trừ DCM, các doanh nghiệp trong ngành đều đã trong giai đoạn ổn định nên việc vay nợ để đầu tư là không có nên chi phí tài chính chủ yếu là chi phí lãi vay liên quan đến việc vay ngắn hạn tài trợ cho vốn lưu động. DCM là doanh nghiệp có đặc thù là nhà máy mới xây dựng, việc trả nợ vay chưa hoàn tất nên chi phí lãi vay là rất lớn, chiếm đến 8% doanh thu thuần trong năm 2014, tuy nhiên nhờ ưu đãi từ tập đoàn nên các khoản nợ vay của công ty đã được tái cơ cấu với lãi suất thấp hơn nên chi phí tài chính trong năm 2014 đã giảm 19% so với mức 588 tỷ đồng của năm 2013. Ngoài chi phí lãi vay, việc chênh lệch tỷ giá đo la mỹ cũng ảnh hưởng đến chi phí tài chính của DCM khi mà các khoản vay của công ty chủ yếu bằng USD

**Chi phí bán hàng**


Các doanh nghiệp ngành phân bón đều chịu ảnh hưởng của thông tư 06 về siết chặt quản lý trọng tài đường bộ nên chi phí bán hàng của các doanh nghiệp đều tăng mặc dù doanh thu ở mức giảm. Đối với các doanh nghiệp như NFC, DPM việc giảm tỷ lệ chi phí bán hàng/doanh thu của công ty thể hiện hiệu quả quản lý chi phí của các doanh nghiệp này.

Bên cạnh đó, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lại tăng dần qua các năm do các công ty mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh và đẩy mạnh mở rộng thị trường tiêu thụ, đồng thời cạnh tranh trong ngành phân bón ngày càng gay gắt, nên công tác bán hàng càng cần phải chú trọng để đảm bảo tiêu thụ tốt sản phẩm, giữ vững thị phần của công ty như LAS mở rộng sang Nhật Bản, Hàn Quốc, DCM mở rộng sang Campuchia, DPM mở rộng sang Jordan, Thái lan...

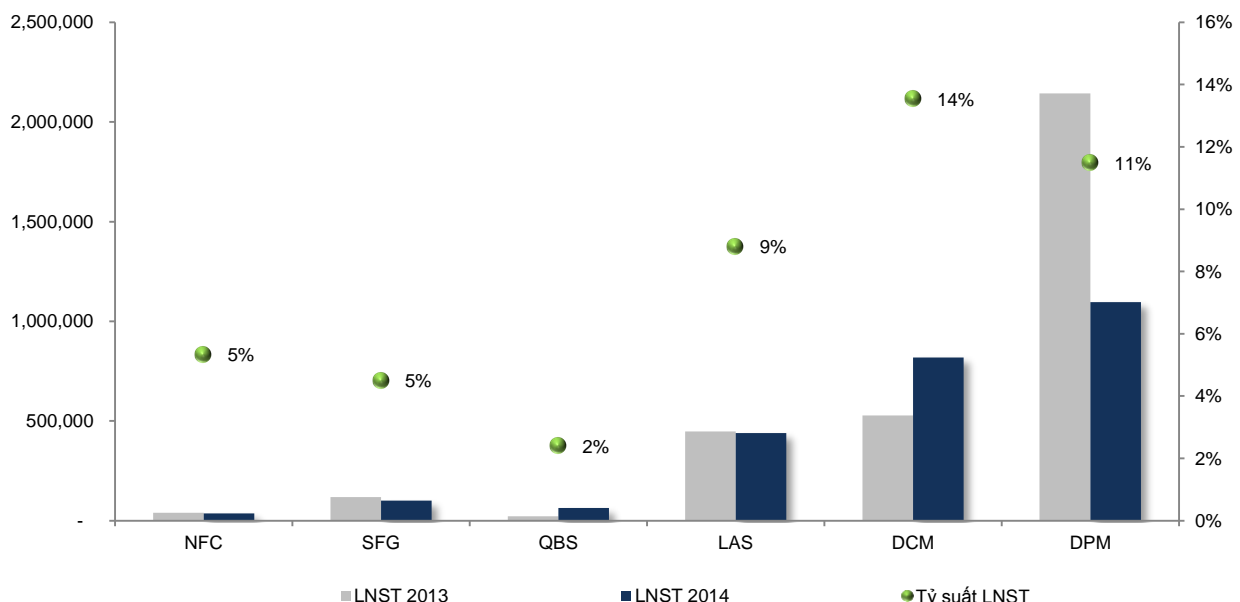
Đối với DCM, mặc dù doanh thu có sự sụt giảm tuy nhiên do sản phẩm mang thương hiệu Đạm Cà Mau của công ty mới đưa ra thị trường (từ năm 2012) nên công ty cần phải tăng cường hoạt động quảng cáo thương hiệu của mình. Tuy nhiên so với DPM, mức này vẫn còn khá thấp.

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**


Chi phí quản lý/doanh thu của các doanh nghiệp ở mức giao động bình quân là 2-3% trong 2 năm gần đây và có sự tăng nhẹ do doanh thu của các doanh nghiệp hầu hết giảm do nhu cầu tiêu thụ không thay đổi nhưng áp lực cạnh tranh đã đẩy giá bán xuống mức thấp. Tuy nhiên các doanh nghiệp cần phải tiếp tục duy trì bộ máy hoạt động đồng thời tích cực tìm kiếm cơ hội trong thị trường cạnh tranh khốc liệt nên chi phí quản lý của các doanh nghiệp hầu hết là tăng. Chi phí quản lý của DPM tăng trưởng rất mạnh ở mức 62% so với mức 2013 do doanh nghiệp này có đặc thù là được ưu đãi từ Tập đoàn dầu khí nên công ty hoạch toán chi phí quản lý của tập đoàn vào chi phí quản lý của công ty.

DPM là doanh nghiệp có chi phí quản lý doanh nghiệp cao nhất so với các doanh nghiệp trong ngành so về mức tương đối cũng như tuyệt đối. Mặc dù trong năm công ty đã tái cơ cấu sắp xếp lại bộ máy trên cơ sở tinh gọn, giảm bớt cấp quản lý trung gian tuy nhiên dường như vẫn chưa mang lại hiệu quả rõ ràng. Chúng tôi cho rằng, đây có thể là mặt trái của cơ cấu tổ chức bao gồm nhiều công ty vùng miền và các hệ thống đại lý của công ty so với các doanh nghiệp cùng ngành khác. Điều này sẽ tạo ra sự chồng chéo về bộ máy quản lý, cũng như các chi phí quản lý doanh nghiệp.

### Lợi nhuận ròng



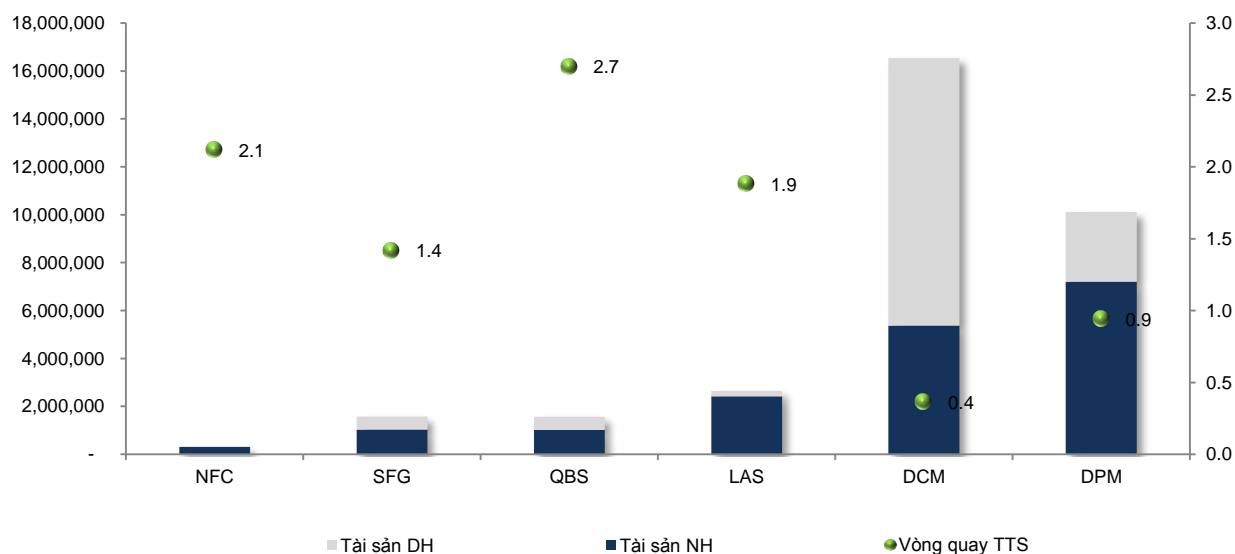
Ngoại trừ DCM và QBS, các doanh nghiệp niêm yết của ngành phân bón đều chứng kiến sự tăng trưởng âm về lợi nhuận trong năm 2014. Ở phương diện ngành, tổng lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp trong năm 2014 là 2.556 tỷ đồng, giảm 22,5% so với năm 2013 chủ yếu do tình hình kinh doanh của ngành không thuận lợi và biến động giá nguyên liệu đầu vào của một số doanh nghiệp lớn. Đối với DPM, lợi nhuận của công ty giảm mạnh 49% do giá bán bình quân ure Phú Mỹ năm 2014 thấp hơn 22% so với năm 2013, trong khi đó giá khí bình quân 12 tháng 2014 là 6,78 USD/MMBTU cao hơn giá khí năm 2013 là 3,35%. Một phần cũng do lãi suất tiền gửi giảm nên doanh thu từ hoạt động tài chính của công ty cũng giảm sút.

Trái ngược với DPM, lợi nhuận của DCM trong năm 2014 là 819 tỷ đồng, tăng mạnh 55% (yoy) nguyên nhân do mặc dù giá phân bón đầu ra của công ty giảm cũng ở mức 12% nhưng giá khí đầu vào chỉ ở mức 4,07 USD/MMBTU giảm 40% so với năm ngoái nên đã làm lợi nhuận công ty cải thiện mạnh. Đối với QBS, trong năm 2014, ngoài việc tăng trưởng tốt về doanh số và biên lợi nhuận gộp, trong năm 2014, công ty cũng đã có sự cải cách lớn khi QBS thay đổi chính sách bán hàng khí trong năm 2013, khi hầu hết các lô hàng lớn về đạm được công ty mua trong nước mà không thực hiện nhập từ Trung Quốc và các lô hàng này đều được xuất thẳng đi từ nhà máy của nhà cung cấp thay vì về kho của công ty nên đã làm giảm các chi phí liên quan.



## 2. Tình hình tài chính

### Tổng tài sản (triệu đồng)

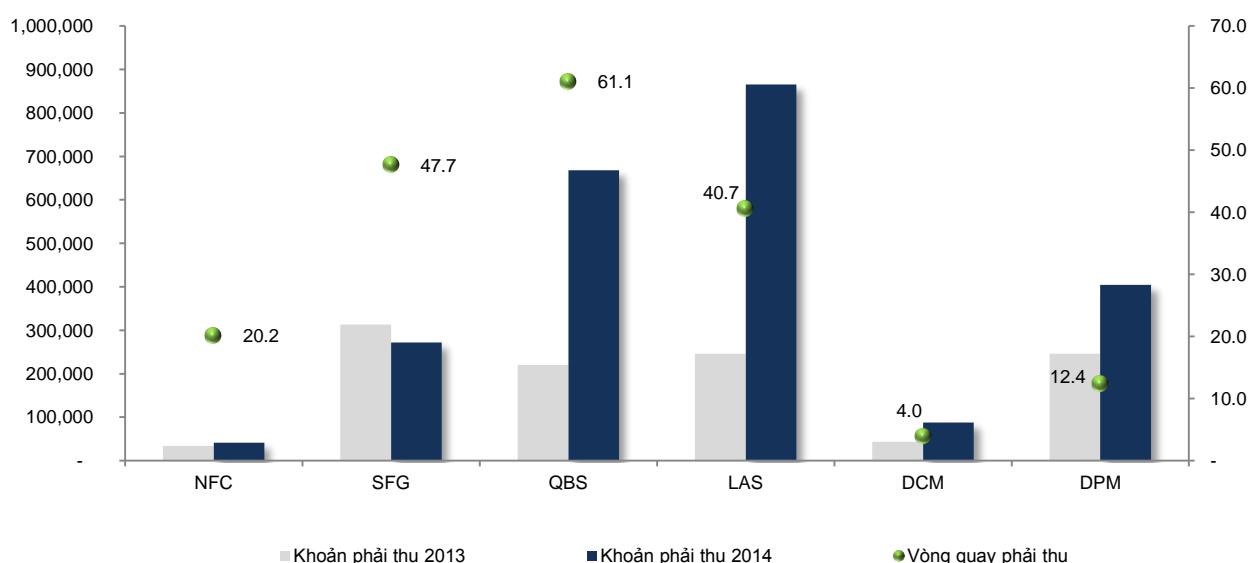


Trong nhóm các doanh nghiệp ngành phân bón do việc đầu tư của các doanh nghiệp ở những thời điểm khác nhau nên tỷ lệ tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn trên tổng tài sản có sự khác biệt. Đối với các doanh nghiệp, phần lớn trong cơ cấu tài sản là tiền, hàng tồn kho và khoảng phải thu do các nhà máy đã hết khấu hao và hàng năm chỉ mất các chi phí bảo trì, bảo dưỡng. Do công nghệ sản xuất phân bón không có sự thay đổi đáng kể từ 10 năm trở lại đây nên việc hết khấu hao của các nhà máy là lợi thế lớn đối với doanh nghiệp.

Đối với DCM, do nhà máy công ty mới đưa vào hoạt động từ năm 2012 nên giá trị còn lại vẫn còn rất đáng kể. Cũng chính vì quy mô tài sản lớn nhưng vẫn đang trong quá trình phát triển thị trường nội địa cũng như xuất khẩu nên hiệu quả sử dụng tài sản của DCM ở mức thấp nhất so với các doanh nghiệp niêm yết.

Về hiệu quả sử dụng tài sản. Do là doanh nghiệp thương mại phân bón nên QBS có hiệu quả sử dụng tài sản cao nhưng đối với một doanh nghiệp sản xuất thì NFC mặc dù là doanh nghiệp nhỏ nhất nhưng công ty lại có hiệu quả sử dụng tài sản cao nhất khi 1 đồng tài sản của công ty tạo ra đến 2,1 đồng doanh thu thuần.

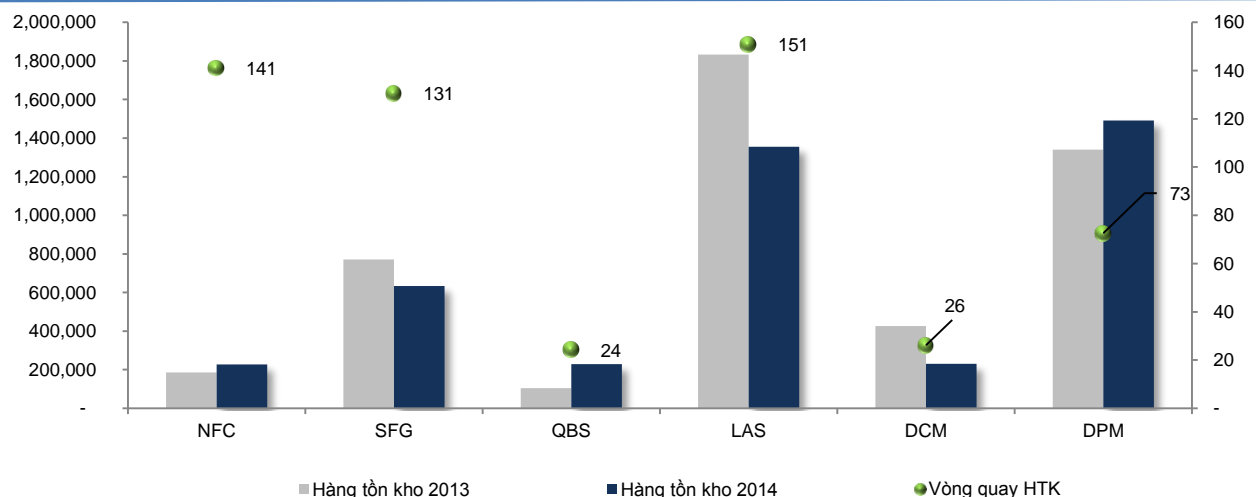
### Giá trị khoản phải thu (triệu đồng, ngày)



Do tình hình kinh doanh của ngành gặp nhiều khó khăn nên hầu hết các doanh nghiệp đều phải ưu đãi đại lý, khách hàng thông qua việc tăng thời gian thu hồi công nợ nên mặc dù tổng doanh thu của các doanh nghiệp giảm nhưng tổng giá trị của các khoản phải thu đã tăng lên đến 112%. Đáng chú ý quy mô về doanh thu cũng như tài sản của LAS và QBS tương đối nhỏ so với DCM và DPM nhưng khoản phải thu của LAS và QBS tăng đột biến lên gấp 3 lần so với năm 2013 và vượt lên cả giá trị của DCM và DPM.

So với các doanh nghiệp niêm yết, chúng tôi đánh giá cao hiệu quả quản lý khoản phải thu của DCM khi thời gian thu hồi công nợ của công ty tương đối thấp, bình quân chưa tới nửa tháng trong năm 2014. Có được điều này là do hầu hết các đại lý của công ty trả tiền trước khi giao hàng và thậm chí nếu đại lý đã giao tiền nhưng không nhận hàng thì cũng sẽ bị công ty phạt nên điều này sẽ hỗ trợ công ty rất nhiều trong việc tạo ra thanh khoản hoạt động.

### Giá trị hàng tồn kho (triệu đồng, ngày)



Tổng giá trị hàng tồn kho của các doanh nghiệp phân bón niêm yết đến hết năm 2014 là 4.167 tỷ đồng, giảm 11% (yoy), đây là dấu hiệu tích cực khi các doanh nghiệp trong ngành hầu như đã thích nghi với tình trạng nhu cầu yếu của ngành và điều tiết sản xuất hợp lý. Giá trị hàng tồn kho của các doanh nghiệp hầu hết là giảm xuống do doanh thu giảm.

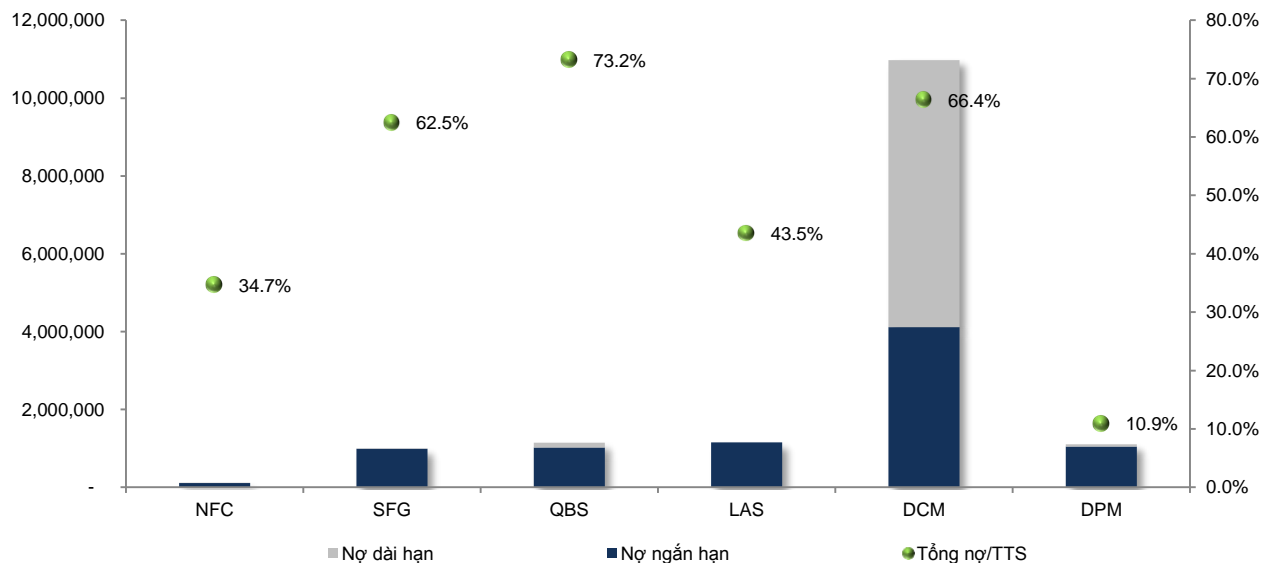
Đối với QBS và DCM, mặc dù khác nhau về bản chất kinh doanh nhưng có thể thấy hiệu quả quản lý tồn kho của 2 doanh nghiệp này rất vượt trội so với bình quân ngành. Đối với QBS, do trong năm 2014, công ty đã thay đổi chính sách nhập hàng khi không nhập khẩu từ các nhà sản xuất Trung Quốc về kho của mình mà thay vào đó mua phân bón của các doanh nghiệp trong nước và xuất khẩu trực tiếp. Giá trị hàng tồn kho của công ty tăng lên cao do trong năm nay công ty đã đưa vào dây chuyền sản xuất NPK 55 nghìn tấn nên mức tồn kho cao hơn năm trước.

Đối với DPM, do nhà máy công ty phải bảo trì lớn 2 tháng trong năm 2015 nên công ty phải dự trữ hàng tồn kho nhằm đảm bảo không bị gián đoạn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

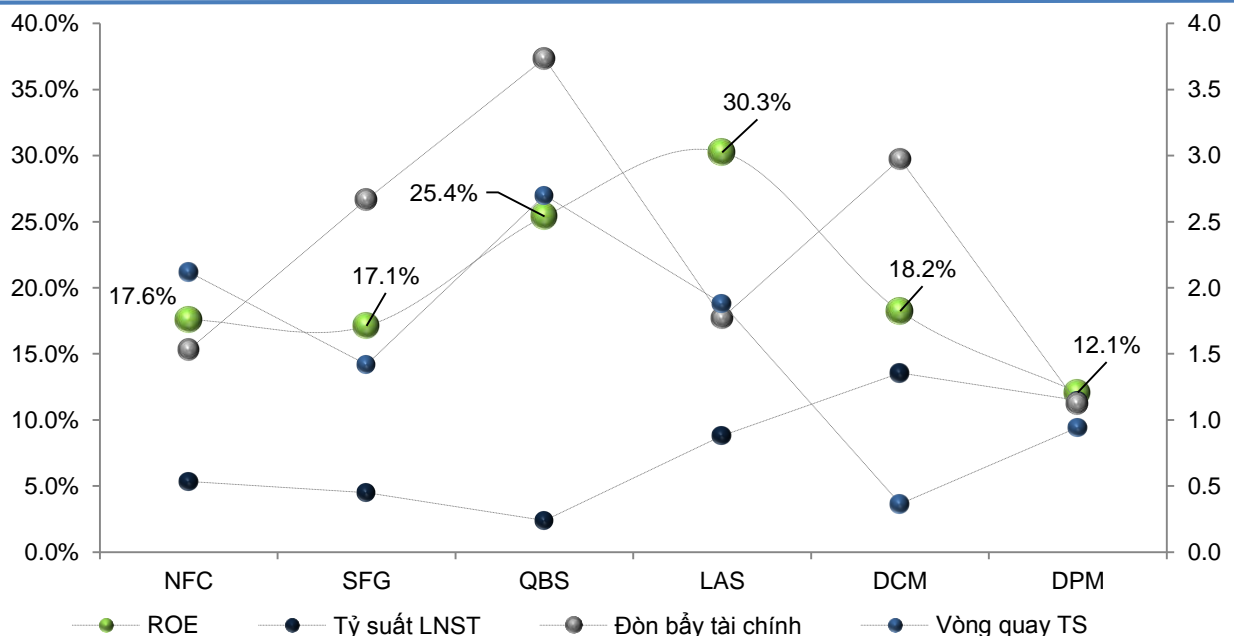
### Vay nợ (triệu đồng)

Đối với cơ cấu nợ vay, có một điểm chung rất lớn đối với các doanh nghiệp ngành phân bón ngoại trừ DCM là các doanh nghiệp này hầu như không có vay nợ dài hạn. Vì ở giai đoạn này của thị trường phân bón, hầu hết các doanh nghiệp đều chưa có nhu cầu mở rộng sản xuất kinh doanh. Việc vay nợ ngắn hạn, chủ yếu là tài trợ cho vốn lưu động, công ty sẽ vay và trả trong năm, nên số dư cuối kì sẽ biến động lớn so với số từng thời điểm trong năm.

Đối với DCM, ở thời điểm cuối năm 2014, tổng số dư nợ vay ngắn hạn của công ty là 1.254 tỷ đồng và nợ vay dài hạn là 6.739 tỷ đồng, hầu hết các khoản vay của công ty là bằng USD ở lãi suất bình quân từ 3-4%. Với mức dư nợ nay, khi tỷ giá thay đổi công ty sẽ chịu thêm khoản chi phí tài chính do chênh lệch tỷ giá hối đoái.



### Phân tích Dupont



Tỷ lệ ROE của các doanh nghiệp có sự khác biệt do các chỉ số như đòn bẩy tài chính, vòng quay tổng tài sản và lợi nhuận ròng biên không giống nhau ở các doanh nghiệp. Doanh nghiệp có tỷ lệ ROE cao nhất và thấp nhất là LAS và DPM với 30,3% và 12,1%.

LAS đạt mức ROE cao chủ yếu do công ty có biên lợi nhuận sau thuế ở mức cao kết hợp với việc sử dụng đòn bẩy tài chính và sử dụng hiệu quả tài sản so với các doanh nghiệp khác. Mặc dù DPM là doanh nghiệp có tỷ suất LNST ở mức cao so với các doanh nghiệp trong ngành nhưng chỉ số ROE của công ty không cao do công ty sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức rất hạn chế.

Đối với QBS, doanh nghiệp này có biên lợi nhuận sau thuế rất thấp, nhưng nhờ vào việc sử dụng đòn bẩy tài chính ở mức rất cao và sử dụng tài sản hợp lý nên chỉ số ROE của công ty ở mức rất cao là 25,4%. Tuy nhiên biên lợi nhuận mỏng cùng với việc sử dụng đòn bẩy tài chính

cao sẽ rủi ro nếu công ty không quản lý tốt giá đầu vào cũng như giá đầu ra, hoặc thị trường tiêu thụ của công ty gặp khó khăn và sẽ gặp áp lực lớn về chi phí tài chính.

### Lưu chuyển tiền tệ

	Dòng tiền HĐKD		Dòng tiền đầu tư		Dòng tiền tài chính	
	2013	2014	2013	2014	2013	2014
NFC	39	-12	-3	-4	-52	19
SFG	267	304	-16	-19	-122	-552
QBS	-86	53	-28	-499	74	444
LAS	882	144	-77	-48	-589	-414
DCM	1.923	4.391	-46	-3.157	-1.333	-1.635
DPM	1.941	975	-1.969	1.561	-1.569	-1.490

*Nguồn: FPTTS tổng hợp*

**Dòng tiền từ HĐKD.** Hầu hết các doanh nghiệp đều có dòng tiền từ hoạt động kinh doanh dương trong giai đoạn 2013-2014. Dòng tiền từ HĐKD trong năm 2013 của QBS là -86 là do dòng tiền chi trả cho người cung cấp là khoảng chi trả lớn, tuy nhiên sang năm 2014, do tiền chi trả cho nhà cung cấp giảm và doanh thu tăng trưởng tốt nên đã làm dòng tiền của công ty cải thiện.

Đối với NFC, dòng tiền từ HĐKD của công ty trong năm nay âm một phần do doanh thu tăng trưởng ở mức âm, đồng thời giá trị hàng tồn kho và khoản phải thu của công ty tăng so với năm trước, lần lượt là 22% và 22,2%.

Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh của DCM tăng trưởng mạnh gần gấp đôi so với cùng kì là do một phần lợi nhuận của công ty tăng trưởng tốt so với cùng kì, một phần do sự thay đổi trong khoản phải trả của công ty. Cụ thể, sau khi IPO, số dư của khoản phải trả khác của công ty tăng lên 1.940 tỷ đồng chủ yếu phản ánh số tiền thu về từ IPO mà DCM trả lại cho PVN.

**Dòng tiền đầu tư.** Trong giai đoạn 2013-2014 các doanh nghiệp hầu như không có hoạt động đầu tư tài sản cố định nào lớn. Dòng tiền cho hoạt động đầu tư thay đổi chủ yếu do thay đổi các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng.

Riêng đối với QBS, dòng tiền từ hoạt động đầu tư của công ty một phần cho việc đầu tư để trở thành cổ đông chiến lược của công ty cổ phần phân bón DAP - Vinachem (220 tỷ đồng) một phần phục vụ cho việc tiếp tục đầu tư mở rộng nhà máy NPK Thủy Nguyên - Hải phòng và các dự án kho ngoại quan, nội địa và trụ sở văn phòng công ty.

**Dòng tiền từ hoạt động tài chính.** Dòng tiền từ hoạt động tài chính của các doanh nghiệp chủ yếu liên quan đến việc chi trả cổ tức và thanh toán các khoản vay nợ cho vốn lưu động trong năm. Riêng đối với QBS, dòng tiền từ hoạt động tài chính của công ty ở mức 444 tỷ đồng do công ty vay nợ cùng với việc trong năm công ty đã phát hành cổ phiếu thu về 264 tỷ đồng. Đối với DCM, mặc dù trong năm công ty đã IPO và tăng vốn điều lệ nhưng do chủ yếu phục vụ cho việc chi trả nợ gốc vay nên dòng tiền từ hoạt động tài chính của công ty vẫn ở mức -1.635 tỷ đồng.

## II. Các Doanh Nghiệp Phân Bón Chưa Niêm Yết



### Công ty cổ phần phân bón Bình Điền

Công ty cổ phần Phân bón Bình Điền trực thuộc Tập đoàn hóa chất Việt Nam – Bộ công thương

Các thành viên của công ty cổ phần phân bón Bình Điền gồm:

- Công ty cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng
  - Công ty cổ phần Bình Điền – Quảng Trị
  - Công ty cổ phần Bình Điền – Mekong
  - Công ty TNHH một thành viên thể thao Bình Điền – Long An
  - Nhà máy phân bón Bình Điền – Long An
  - Chi nhánh Ninh Bình
- Với một nhà máy chính, 1 chi nhánh, 1 công ty liên doanh và 4 công ty cổ phần, hằng năm công ty có khả năng sản xuất và cung ứng cho thị trường trên 1.200.000 tấn các loại sản phẩm, đáp ứng trên 40% nhu cầu phân bón cả nước.
- Các sản phẩm đầu Trâu của Công ty:
- Nhóm phân NPK thông thường: như NPK 20-20-15, NPK 16-16-8-13S, NPK 15-10-15, NPK 16-8-8...
  - Nhóm phân bón NPK + TE: như NPK 20-20-15+TE, Đầu Trâu TE + Agrotain, NPK 25-20-10+TE, NPK 25-25-5+TE...
  - Nhóm phân chuyên dùng như Đầu Trâu TE+Agrotain Lúa 1, Đầu Trâu TE+Agrotain Lúa 2, Đầu Trâu Cà Phê Agrotain, Đầu Trâu Cao su kinh doanh...
  - Nhóm phân hữu cơ khoáng hữu cơ và hữu cơ sinh học.
  - Phân bón lá
  - Các sản phẩm thuốc bảo vệ thực vật.
- Tình hình kinh doanh trong năm 2014:
- Sản lượng sản xuất: 670.213 tấn
  - Sản lượng tiêu thụ: 644.637 tấn
  - Bảng dưới nên mở rộng cột chỉ tiêu cho dễ nhìn

Chỉ tiêu kết quả kinh doanh	2013	2014	YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.585.109</b>	<b>6.377.224</b>	-3,2%
Lợi nhuận gộp	697.889	680.493	-2,5%
Biên LNG	10,6%	10,7%	0,1%
<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>	<b>318.831</b>	<b>356.145</b>	11,7%
<b>LNST</b>	<b>261.683</b>	<b>288.548</b>	10,3%
Biên LNST	4,0%	4,5%	0,6%
Chỉ tiêu tài sản và nguồn vốn			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.917.550</b>	<b>2.985.914</b>	<b>2,3%</b>
Tài sản ngắn hạn	2.433.755	2.496.670	2,6%
Tài sản dài hạn	483.795	489.244	1,1%
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>2.917.550</b>	<b>2.985.914</b>	<b>2,3%</b>
Nợ phải trả	2.132.347	1.980.273	-7,1%
Vốn chủ sở hữu	669.112	842.442	25,9%



### Công ty TNHH Một thành viên Phân Đạm và hóa chất Hà Bắc

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh phân đạm Urê.
- Sản xuất, kinh doanh hoá chất cơ bản.
- Sản xuất, kinh doanh điện.
- Quản lý vận hành lưới điện trong phạm vi Công ty.
- Sản xuất, kinh doanh NH3 lỏng, CO2 lỏng - rắn, các sản phẩm khí công nghiệp.
- Sản xuất, kinh doanh hàng cơ khí.
- Xây lắp các công trình, lập dự án đầu tư xây dựng các công trình. Thiết kế thiết bị công nghệ công trình hoá chất.



- Đầu tư và kinh doanh tài chính.
- Xuất nhập khẩu, kinh doanh các sản phẩm hoá chất và phân bón.
- Kinh doanh các ngành nghề khác.

Dự kiến cuối năm 2015, Đạm Hà Bắc nâng công suất từ 180.000 tấn lên 500.000 tấn/năm  
Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu kết quả kinh doanh	2012	2013	YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.009.942</b>	<b>1.842.435</b>	<b>-8,3%</b>
Lợi nhuận gộp	447.091	334.453	-25,2%
Biên LNG	22,2%	18,2%	-4,1%
<b>Lợi nhuận thuần từ HĐKD</b>	<b>484.366</b>	<b>300.319</b>	<b>-38,0%</b>
<b>LNST</b>	<b>373.951</b>	<b>227.156</b>	<b>-39,3%</b>
Biên LNST	18,6%	12,3%	-6,3%
<b>Chỉ tiêu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.891.687</b>	<b>8.191.622</b>	<b>110,5%</b>
Tài sản ngắn hạn	2.253.239	1.546.809	-31,4%
Tài sản dài hạn	1.638.448	6.644.813	305,6%
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>3.891.687</b>	<b>8.191.622</b>	<b>110,5%</b>
Nợ phải trả	1.669.186	6.188.331	270,7%
Vốn chủ sở hữu	2.222.501	2.003.291	-9,9%

Ưu thế cạnh tranh của sản phẩm: có độ tinh khiết cao, chất lượng ổn định, có uy tín cao trên thị trường cả nước, đáp ứng được yêu cầu khắt khe của các ngành công nghiệp kỹ thuật cao. Đạt nhiều thành tích như huy chương vàng, Giải bông lúa vàng Việt Nam, Cúp vàng Nông nghiệp Việt Nam tại các hội chợ kinh tế quốc dân, hội chợ quốc tế hàng công nghiệp Việt Nam, hội chợ công nghiệp hóa chất Việt Nam, hội chợ công – nông nghiệp quốc tế Việt Nam và hội chợ nông nghiệp quốc tế Việt Nam Agroviet.



#### Tập đoàn Quốc tế Năm Sao

Trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh – xuất nhập khẩu phân bón, năm 2004, Tập đoàn quốc tế Năm Sao xây dựng nhà máy phân bón Năm Sao và Tổng kho ngoại quan với quy mô lớn nhất Việt Nam tại tỉnh Long An, có tổng công suất sản xuất lên 300 nghìn tấn/năm, được trang bị công nghệ và thiết bị hiện đại với hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 nên tất cả các sản phẩm của Năm Sao đều đạt các tiêu chuẩn quốc tế quy định.

Cuối năm 2009, Nhà máy phân bón Năm Sao Campuchia được xây dựng tại tỉnh Kandal, chuyên sản xuất phân bón NPK có công suất 350.000 tấn/năm (giai đoạn 1) và 500.000 tấn/năm (giai đoạn 2), tổng số vốn đầu tư là 65 triệu USD, được áp dụng hệ thống tối ưu kho vận và tiêu chuẩn ISO 9001:2008. Đây là công trình hiện đại nhất Đông Nam Á.

Bên cạnh viện sản xuất phân bón, Tập đoàn Quốc tế Năm sao đã và đang đẩy mạnh đầu tư phát triển các dự án bất động sản như: Khu biệt thự cao cấp và sân Golf có diện tích 400ha tại Long An, Dự án khu dân cư, du lịch sinh thái Phước Lý trên 419 ha, Khu phố thương mại Long Định, Khu đô thị Five Star, Khách sạn Beautiful Hotel, KS Green World tiêu chuẩn 4 sao tại Tp.Vũng Tàu; Dự án Căn hộ cao cấp Q.7 (Tp.HCM); Trung Tâm Thương mại – Du lịch quốc tế ĐBSH (Nam Định)...

Sản phẩm chính: công nghệ sản xuất NPK của Năm Sao là loại NPK 1 hạt, với các chủng loại như: NPK 20-20-15+TE, NPK 20-16-16-8+TE, NPK 20-0-20+TE, NPK 17-17-17+TE. Công ty còn có các sản phẩm chuyên dùng cho cây lúa có công thức: Năm Sao TE-01 (20-16-8+TE), Năm Sao TE-02 (20-0-20+TE)



### **Tập đoàn Quế Lâm**

Đây là một trong số ít những doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh phân bón hữu cơ ở nước ta với năng lực sản xuất lên trên 100 nghìn tấn phân bón hữu cơ mỗi năm, là một trong những công ty hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất phân bón hữu cơ tại Việt Nam.

Lĩnh vực hoạt động:

- Sản xuất các loại sản phẩm phân bón hữu cơ vi sinh, hữu cơ sinh học, các chế phẩm sinh học phục vụ cho nông nghiệp và xử lý môi trường
- Sản xuất các loại sản phẩm phân bón qua lá, acid humi dạng dung dịch, phân bón dạng dung dịch, phân bón NPK
- Đầu tư phát triển giáo dục, đầu tư tài chính, đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng dân dụng...

Các sản phẩm phân bón Quế Lâm được sản xuất bởi hệ thống 4 nhà máy nằm ở các vùng miền trên cả nước và được phân phối ở tất cả các tỉnh thành toàn quốc

- Công ty Quế Lâm Phương Nam – KCN Tâm Phú Trung – Củ Chi
- Công ty Quế Lâm Tây Nguyên – KCN Hoàng Anh – Chuporong – Gia Lai
- Công ty Quế Lâm Phương Bắc – KCN Bình Xuyên – Tỉnh Vĩnh Phúc
- Công ty Quế Lâm Miền Trung – Cụm CN Tứ Hạ - Hương Trà – TT Huế



### **Công ty cổ phần vật tư nông sản**

Công ty cổ phần vật tư nông sản (Apromaco), trước đây là công ty Vật tư nông sản thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được cổ phần hóa từ tháng 11 năm 2005 là một trong những doanh nghiệp chuyên kinh doanh phân bón lớn nhất Việt Nam

Hàng năm, Apromaco nhập khẩu từ 500.000 – 700.000 tấn phân bón hoá học các loại, với kim ngạch nhập khẩu 130 -150 triệu đô la Mỹ để cung ứng cho thị trường trong nước. Không chỉ kinh doanh phân bón Apromaco còn: sản xuất phân bón supe lân và NPK, sản xuất kinh doanh bao bì, nông sản, thức ăn chăn nuôi và kinh doanh bất động sản...

Công ty đã xây dựng Nhà máy sản xuất supe lân và NPK Lào Cai tại Tầng Lông, tỉnh Lào Cai với công suất 200.000 tấn supe lân và 150.000 tấn NPK. Phân bón supe lân Lào Cai đã có mặt trên thị trường.

Công ty có quan hệ kinh doanh với các nhà kinh doanh và sản xuất phân bón lớn trên thế giới như: Transamonia, Keytrade, Ameropa, Topfer, Agrosin, Mitsui, Samsung, Beorussian Potash Company, Hyunsung...



### **Tổng công ty Sông Gianh**

Tổng công ty Sông Gianh là đơn vị áp dụng thành công công nghệ sinh học trong lĩnh vực sản xuất phân bón phục vụ nông nghiệp đầu tiên tại Việt nam. Với hơn 20 năm sản xuất và cung ứng các sản phẩm phân bón hữu cơ sinh học, công ty đã cung ứng gần 2 triệu tấn phân bón hữu cơ sinh học trong nước và xuất khẩu.

Các đơn vị thành viên của công ty trải đều từ Bắc – Trung – Nam – Tây Nguyên đạt công suất gần 150 nghìn tấn phân bón/năm, các sản phẩm chính: Phân hữu cơ vi sinh, lân hữu cơ sinh học, lân hữu cơ sinh học, hữu cơ khoáng, phức hợp hữu cơ đa lượng NPK, phân bón lá.



### **Công ty cổ phần Thiên Sinh**

Phân bón Komix có hơn 40 sản phẩm, được chia làm 3 nhóm chính: phân bón qua gốc, phân bón qua lá – tưới gốc và các chế phẩm sinh vật. Các sản phẩm chuyên dùng cho các loại cây trồng theo nhu cầu dinh dưỡng của từng giai đoạn: như Komex chuyên dùng cho cao su thời kỳ trồng mới – kiến thiết cơ bản – kinh doanh, Komix chuyên dùng cho cà phê, tiêu, điều, cà yăn trái, cây lúa, bắp, các loại đậu...

Công ty có xưởng sản xuất với hệ thống dây chuyền tự động sản xuất phân bón Komix 20 tấn/giờ.



### Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển

Công ty có công suất 450 nghìn tấn/năm trong đó 300 nghìn tấn phân lân nung chảy và 150 nghìn tấn NPK các loại.

Với hệ thống công suất 450 nghìn tấn/năm, trong đó lân nung chảy là sản phẩm mà công ty sản xuất bằng công nghệ than antraxit lớn nhất Đông Nam Á, với hệ thống phân phối được trải rộng khắp cả nước và 1 số nước trong khu vực trên thế giới như: Pháp, Úc, Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan.

Trong thời gian tới, công ty đặt mục tiêu xây dựng nhà máy mới với công suất 500 nghìn tấn nung chảy và 200 nghìn tấn NPK các loại.



### Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình

Là một doanh nghiệp trực thuộc tập hóa chất Việt Nam với tổng mức đầu tư 667 triệu USD, vốn điều lệ là 2.500 tỷ đồng nhằm mục tiêu cung cấp ure cho đồng bằng Sông Hồng và các tỉnh khác, thay thế ure nhập khẩu tạo ra sự ổn định về giá cả và nguồn cung ure cho ngành nông nghiệp trong nước với công suất thiết kế là 560 nghìn tấn/năm.

Theo báo cáo của Tập đoàn Hóa chất, năm 2012, Đạm Ninh Bình lỗ 75 tỷ đồng, năm 2013 lỗ 759 tỷ đồng và ước tính 6 tháng đầu năm tiếp tục lỗ 237 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu là do chuyển, máy móc thiết bị chủ yếu được nhập từ Trung Quốc, chất lượng ở mức trung bình. Việc mua vật tư, thiết bị dự phòng phải phụ thuộc vào nhà thầu Trung Quốc nên dây chuyền sản xuất thường xảy ra các sự cố, tiêu hao định mức chưa đạt mức thiết kế. Ngoài ra giá việc tăng giá than đã tác động lớn đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.



### Công ty cổ phần DAP – Vinachem

Đây là nhà máy sản xuất phân bón DAP đầu tiên của Việt Nam, nên chủ đầu tư là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam đã quyết định nhập khẩu công nghệ tiên tiến, hiện đại nhất của Mỹ và Châu Âu đang được áp dụng rộng rãi trên thế giới. Đây là một trong những doanh nghiệp phân bón lớn nhất trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) với sản phẩm chính là phân bón DAP mang thương hiệu DAP Đình Vũ, công suất 330.000 tấn/năm.

Công ty DAP là đơn vị chuyên sản xuất và kinh doanh phân bón và hóa chất vô cơ cơ bản cụ thể như sau:

- Phân bón: Phân bón DAP
- Hóa chất: Axít Sulfuric ( $H_2SO_4$ ), Axít Photphoric ( $H_3PO_4$ ); hợp chất ni tơ...
- Sản xuất điện năng (để sử dụng nội bộ) và bán điện dư lên lưới điện quốc gia



### Công ty Phân Bón Việt Nhật

Công ty phân bón Việt Nhật được thành lập vào ngày 27/09/1995 với tổng số vốn đầu tư là 39,750,000 đô la Mỹ gồm 3 đối tác : Tập đoàn Sojitz ( Nhật Bản ) 75%, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Vinachem) 18.9% và công ty Central Glass ( Nhật Bản ) góp 6.1%.

Công ty đã xây dựng nhà máy hiện đại đầu tiên tại Việt Nam, chuyên sản xuất phân bón NPK với công suất 350.000 tấn/ năm, đặt tại Khu Công Nghiệp Gò Dầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Bằng công nghệ mới và hiện đại, Công ty Phân Bón Việt Nhật luôn đảm bảo việc sản xuất những sản phẩm NPK chất lượng cao, phù hợp với mọi loại thổ nhưỡng và cây trồng Việt Nam.

Trong suốt 10 năm hoạt động, những giải thưởng mà JVF nhận được trong thời gian qua như : Bông Lúa Vàng Việt Nam nhiều năm liền, Bạn Nhà Nông Việt Nam, Huy Chương vàng cho nhiều sản phẩm, Giải thưởng: “ ToptenPhân Bón và Thuốc BVTV, Cúp Vàng Sản Phẩm Chất Lượng tại Festival Tây Nguyên, Cúp Vàng Topten Thương Hiệu và Sản Phẩm Uy Tín Chất Lượng do Mạng Thương Hiệu Việt trao tặng, Giải thưởng Thương Hiệu Nổi Tiếng của Bộ Văn Hoá Thông Tin và một số giải thưởng khác.



### Tập đoàn Baconco

Được thành lập vào năm 1996, Baconco là một liên doanh có đối tác nước ngoài là SCPA, một chi nhánh của Tập đoàn Pháp Potasses d'Alsace, một công ty khai thác khoáng sản và kinh doanh phân bón có lịch sử hơn 100 năm, được biết đến trên khắp thế giới với nhãn hiệu nổi tiếng “Con Cò”

Nhà máy phân bón Baconco được xây dựng ngay bên cạnh một dự án khác của SCPA: BARIA SERECE, một cảng biển nước sâu nằm tại Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Việc nằm cạnh cảng Phú Mỹ cho phép BACONCO có một vị trí hậu cần cạnh tranh giúp cho việc nhập khẩu, lưu kho nguyên liệu cũng như việc giao nhận thành phẩm lên các phương tiện đường thủy cho khách hàng có được nhiều thuận lợi.

Sau 10 năm phát triển, BACONCO đã trở thành một trong những nhãn hiệu nổi tiếng của thị trường phân bón, sản xuất và phân phối gần 200 nghìn tấn phân bón NPK chuyên dùng các loại, phù hợp với các điều kiện thổ nhưỡng và cây trồng, đóng góp cho sự phát triển của nền nông nghiệp năng động và cạnh tranh của Việt Nam.

BACONCO đã phát triển một mạng lưới vững mạnh với trên 300 đại lý phân phối các sản phẩm BACONCO đến tay nông dân tại hơn 5000 cửa hàng bán lẻ của đại lý cấp 2 trên toàn quốc. Ngoài ra BACONCO cũng đang phát triển hoạt động xuất khẩu các sản phẩm đặc thù sang các thị trường Châu Á và Châu Phi.

Vào năm 2004, BACONCO đã bắt đầu phát triển thêm hoạt động phân phối thuốc bảo vệ thực vật với cùng một chính sách chất lượng và đổi mới. Gần đây nhất, BACONCO đã gia nhập Tập đoàn THORESEN, qua đó mở rộng thêm hoạt động của mình sang lĩnh vực dịch vụ kho vận và thương mại.

## C. KHUYẾN NGHỊ ĐẦU TƯ

Mã cp	Khuyến nghị	Thị giá 10/06/2015	Giá mục tiêu	Chênh lệch	EPS		Room NN	PE	
					2014	2015E		Trailing	Forward
DPM	Thêm	29.400	<b>33.900</b>	11,5%	2.885	<b>2.900</b>	24,2%	9,8	9,8
DCM	Thêm	13.200	<b>14.300</b>	8,3%	1.988	<b>1.600</b>	47,3%	8,5	8,0
LAS	Theo dõi	27.700	<b>28.500</b>	2,9%	5.637	<b>3.800</b>	40,3%	6,7	7,3
SFG	Theo dõi	15.100	<b>15.800</b>	4,6%	2.317	<b>2.100</b>	49,0%	7,3	7,2

Nguồn: FPTIS

### DPM

**THÊM** - giá mục tiêu 33.900 đ

#### DPM – **THÊM** - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí

DPM là công ty hoạt động với vị thế đứng đầu trong ngành phân bón với sản phẩm chủ lực là Đạm Phú Mỹ. Thị trường phân bón trong nước đang diễn ra trong sự cạnh tranh gay gắt với tình trạng cung vượt cầu trong khi nguồn cung trong nước không ngừng tăng lên. Mục tiêu hiện tại của DPM là giữ thị phần khoảng 40% cả nước và chuẩn bị thị trường cho các sản phẩm mới là NPK và các sản phẩm hóa chất như: NH<sub>3</sub>, UFC85...tuy nhiên từ 2017 trở đi các dự án này mới đi vào hoạt động.

**Giá dầu giảm tác động tích cực đến KQKD của công ty.** Giá khí đầu vào chiếm khoảng 70-80% chi phí sản xuất phân bón của DPM nên việc giá khí trên thị trường giảm mạnh đã mang lại tác động tích cực đối với hoạt động kinh doanh của công ty. Trong năm 2015, dựa trên giá dầu Brent bình quân ở mức 60 USD/thùng, giá khí đầu vào của DPM sau khi tăng tariff tăng từ 0,63 lên 0,92 USD/MMBTU là 5,03 USD/MMBTU, giảm 25% (yoy) so với mức bình quân 6,78 USD/MMBTU năm 2014 (giá dầu Brent bình quân 2014 là 97 USD/thùng). Đây được xem như là yếu tố tích cực tác động đến hiệu quả hoạt động của công ty.

**Về hoạt động đầu tư tại PVTEXT Đình Vũ.** PVTEXT Đình Vũ hoạt động lỗ trong năm 2014 với giá trị là -1.098 tỷ đồng, và kế hoạch lỗ trong năm 2015 là -676 tỷ đồng. Việc lỗ này được đại diện công ty cho biết là đã nằm trong kế hoạch hoạt động của nhà máy sợi trong những năm đầu. Với kế hoạch lỗ này, DPM dự kiến sẽ trích lập 203 tỷ đồng cho khoảng đầu tư này (cũng đã bao gồm trong kế hoạch kinh doanh công ty). Tuy nhiên so với mức trích lập 280 tỷ trong năm 2014 thì kết quả này đã có sự tiến triển tích cực.

**Chịu ảnh hưởng tiêu cực từ luật thuế mới.** Trong năm 2015, tương tự như các công ty khác trong ngành, công ty cũng sẽ chịu tác động từ luật thuế số 71, chúng tôi ước tính mức thiệt hại là khoảng 230 tỷ đồng. Tuy nhiên chúng tôi cho rằng giá thị trường trong năm nay giảm khoảng 5% so với giá VAT nên giá bán của công ty giảm nhẹ.

**Nhận định.** Trong năm 2015, chúng tôi dự báo DPM sẽ đạt 1.268 tỷ đồng LNST và mức EPS đạt **2.900 đồng/cp**. Bằng phương pháp định giá DCF, giá mục tiêu năm 2015 của DPM là **33.900 đồng/cp**, cao hơn 15,4% so với giá hiện tại. Do đó, chúng tôi khuyến nghị **THÊM** đối với cổ phiếu này. Ngoài ra, DPM là công ty hoạt động trong ngành tương đối ổn định, có dòng tiền từ hoạt động kinh doanh đều đặn, với mức chi trả cổ tức là 25%, với tỷ lệ cổ tức trên cổ phần là 8,3% là mức chi trả hấp dẫn so với lãi suất ngân hàng.

[\(trở lại mục chính\)](#)



**DCM**
**THÊM - giá mục tiêu 14.300 đ**

**KQKD 2014 cải thiện mạnh về lợi nhuận.** Trong năm 2014, DCM đạt 6.044 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 3,5% (yoy) tuy nhiên lợi nhuận sau thuế tăng 55% (yoy), tương ứng với mức EPS đạt 1.550 đồng/cp. Kết quả này đạt được trong bối cảnh sản lượng tiêu thụ tăng nhẹ (1,2%) và giá bán giảm 11,2% nhưng nhờ sự hỗ trợ từ PVN với giá khí thấp nên biên LNG của công ty cải thiện mạnh. Với sự hỗ trợ này, DCM không trực tiếp hưởng lợi từ giá dầu giảm như DPM (biến động theo giá dầu FO thế giới) nhưng mức giá khí đầu vào của DCM trong năm 2014 thấp hơn 30% so với của DPM.

**Khả năng có sự xuất hiện của đối tác chiến lược mới.** Theo kế hoạch, Đạm Cà Mau sẽ bán 24,36% cổ phần cho cổ đông chiến lược, đưa tỷ lệ sở hữu của PVN về mức trên 51%. Mitsui & Co. Ltd. Việt Nam (Mitsui) có mong muốn trở thành đối tác chiến lược của DCM, Mitsui sẽ tham gia tư vấn giúp tăng chuỗi giá trị cũng như hiệu quả của dự án amoniac. Bên cạnh Mitsui, hiện có một số nhà đầu tư trong nước và của Hàn Quốc và một số nhà đầu tư khác cũng bày tỏ quan tâm làm cổ đông chiến lược. Tuy nhiên, vẫn cần thêm thời gian để đánh giá về mức độ tiến triển của tiến trình này.

**KQKD 2015 tiếp tục diễn ra với kịch bản tương tự 2014.** Trong năm 2015, thị trường ure trong nước sẽ trong trạng thái cung vượt quá cầu (2,66 triệu tấn/2,2 triệu tấn) khi các nhà máy là Đạm Ninh Bình sẽ hoạt động hết công suất (560 nghìn tấn so với mức 360 nghìn tấn của 2014), Đạm Hà Bắc sẽ hoạt động với công suất mới (500 nghìn tấn so với mức 180 nghìn tấn của 2014) sẽ tiếp tục tạo áp lực cạnh tranh đối với thị trường giá ure trong nước. Tuy nhiên nhờ sự hỗ trợ PVN, DCM sẽ nhận được giá khí đầu vào ở mức thấp.

**Nhận định.** Chúng tôi dự phóng DCM sẽ đạt 5.790 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 4,2% (yoy) và 852 tỷ đồng LNST, tăng 7,7% (yoy), tương ứng EPS(F) đạt 1.600 đồng/cp. Bằng phương pháp định giá chiết khấu dòng tiền chúng tôi đưa ra khuyến nghị **THÊM** đối với DCM với giá mục tiêu **14.300 đồng/cp**.

[\(trở lại mục chính\)](#)

**SFG**
**THEO DÕI - giá mục tiêu 15.800 đ**

**Cung cầu sản phẩm ổn định, hưởng lợi từ giá phân bón nguyên liệu giảm.** Sản phẩm của công ty là NPK và supe lân khác với ure của Đạm Phú Mỹ hay Đạm Cà Mau do: **(1).** Không phải chịu áp lực quá lớn đến từ phân bón nhập khẩu và tương quan cung cầu trong nước tương đối ổn định (khoảng 4 triệu tấn/năm trong đó nhập khẩu chỉ chiếm khoảng 6%) và **(2).** Xu hướng phân bón giảm có lợi cho công ty do phân bón đầu vào (các nguyên liệu sản xuất NPK như đạm, lân, kali, SA...) giảm giá nhưng giá NPK đầu ra tương đối ổn định dự báo sẽ tiếp tục tạo nên sự cải thiện trong biên lợi nhuận của công ty (tăng nhẹ 2,1% trong năm 2014). Tuy nhiên sản phẩm NPK có nhiều công nghệ khác nhau nhưng cấp trung và cấp thấp rào cản cạnh tranh rất thấp nên tình trạng cạnh tranh rất gay gắt do đó chúng tôi cho rằng công ty vẫn chưa thể triển khai dự án NPK 100 nghìn tấn tại nhà máy Hiệp Phước.

**Dự án mới chưa thể triển khai.** Công ty sẽ tiến hành đầu tư xây dựng kho và nhà xưởng tại nhà máy phân bón Hiệp Phước, khi thời điểm thuận lợi sẽ tiến hành xây dựng dây chuyền NPK 100.000 tấn/năm tại nhà máy Hiệp Phước, đồng thời tiến hành đầu tư mới dây chuyền sản xuất bao bì tại nhà máy sản xuất bao bì nhằm giảm lượng bao bì mua bên ngoài.

**Về ảnh hưởng của luật thuế VAT.** Việc thay đổi thuế VAT đối với mặt hàng phân bón từ 5% thành mặt hàng không chịu thuế VAT bắt đầu thực hiện từ 01/01/2015 đã làm cho giá thành sản xuất phân bón của công ty tăng lên từ 3% đến 5% so với giá thành năm trước, làm giảm hiệu quả sản xuất kinh doanh và cạnh tranh của công ty. Do doanh thu công ty chủ yếu đến từ sản phẩm NPK mà sản phẩm này không phải do công ty sản xuất mà mua về để phối trộn nên ảnh hưởng từ luật thuế không đáng kể.

**Nhận định.** Với trong năm 2015, SFG sẽ đạt 2.130 tỷ đồng doanh thu thuần và 101,4 tỷ đồng LSNT, tương ứng mức EPS(F) đạt **2.100 đồng/cp**. Với mức EPS bình quân của các công ty trong ngành là 7,5 lần, chúng tôi khuyến nghị **THEO DÕI** đối với SFG này với giá mục tiêu **15.800 đồng/cp**. [\(trở lại mục chính\)](#)

LAS

THEO DÕI - giá mục tiêu 28.500 đ

**Kết quả kinh doanh 2015 sút giảm do luật thuế VAT mới.** Do tác động từ luật thuế mới nên doanh nghiệp phân bón không được hoàn thuế VAT đầu vào làm giảm lợi nhuận làm lợi nhuận sẽ bị giảm xuống. Để tránh ảnh hưởng tiêu cực này, trong Q.4 năm 2014 LAS đã tranh thủ bán trước hàng cho các đại lý thông qua chương trình chiết khấu. Đây là một bước đi tương đối nhanh nhạy đối với ảnh hưởng của luật thuế mới nhưng do nhu cầu phân bón ổn định nên khi các đại lý trữ hàng vào Q.4 đã làm giảm nhu cầu vào Q.1 trong năm 2015. Vì vậy kết quả kinh doanh Quý IV năm 2014 tăng đột biến so với cùng kỳ, đồng thời kết quả kinh doanh Quý I năm 2015 và kế hoạch cả năm 2015 sụt giảm.

**Dự án mới chưa thể triển khai.** Thị trường phân bón trong nước đã gần bão hòa, cung cầu phân bón đã xấp xỉ nhau. Các doanh nghiệp phân bón khác cũng mở rộng quy mô sản xuất NPK: DPM đầu tư dây chuyền NPK công suất 250,000 tấn/năm với lợi thế tự chủ được nguyên tố N (từ phân ure) và công nghệ hóa học (hiện đại hơn công nghệ trộn của LAS), có sản phẩm vào năm 2017. Phân lân Văn Điển có kế hoạch xây dựng nhà máy NPK công suất 200,000 tấn/năm hoàn thành vào năm 2017, và nhà máy phân lân nung chảy công suất 300,000 tấn/năm hoàn thành vào năm 2016. Do đó các dự án axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện, dự án đầu tư xây dựng dây chuyền NPK hàm lượng cao công suất 200.000 tấn/năm vẫn chưa phải là thời điểm thích hợp để triển khai.

**Nhận định.** Chúng tôi ước tính trong năm 2015, LAS sẽ đạt 330 tỷ đồng LNST, EPS năm 2015 là 3.800 đ/cp. Với mức PE bình quân ngành là 7,5, chúng tôi cho rằng mức giá hợp lý của LAS là **28.500 đồng/cp** cao hơn 10,5% so với giá hiện tại, do đó chúng tôi khuyến nghị **THEO DÕI** đối với cổ phiếu này. ([trở lại mục chính](#))

## D. PHỤ LỤC

### Sơ lược các loại phân bón chính

Thành phần dinh dưỡng của phân bón được phân chia như sau:

**Phân đơn.** Mỗi loại phân bón chỉ chứa 1 thành phần dinh dưỡng chính quyết định lượng phân bón, ngoài ra có thể có các thành phần dinh dưỡng khác bổ sung: phân ure chứa 46% nitơ, phân nung chảy chứa 16,5 (P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>), phân lân photphat (lân supe) chứa 16,5% (P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>), phân kali chứa 60% (K)... Các sản phẩm trên gồm các nhà máy sản xuất với sản lượng lớn. Nhà máy phân đạm Hà Bắc – Nhà máy phân đạm thuộc tổng công ty phân bón và hóa chất dầu khí, nhà máy phân đạm Yên Khánh Ninh Bình, Nhà máy đạm ure hạt đục Cà Mau, Nhà máy phân lân nung chảy Văn Điển, Nhà máy Phân lân nung chảy Ninh Bình, Nhà máy supe Photphat và hóa chất Lâm Thao, Nhà máy supe photphat Hóa chất Long Thành (thuộc Công ty Phân Bón Miền Nam)...

**Phân khoáng trộn.** Loại phân đa yếu tố được phối trộn nhiều loại phân đơn với nhau, chủ yếu là loại phân NPK có thành phần phù hợp với nhu cầu cây trồng như: NPK5-10-3, NPK6-6-6, NPK15-10-10, NPK16-8-16, NPK20-10-10... Gồm các nhà máy sản xuất như: Nhà máy phân bón Bình Điền, Nhà máy phân bón Việt Nhật, Công ty phân bón Sông Gianh, Nhà máy phân bón Năm Sao (thuộc Tập đoàn quốc tế Năm Sao), Công ty phân bón Miền Nam, Doanh nghiệp Tiến Nông, Phân bón Quế Lâm, Phân bón hóa chất Vinh, phân bón Công nghiệp hóa chất Cần Thơ và nhiều nhà máy khác. Có thể tùy theo công nghệ sản xuất, thành phần dưỡng chất trong sản phẩm mà các nhà máy sử dụng nguyên liệu tổng hợp khác nhau để nhằm nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản xuất. Tương tự như thế các loại phân bón có thành phần NPK khác nhau được tính trên cơ sở quy đổi các thành phần dưỡng chất hoặc hợp chất tạo thành sản phẩm NPK.

**Phân hữu cơ sinh học.** Loại phân bón này được sản xuất theo công nghệ tiên tiến hết hợp đầy đủ các nhu cầu dinh dưỡng cần thiết của cây trồng, đồng thời cải tạo đất tơi xốp nhờ số lượng và sự hoạt động của các chủng vi sinh vật hữu ích, cung cấp 1 lượng hữu cơ tạo mùn cho đất. Các nguyên liệu chính là than bùn, quặng phosphorit, các chủng men sinh vật hữu ích các phụ gia có nguồn gốc động vật, thực vật, thủy sản. Hiện nay có rất nhiều nhà máy sản xuất loại phân bón này, bán rộng rãi trên thị trường trong nước và xuất khẩu sang một số nước như Hàn Quốc, Lào, Trung Quốc, Thái Lan. Trong thành phần dinh dưỡng phân hữu cơ sinh học có hàm lượng hữu cơ: 13% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>, 3% đạm protein 1%, kali 0,5%, axit humic 2% và một số khoáng chất chiết từ rong biển, các khoáng vi lượng... Đây là một loại phân tốt và phục hồi môi trường sinh thái.

**Phân vi sinh vật.** Các chủng men vi sinh vật được nuôi cấy, khi đến một mật độ nhất định kích hoạt môi trường thay đổi các chủng vi sinh vật này chuyển sang dạng ngủ. Phối trộn với một mật độ  $5.10^6$  tương đương 5 triệu con/g. Sau khi bón xuống ruộng với điều kiện môi trường thích hợp các bào tử vi sinh vật hoạt động trở lại và tiếp tục phân chia tế bào tạo nên quần thể vi sinh vật hữu ích. Xác chết của vi sinh vật để lại trong đất 1 lượng dưỡng chất dồi dào cho cây trồng. Nếu đất được bón liên tục qua nhiều mùa vụ, đất trở nên tơi xốp, màu mỡ. Ngoài ra còn một số chủng vi sinh vật làm tăng khả năng tạo nốt sần ở cây họ đậu, được phối trộn với hạt giống khi gieo.

**Phân vi lượng.** Các yếu tố vi lượng trong phân bón được bổ sung với một lượng nhỏ, phù hợp với từng loại và thời kì phát triển của cây trồng. Do vậy các nhà sản xuất chủ yếu đưa vào bằng con đường hấp thu qua lá. Một số nhà máy bổ sung vào trong phân bón lá thông qua bón gốc. Nhưng hiện nay hiệu quả nhất vẫn là bón qua đường lá. Dạng phân bón này gọi là phân bón lá – thành phần dinh dưỡng của phân bón lá được cấu tạo dạng phức hợp tổng hợp bao gồm: NPK, trung lượng, vi lượng, khoáng chất, chất sinh trưởng, kháng bệnh... các yếu tố vi lượng tính theo tỷ lệ thành phần nghìn hay ppm (phần triệu). Khác với nguyên liệu phân bón gốc, phân bón lá có thành phần tinh khiết cây trồng dễ hấp thụ.

**Chức năng của 3 thành phần chính của phân bón**

N	P	K
<ul style="list-style-type: none"> <li>Giúp cây sinh trưởng, tăng trưởng về chiều cao, lá to xanh tốt, cây dễ nhánh và năng suất cây trồng tăng</li> <li>Thừa đạm cây phát triển nhanh bộ phận thân lá mất cân đối, dễ lốp đổ và bị nhiều sâu bệnh hại thần công</li> <li>Thiếu N cây sinh trưởng kém, lá chuyển sang vàng. Biểu hiện chung là lá xanh nhạt ở phía trên và lá vàng ở phía dưới, cây sinh trưởng chậm, còi cọc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Có vai trò quan trọng trong quá trình trao đổi năng lượng và protein</li> <li>Kích thích sự phát triển bộ rễ, ăn sâu vào trong đất hạn chế đổ ngã</li> <li>Kích thích quá trình đẻ nhánh, nảy chồi, thúc đẩy ra hoa kết trái sớm</li> <li>Thiếu P, lá cây có màu xanh đậm, thanh mahr, lá già bị chết, chín chậm.</li> <li>Thừa P, không có biểu hiện gây hại như thừa N</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Giúp tăng khả năng thẩm thấu qua màng tế bào, điều chỉnh PH, lượng nước ở khí khổng trong tế bào lá</li> <li>Cây cứng, tăng tính chống chịu rét, bệnh và các điều kiện bất lợi khác của cây.</li> <li>Tăng độ lớn của hạt, chắc hạt, củ mẩy, tăng hàm lượng tinh bột, đường và tăng chất lượng nông sản</li> <li>Thiếu K lá cây hện, lá khô rồi héo rũ</li> </ul>

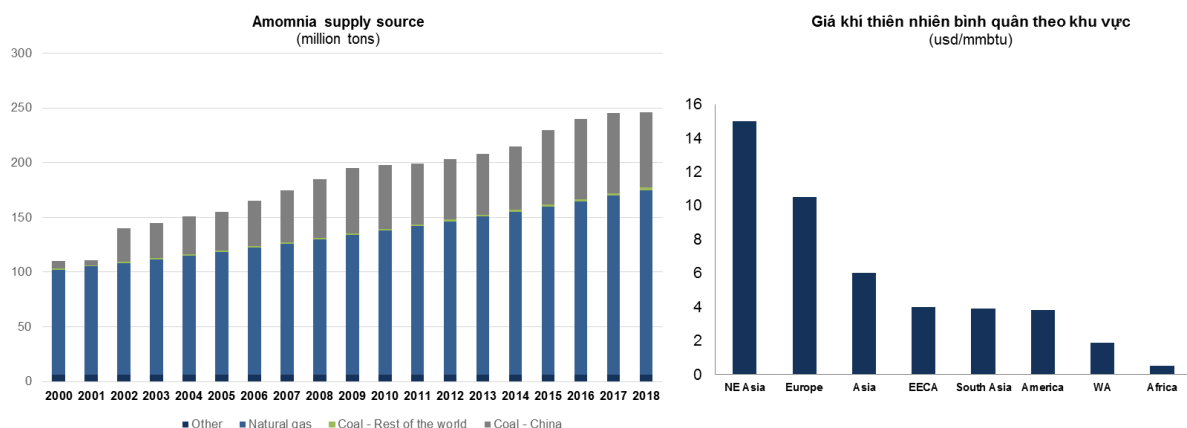
Nguồn: FPTS tổng hợp

[\(trở lại mục chính\)](#)

## Nguồn nguyên liệu sản xuất phân bón

### Nguồn nguyên liệu sản xuất đạm

2/3 sản lượng ammoniac tạo ra trên thế giới được tạo ra từ nguồn khí tự nhiên, và phần còn lại được sản xuất từ than đá trong đó 95% được sản xuất ở Trung Quốc. Tại châu Âu, khí thiên nhiên là là nguồn nguyên liệu chính khi chiếm đến 92% sản lượng ammoniac sản xuất. Bình quân trên thế giới, chi phí giá khí chiếm khoảng 87-95% chi phí sản xuất ammoniac và 78%-91% chi phí sản xuất phân ure. Chi phí giá khí có sự thay đổi rất đáng kể đối với từng khu vực địa lý.



Nguồn: IFA Production and International Trade, 2014

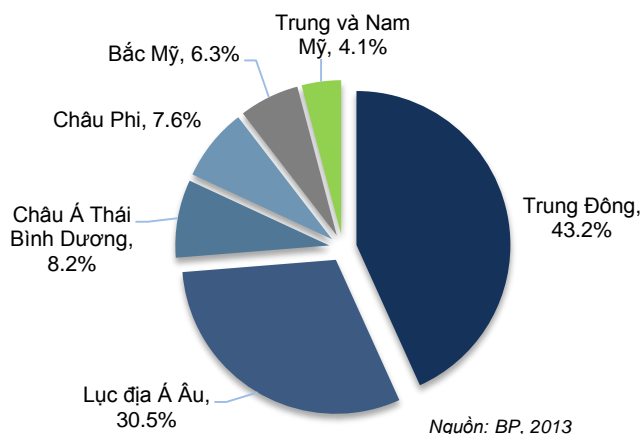
**Về nguồn khí tự nhiên.** Tổng sản lượng dự trữ khí tự nhiên toàn cầu đến hết năm 2013 là 186 nghìn tỷ m<sup>3</sup>, với sự tập trung chủ yếu ở Trung Đông khi chiếm đến 43,2% trữ lượng dự trữ toàn cầu. Ngoài các quốc gia Trung Đông, lục địa Á Âu cũng chiếm tỷ trọng khoảng 31% tổng dự trữ khí đốt toàn cầu.

Tốc độ sản xuất và tiêu thụ khí thiên nhiên toàn thế giới tăng trưởng 1,4% trong năm 2013, dưới mức trung bình là 2,6%. Tốc độ tăng trưởng của nhu cầu tiêu thụ ở các nước phát triển là 1,8% và 1,1% đối với các nước ngoài nhóm OECD. Tốc độ tăng trưởng trên bình quân đối với hầu hết các khu vực trên thế giới ngoại trừ Bắc Mỹ. Nhu cầu tiêu thụ của Trung Quốc và Mỹ là 10,8% và 2,1% và chiếm đến 81% nhu cầu tăng trưởng. Ấn Độ giảm 12,2% là quốc gia giảm nhu cầu lớn nhất trên thế giới, trong khi nhu cầu tiêu thụ của EU ở mức thấp nhất kể từ năm 1999.

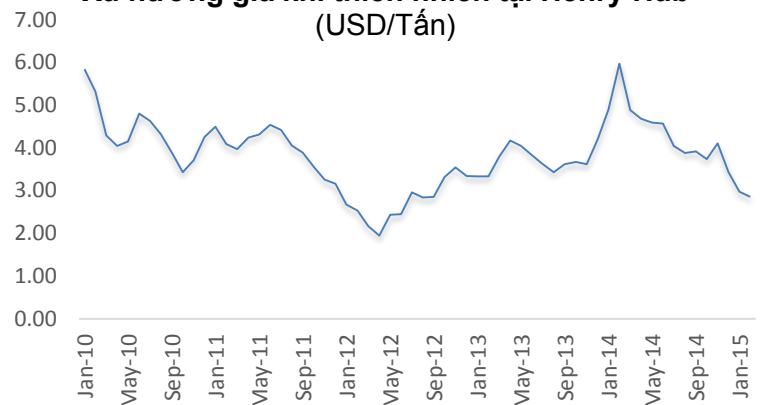
Việc sản xuất khí tự nhiên đã tăng ở mức 1,1% là mức thấp so với mức bình quân 10 năm là 2,5%. Tăng trưởng dưới mức trung bình diễn ra ở hầu hết các vùng ngoại trừ Châu Âu, Lục Địa Á Âu. Mỹ là nhà sản xuất hàng đầu trên thế giới, tốc độ tăng trưởng 1,3%, Nga và Trung Quốc có tốc độ tăng trưởng về mặt sản xuất lần lượt là 2,4% và 9,5%. Sản lượng sản xuất giảm mạnh đối với Nigeria, Ấn Độ, Thụy điển với tỷ lệ lần lượt là -16,4%, -16,3%, -5%.

Xu hướng giá khí đốt giảm rất mạnh trong năm 2014 do bất ổn chính trị tại Nga và lo ngại về nguồn cung khí đá phiến tại Mỹ từ giữa 2014. ([trở lại mục chính](#))

**Dự trữ khí thiên nhiên theo khu vực**



**Xu hướng giá khí thiên nhiên tại Henry Hub (USD/Tấn)**

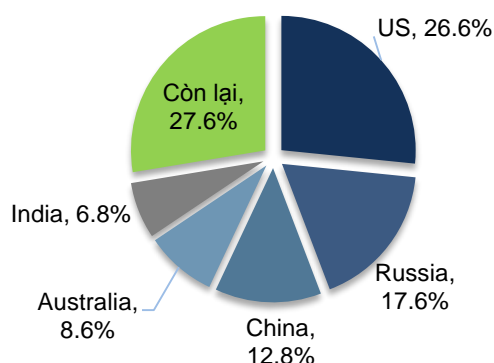


Nguồn: Indexmundi, 2015

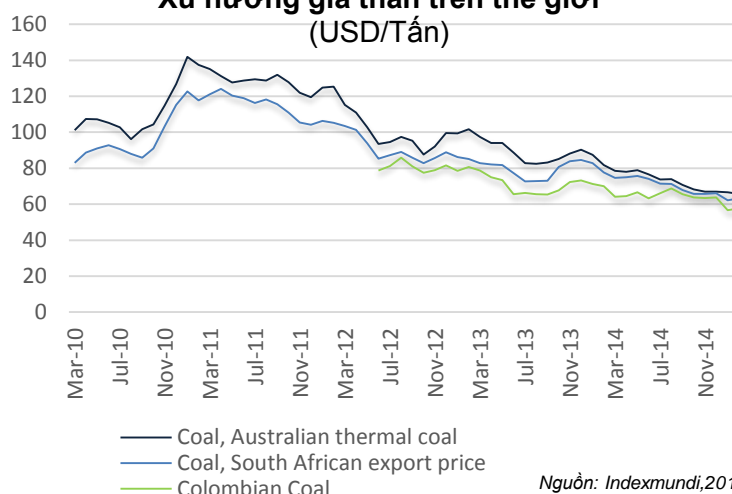
**Về nguồn than.** Theo BP, tổng trữ lượng than dự trữ của toàn thế giới trong năm 2013 là 892 tỷ tấn, trong đó Mỹ, Nga, Trung Quốc là 3 quốc gia có trữ lượng than lớn nhất thế giới với tỷ trọng lần lượt là 27%, 17,6% và 13%. Trong đó trữ lượng tại Trung Quốc là 115 tỷ tấn. Mặc dù không phải là quốc gia có trữ lượng than lớn nhất thế giới nhưng, nhu cầu tiêu thụ tại Trung Quốc đứng đầu với tỷ trọng là 1,9 tỷ tấn, chiếm đến 50% tổng nhu cầu than toàn cầu. Tiêu thụ than toàn cầu tăng 3% trong năm 2013, thấp hơn mức bình quân 10 năm là 3,9%, nhưng đây vẫn là nhiều liệu hóa thạch được sử dụng với tốc độ tăng trưởng cao nhất. Phần than tiêu thụ năng lượng trong cơ cấu năng lượng cấp toàn cầu đạt 30,1%, mức cao nhất kể từ năm 1970. Mức tiêu thụ ngoài các nước OECD tăng trưởng ở mức 3,7%, nhưng chiếm đến 89% tăng trưởng toàn cầu. Trung Quốc ghi nhận mức tăng trưởng tuyệt đối thấp nhất kể từ 2008 nhưng vẫn chiếm đến 67% tăng trưởng toàn cầu. Ấn Độ có sự gia tăng mạnh về nhu cầu sử dụng ở mức kỷ lục và chiếm đến 21% tốc độ tăng trưởng toàn cầu. Việc tiêu thụ của OECD tăng 1,4%, tăng ở Mỹ và Nhật Bản giảm bù đắp cho EU. Sản xuất than toàn cầu đã tăng 0,8%, mức tăng thấp nhất kể từ năm 2002. Indonesia (+ 9,4%) và Australia (+ 7,3%) bù đắp sự sụt giảm ở Mỹ (-3,1%), trong khi Trung Quốc (+ 1,2%) đây là mức tăng trưởng thấp nhất trong sản xuất từ năm 2000.

Từ năm 2011 trở lại đây, xu hướng giá than liên tục giảm, và bình quân giảm 12,1% trong năm 2014 tại các thị trường chính. Điều này tạo ra rất nhiều lợi thế cho các nhà sản xuất ure Trung Quốc khi phần lớn lượng phân bón ure của Trung Quốc được sản xuất từ than.



**Dự trữ than theo quốc gia**


Nguồn: BP, 2013

**Xu hướng giá than trên thế giới (USD/Tấn)**


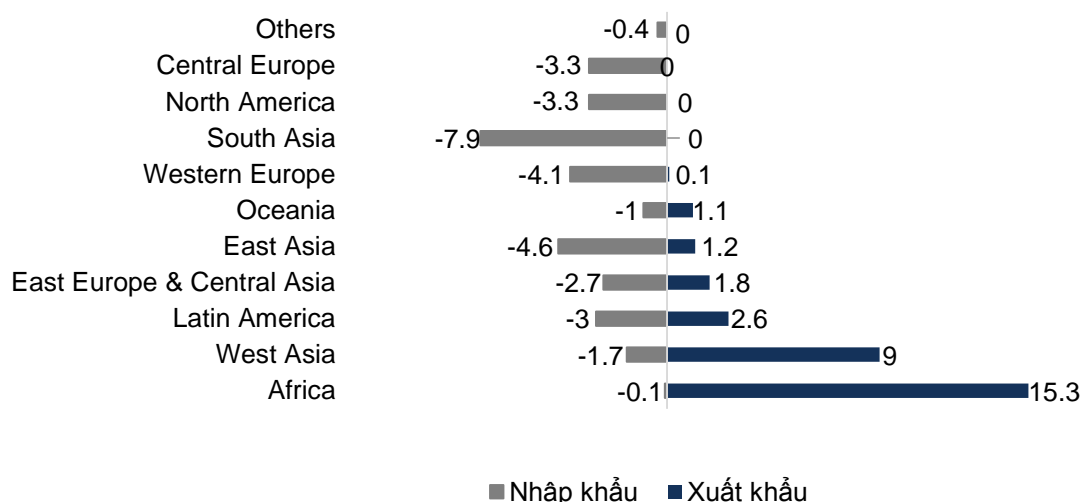
Nguồn: Indexmundi, 2015

### Nguyên liệu sản xuất lân

Lân được sản xuất từ mỏ phosphate và quặng apatit nhưng trên thế giới việc sản xuất bằng mỏ phosphate phổ biến hơn. Nhìn chung, việc sản xuất đá phosphate có một xu hướng tăng lên rõ ràng, chỉ bị gián đoạn bởi sự sụt giảm mạnh trong sản xuất và nhu cầu từ 1989-1994 do sự sụp đổ của Liên Xô và một khoảng thời gian nhu cầu giảm sút từ Bắc Mỹ và Tây Âu.

Ngoại trừ một số ít các mỏ dưới lòng đất, đá phosphate được khai thác trong các hoạt động khai thác mỏ lộ thiên lớn ở các vùng khác nhau của thế giới. Trong năm 2011, Trung Quốc được xem như nhà sản xuất lớn nhất thế giới của đá phosphate (81 triệu tấn), theo sau là Mỹ (28,1 triệu tấn), Ma-rốc (28 triệu tấn) và Nga (11,2 triệu tấn). Bốn quốc gia này chiếm gần 75% sản lượng đá phosphate toàn cầu.

### Xuất nhập khẩu quặng photphat theo khu vực (Triệu tấn)



Nguồn: IFA, 2011

Dựa vào việc giao dịch đá phosphate trên thế giới có thể thấy rằng trong 198 triệu tấn đá được khai thác trong năm 2011 thì có khoảng 16% được xuất khẩu. Trong đó chủ yếu là các nước Bắc Phi và Trung Đông như: Jordan, Syria, Ai Cập (chiếm đến 78%) cùng với Morocco với (36,7%).

Theo thống kê của IFA (2007), trữ lượng quặng phosphate trên thế giới hiện khoảng 63,1 tỷ tấn, đủ dùng trong 450-500 năm, trong đó 91,6% (57,8 tỷ tấn) là quặng photphoric và 8,5% (5,3 tỷ tấn) ở dạng apatit. Những bể quặng apatit chủ yếu ở Nga, cộng Hòa Nam Phi, Brazil, Phần Lan, Dimbabue, Canada; còn photphoric có nhiều nơi, nhất là ở Châu Phi, Bắc Mỹ. Mặc dù nguồn quặng tập trung ở một số quốc gia nhưng việc sản xuất thì phân bố khá đều khi rào cản cạnh tranh ngành thấp và cạnh tranh cao. Tuy nhiên, đối với các quốc gia Trung Đông và Bắc Phi việc sản xuất và xuất khẩu được chính phủ kiểm soát chặt chẽ.

Những trữ lượng này thường xuyên thay đổi do khai thác hằng năm và kết quả của những thăm dò những mỏ mới. Theo cục địa chất Mỹ (USGS), Trung Quốc hiện có trữ lượng 1 tỷ tấn quặng phosphate (tính theo P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>), đứng thứ 12 trên thế giới. Trữ lượng dự báo quặng lần tập chất của Trung Quốc lên tới 10 tỷ tấn, xếp vào hàng thứ hai chỉ sau Maroc và Tây Xahara. Trữ lượng đã biết ở Trung Quốc chủ yếu ở dạng trầm tích, tập trung tại Vân Nam, Quý Châu, Vũ Hán, Hà Bắc và Tứ Xuyên.

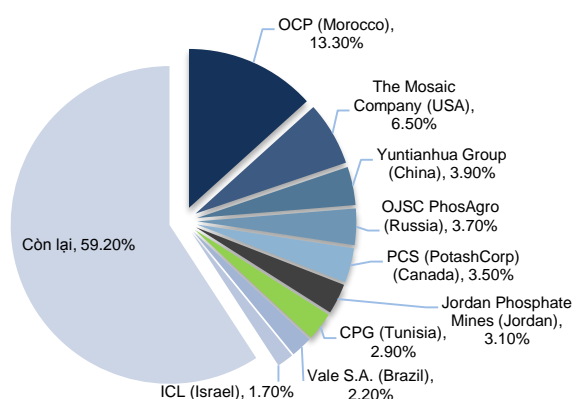
Các nước khai thác quặng phosphate được chia thành 3 nhóm:

- Nhóm 1: Những nước khai thác khối lượng lớn như Mỹ, Trung Quốc, Maroc, các nước SNG...chiếm 74,3% sản lượng thế giới.
- Nhóm 2: Gồm Tuynidi, Gioocdani, Ixarel, Brazil, Nam Phi, Togo, Xiri, Xenegal, Ấn Độ...chiếm 21,7% sản lượng của thế giới.
- Nhóm 3: Gồm Canada, Aicap, Angeria, Phần Lan, Mehico, Triều Tiên, Nauru, Việt Nam...

Sản xuất đá photphate toàn cầu khá tập trung về địa lý, khi có thể thấy rằng một mình Marrocco chiếm đến 74% trữ lượng photphate toàn cầu. Tuy nhiên, cũng chính vì điều này, sự không ổn định về chính trị ở Bắc Phi và Trung Đông có thể gây ra sự ảnh hưởng đến nguồn cung của đá phosphate.

#### Thị phần của 10 công ty sản xuất đá phosphate lớn nhất thế giới

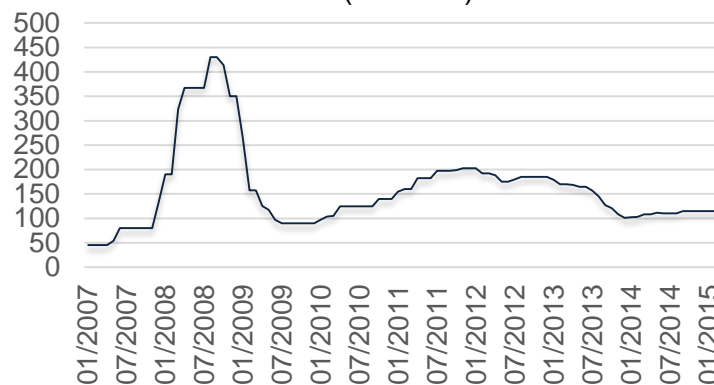
Quốc gia	Trữ lượng quặng phosphate (Triệu tấn)
Tuynidi	2,000
SNG	3,000
Xahara	3,700
Mỹ	5,000
Các nước khác thuộc châu Phi	7,000
Maroc	38,100
Còn lại	4,300
<b>Tổng cộng</b>	<b>63,100</b>



Nguồn: ICL, 2013

**Về xu hướng giá.** Giá quặng phosphate, giá nông sản và giá cả hàng hóa nông nghiệp trên thế giới có mối quan hệ chặt chẽ nhau, tuy nhiên giá phosphate có độ trễ. Mặc dù nhu cầu thay đổi nhanh chóng nhưng nguồn cung thay đổi ở mức chậm hơn do có giới hạn và mất thời gian, và thường liên quan đến chi phí khai thác mỏ, bình quân thời gian giữa quyết định đầu tư và việc sản xuất quặng photphate là 3-5 năm, do đó trước sự thay đổi nhanh của nhu cầu thì giá có xu hướng phản ứng theo nhu cầu. Trong năm 2014, giá phosphate bình quân đã giảm 26% so với năm 2013. [\(trở lại mục chính\)](#)

**Diễn biến giá quặng phosphate qua các năm  
(USD/tấn)**



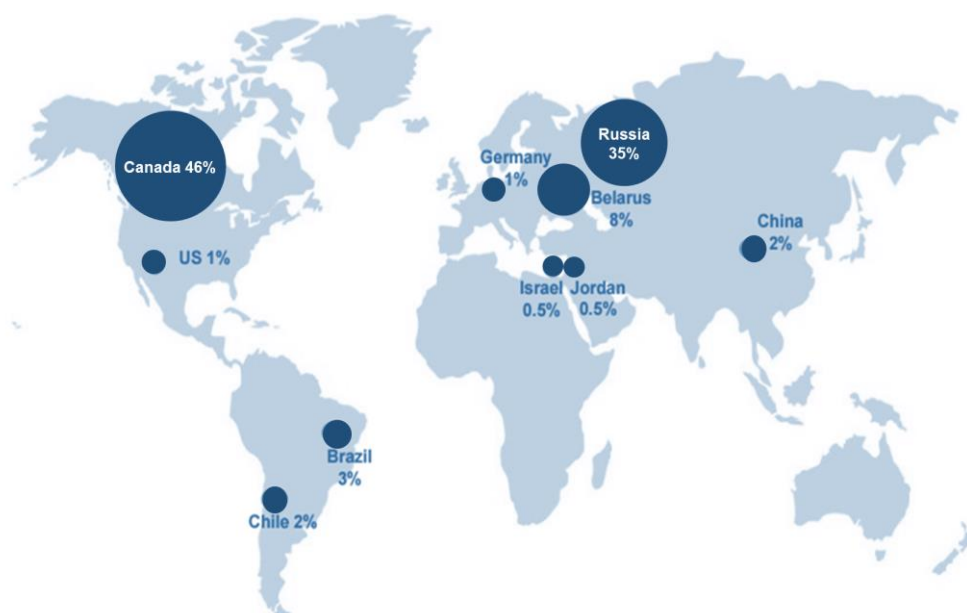
Nguồn: Worldbank

### Nguyên liệu sản xuất kali

Kali được sản xuất từ mỏ bô tạt. Mỏ bô tạt được tìm thấy với số lượng và chất lượng lớn ở một số quốc gia, mỏ của Canada có chất lượng cao nhất thế giới. Theo USGS, mỏ bô tạt chủ yếu tập trung ở Canada và Nga, chiếm đến 81% trữ lượng dự trữ mỏ bô tạt toàn cầu. Đứng thứ 3 là Belarus với 3% sản lượng, các quốc gia còn lại như Trung Quốc, Brazil, Chile chỉ chiếm tỷ trọng từ 1-3% dự trữ toàn cầu. Tổng sản lượng bô tạt dự trữ của thế giới ở mức 210 tỷ tấn Kali, khả năng khai thác còn 288 năm (theo USGS, 2013), trữ lượng lớn nhất tập trung tại Saskatchewan ở Canada với hàm lượng Kali rất cao (25-30% K<sub>2</sub>O) khi chiếm đến 37% nguồn cung toàn cầu.

Ngoài sản xuất từ mỏ, bô tạt, Kali còn được sản xuất từ nước biển khi các quốc gia Trung Đông trích xuất Kali từ Biển Chết với trữ lượng khoảng 1 tỷ tấn KCl. Tại Châu Á, quặng bô tạt chủ yếu tập trung ở Tỉnh Thanh Hải Trung Quốc, trữ lượng khoảng 440 nghìn tấn/năm. So với các loại mỏ khác, quặng bô tạt tương đối tập trung và không phổ biến ở nhiều quốc gia.

### Nguồn cung phân bón các mỏ bô tạt trên thế giới



Nguồn: Cục địa chất Mỹ, 2014

[\(trở lại mục chính\)](#)

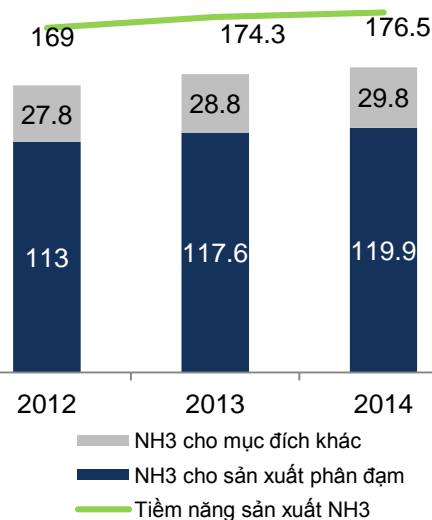
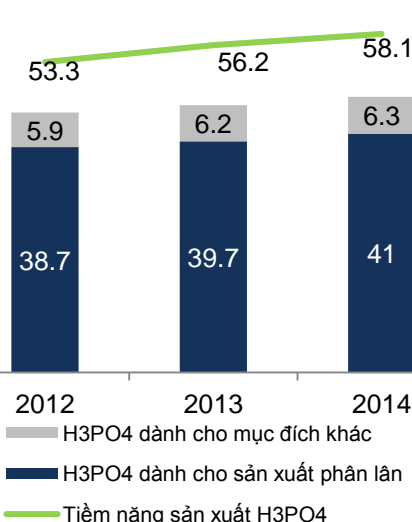
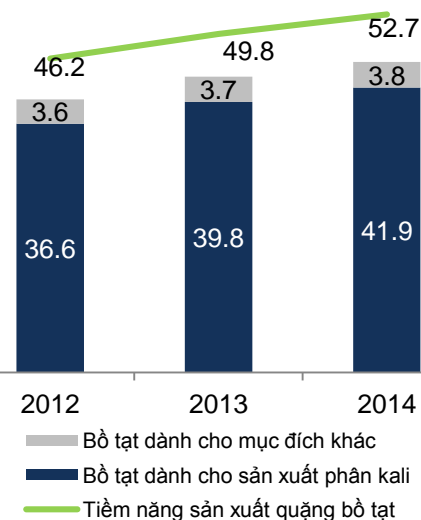
**Tình hình sản xuất các loại phân bón chính**
**Sản xuất hóa chất**

Các loại phân bón: đạm, lân, kali lần lượt được hình thành từ các hóa chất trung gian là amoniac ( $\text{NH}_3$ ), axit photphoric ( $\text{H}_3\text{PO}_4$ ) và nguồn quặng bô tạt. Do đó, để xem xét về nguồn cung phân bón, trước hết, cần thiết phải nắm rõ tình hình cung thể giới về các loại chất trên.

**Về phân đạm.** Theo FAO, tiềm năng sản xuất amoniac trong năm 2014 đạt 176,5 triệu tấn tuy nhiên chỉ có 149,7 triệu tấn được tổng hợp thành công và được đưa tới tiêu thụ trên thị trường. Trong đó 29,8 triệu tấn được dùng cho các mục đích khác như đầu vào cho sản xuất công nghiệp, hoặc dùng để sản xuất các loại thức ăn chăn nuôi.... Còn 119,9 triệu tấn được tổng hợp thành phân đạm. So với năm 2013, sản lượng phân đạm cung cấp cho thế giới đã tăng lên 1,9%.

**Về phân lân.** Theo FAO, trong năm 2014, lượng cung axit phosphoric của thế giới đạt 58,1 triệu tấn, tăng 3,4% so với năm 2013. Lượng axit phosphoric cung cấp thực tế cho sản xuất công nghiệp là 81,5%, tương ứng 47,4 triệu tấn. Trong đó, 41 triệu tấn được sử dụng cho sản xuất phân lân còn 6,3 triệu tấn được dùng cho sản xuất công nghiệp khác.... So với năm 2013, lượng axit phosphoric dành cho sản xuất lân đã tăng lên 3,4%.

**Về phân kali.** Lượng cung tiềm năng cho quặng bô tạt thế giới năm 2014 đã đạt 52,7 triệu tấn. Trong đó, lượng sử dụng thực tế đạt 45,7 triệu tấn, bao gồm 41,9 triệu tấn dành cho mục đích sản xuất phân kali và 3,8 triệu tấn dành cho mục đích khác. Lượng quặng bô tạt sử dụng cho sản xuất phân kali tăng lên 5,3% so với năm 2013.

**Tình hình nguồn cung phân đạm**

**Tình hình nguồn cung phân lân**

**Tình hình nguồn cung phân kali**


Nguồn: FAO, 2014

[\(trở lại mục chính\)](#)

**Sản xuất phân bón**
**Sản xuất đạm**

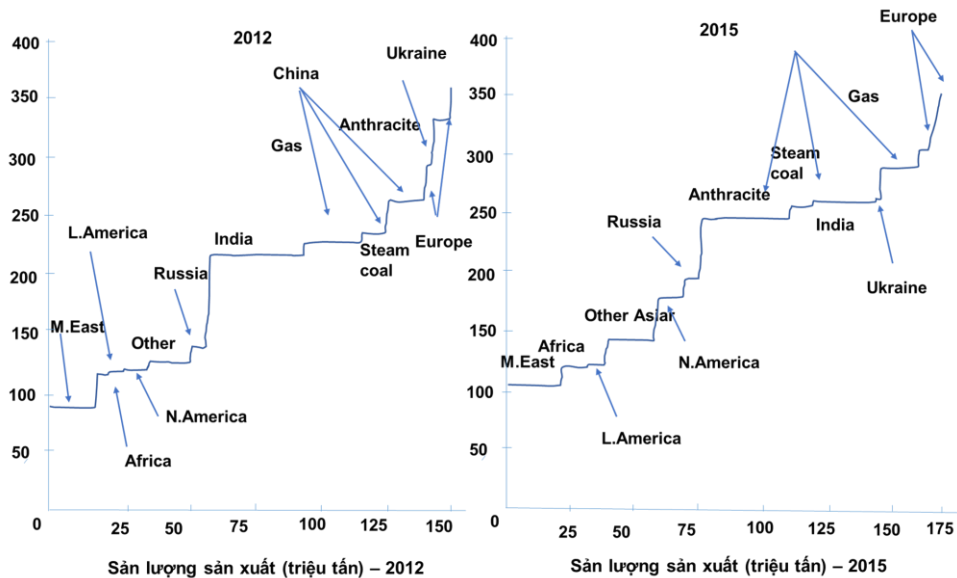
3 quốc gia xuất khẩu ure lớn nhất thế giới trong năm 2014, là Trung Quốc, Nga, Qatar. Chi phí sản xuất phân bón thấp nhất ở khu vực Trung Đông khi giai đoạn quanh mức 80-110 USD/tấn, Chi phí sản xuất phân Trung Quốc giao động quanh mức 240-270 USD/Tấn, và Nga ở mức bình quân là 130-170 USD/Tấn khi có lợi thế lớn về nguồn khí đầu vào. Chi phí sản xuất ure lớn nhất nằm ở các quốc gia Tây Âu và Ucraina với chi phí sản xuất trên 300 USD/tấn. Với giá ure giao động quanh mức 300 usd trong giai đoạn hiện tại, hầu hết các nhà máy ở Ucraina và châu Âu đều ở mức gần với giá vốn. Theo Fertecon, các quốc gia châu Âu có các nhà máy sản xuất phân bón ure hiệu quả hơn ở Mỹ và thậm chí là các nhà máy ở Bắc Phi hay Trung Đông nhưng do chi phí giá khí đầu vào cao nên đã làm chi phí sản xuất ure ở khu vực này cao.

Thị trường urê dự kiến sẽ tiếp tục thể hiện một xu hướng mang tính chu kỳ trong tương lai và một giai đoạn phục hồi thị trường dự kiến sau khi thị trường suy thoái lớn tiếp theo (dự kiến sẽ diễn ra trong khoảng thời gian 2014-2018) như số lượng các dự án mới đang được thực hiện

sẽ ít lại sau khi đợt giảm mạnh của giá trong khoảng thời gian này, thế giới có khoảng 60 nhà máy ure mới, trong đó 25% đến từ Trung Quốc. Tuy nhiên rủi ro nằm ở các dự án lớn ở Bắc Mỹ, nếu các dự án này tục tăng cho làm giảm nhu cầu nhập khẩu của Mỹ nhiều hơn so với dự báo và làm cơ giá trường quốc tế yếu trong một thời gian dài.

Giá ure dự kiến sẽ giảm xuống dưới mức chi phí của một phần lớn nguồn cung xuất khẩu từ Trung Quốc từ năm 2016. Giá cũng dự kiến sẽ giảm đến mức chi phí giá vốn xuất khẩu từ Ukraine trong thời gian này. Trong khi khối lượng xuất khẩu từ Ukraine dự kiến sẽ phục hồi lên mức cao hơn trong giai đoạn hướng tới sự kết thúc của thời gian phục hồi khi thị trường quốc tế hồi phục và giá cả tăng lên, xuất khẩu của Trung Quốc dự kiến sẽ vẫn hạn chế, với khối lượng giảm và chủ yếu tập trung sang các thị trường lân cận.

**Đường cong chi phí sản xuất ure**



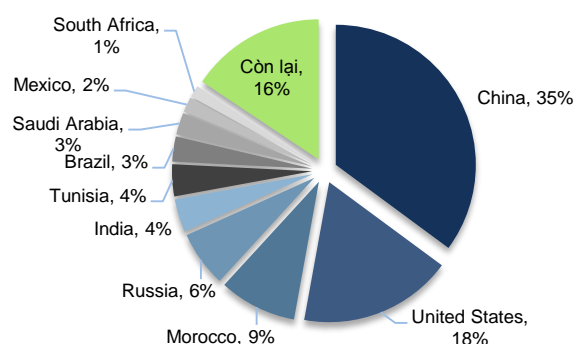
Nguồn: Fetercon, 2014

### Sản xuất Lân

Trong số 10 quốc gia sản xuất phân lân lớn nhất thế giới thì sản lượng cung cấp từ Mỹ và Trung Quốc đã chiếm đến hơn 50% tổng nguồn cung. Trung Quốc là quốc gia sản xuất phân lân lớn nhất thế giới trong những năm qua. Trong năm 2013, nguồn cung của quốc gia này là 19,2 triệu tấn, chiếm 35% tổng nguồn cung phân lân toàn cầu là 54,5 triệu tấn. Bắc Mỹ là khu vực sản xuất phosphate lớn thứ hai và chủ yếu là tự cung tự cấp nguồn nguyên liệu. Tuy nhiên, trong những năm gần đây Bắc Mỹ đã trở nên phụ thuộc nhiều hơn vào đá mua từ Morocco và Peru.

Thị trường phân bón có chứa phosphate bị chi phối bởi các công ty lớn trong ngành thế giới như Yara International ASA (Na Uy), Agrium Inc (Canada), Coromandel International Ltd (Ấn Độ), Potash Corp của Saskatchewan (Canada), CF Industries Holdings Inc (Mỹ), Eurochem (Nga), OCP (Morocco), Mosaic (Mỹ), ICL (Israel), và Phosagro (Nga).

**Nguồn cung lân theo quốc gia - 2013**



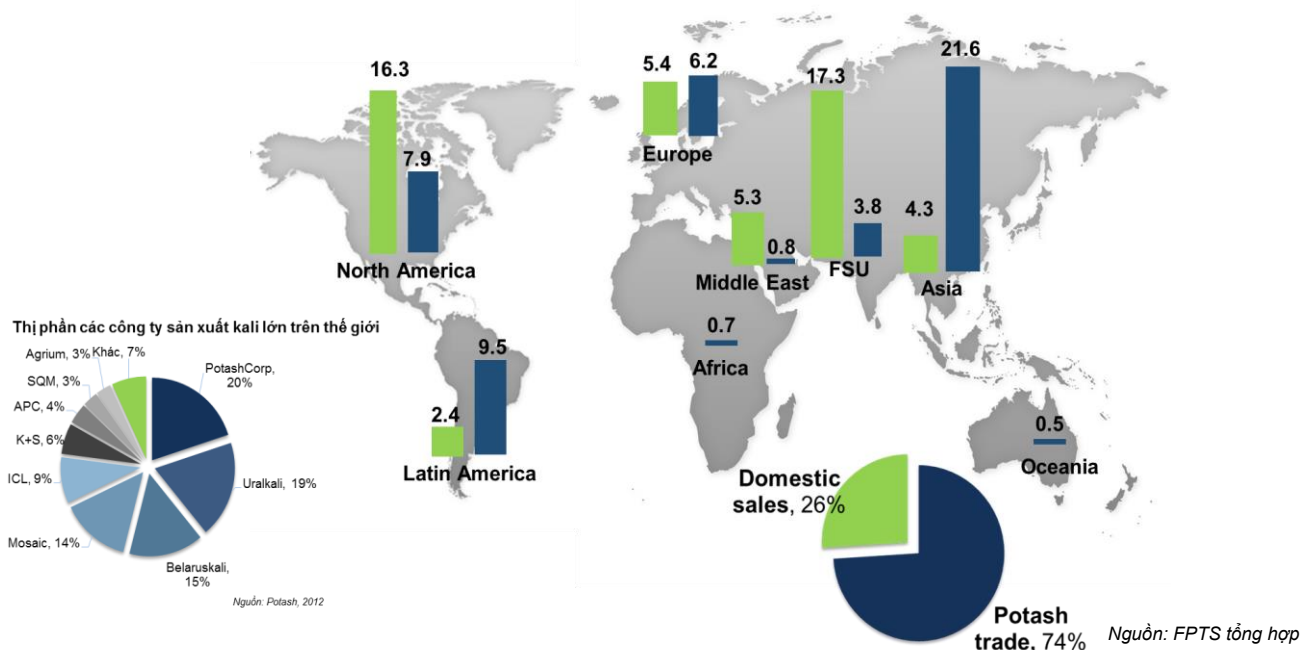
Nguồn: Fetercon

### Sản xuất kali

Do sự tập trung của các mỏ Kali tại Canada lên đến 46% trữ lượng kali toàn cầu nên các công ty hàng đầu thế giới về sản xuất kali đều như PotashCorp, Mosaic và Agrium đều tập trung ở đây. Ở Nga với trữ lượng dự trữ là khoảng 2,2 tỷ tấn kali, hai công ty hiện khai thác đứng đầu trên bản đồ các doanh nghiệp sản xuất kali thế giới là Uralkali và Silvinit, được khai thác các mỏ ở Urals, bắt đầu khai thác từ năm 1931.

Đức là quốc gia với trữ lượng kali đứng thứ tư thế giới (0,8 tỷ tấn) nhưng K+S là công ty sản xuất kali của Đức là công ty đứng thứ 4 về lĩnh vực sản xuất kali. Việc dỡ bỏ liên doanh sản xuất kali vào tháng 7/2013 giữa Uralkali và Belarus kali đã ảnh hưởng tiêu cực đến thị trường kali thế giới khi đã làm giá kali xuống mức thấp nhất trong vòng 4 năm. Liên doanh này là các hai doanh nghiệp sản xuất kali lớn nhất thế giới khi trong năm 2013 chiếm khoảng 42% sản lượng xuất khẩu thế giới.

Mặc dù thị trường tiêu thụ chính của kali là Châu Á và Châu Mỹ La tinh nhưng sản xuất nội địa không cung ứng được nhu cầu mà chủ yếu phụ thuộc vào việc nhập khẩu. Đây là sự khác biệt quang trọng của Kali và các loại phân bón khác.



[\(trở lại mục chính\)](#)

### Nguồn cung phân bón trong nước

#### Đối với phân đạm.

Việt Nam hiện có hai nhà máy sản xuất ure từ nguồn nguyên liệu chính là khí tự nhiên: nhà máy phân bón Đạm Phú Mỹ (DPM) và nhà máy Đạm Cà Mau (DCM). Nguồn cung ure còn được sản xuất từ hai nhà máy dùng nguyên liệu than đá là: nhà máy phân đạm Hà Bắc và nhà máy đạm Ninh Bình.

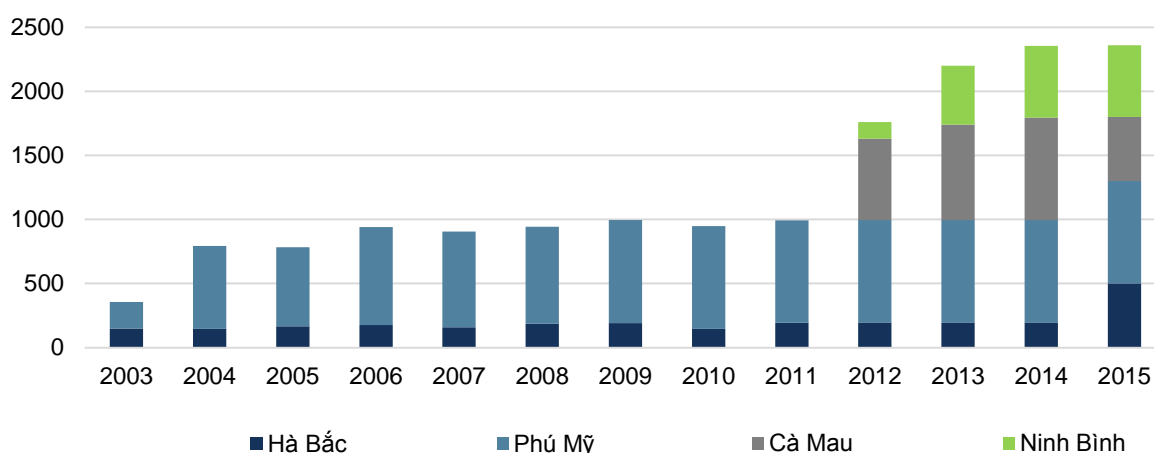
Trước năm 2012, chỉ có hai nhà máy sản xuất phân ure tại Việt Nam là DPM (công suất thiết kế 800.000 nghìn tấn/năm) và nhà máy đạm Hà Bắc (công suất thiết kế là 195.000 tấn/năm). Theo thống kê của DPM, giai đoạn 2007-2011, sản lượng ure đạt xấp xỉ 1 triệu tấn/năm, đáp ứng khoảng 50% nhu cầu, còn lại 50% nhu cầu phải nhập khẩu từ nước ngoài, trong đó chủ yếu là Trung Quốc. Tuy nhiên, từ năm 2012 trở đi, khi 2 nhà máy mới là nhà máy phân bón Cà Mau và nhà máy đạm Ninh Bình đi vào hoạt động nên sản xuất ure tăng lên 1,8 triệu tấn.

Năng lực sản xuất phân Đạm trong nước tính đến cuối năm 2014 đạt 2,4 triệu tấn/năm, bao gồm Đạm Phú Mỹ 800.000 tấn, Đạm Cà Mau 800.000 tấn, Đạm Hà Bắc 195.000 tấn, Đạm Ninh Bình 560.000 tấn. Dự kiến đến hết năm 2014, Đạm Hà Bắc nâng công suất từ 180.000 tấn lên 500.000 tấn/ năm, cả nước sẽ có 2,66 triệu tấn/năm. Tuy nhiên trên thực tế, sản lượng sản



xuất phân Đạm năm 2014 ước tính thấp hơn kế hoạch và công suất thiết kế, nguyên nhân là trong quý 2 Nhà máy Đạm Ninh Bình và nhà máy Đạm Cà Mau cũng dừng máy để bảo dưỡng.

**Diễn biến nguồn cung Urê Việt Nam 2003 - 2015**  
(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Bộ NN&PTNT

### Đối với phân lân.

Ở Việt Nam, phân lân được sản xuất chủ yếu dưới dạng supe photphat và phân lân nung chảy (FMP). Hiện tại nước ta có 5 nhà máy sản xuất phân lân lớn, trong đó: **(1)**. 2 công ty sản xuất supe: Công ty cổ phần supe photphat và hóa chất Lâm Thao, công suất 750 nghìn tấn và Công ty cổ phần hóa chất và phân bón Miền Nam, công suất 200 nghìn tấn; **(2)**. CTCP phân lân nung chảy Văn Điển, công suất 270 nghìn tấn, CTCP lân Ninh Bình, công suất 300 nghìn tấn. Ngoài ra, CTCP Supe photphat và hóa chất Lâm Thao cũng có sản xuất phân lân nung chảy với công suất 140 nghìn tấn.

So với supe photphat, sản xuất phân lân nung chảy (FMP) không phức tạp (chủ yếu là apatit và than đá) và giá thành thấp hơn đặc biệt loại phân này thích hợp cho các cây công nghiệp, đang được phát triển mạnh tại các vùng sản xuất hàng hóa lớn của Việt Nam như Tây Nguyên.

Công suất định mức cho các doanh nghiệp sản xuất phân lân chủ yếu hiện vào khoảng 2 triệu tấn/năm, trong khi vượt nhu cầu chỉ khoảng 1,8 triệu tấn/năm (số liệu của Bộ NN và PTNT). Hiện Việt Nam có khả năng đáp ứng 100% nhu cầu trong nước, bên cạnh đó còn dư một lượng nhỏ có thể làm đầu vào cho phân bón NPK – loại phân bón có nhu cầu cao trong các năm gần đây.

### Đối với phân kali và SA

Hiện tại ở Việt Nam vẫn chưa có nhà máy sản xuất phân kali và SA do đó các loại phân này đều phải nhập khẩu. Để khuyến khích hoạt động nhập khẩu đối với mặt hàng thiếu hụt này, nhà nước tiếp tục ưu đãi mức thuế nhập khẩu 0% trong năm 2014. Tập đoàn hóa chất Việt Nam cũng đang nỗ lực triển khai dự án khai thác muối mỏ để sản xuất kali công suất 320.000 tấn/năm tại Lào.

### Đối với phân DAP

Trước đây Việt Nam phải nhập khẩu gần như 100% trước khi nhà máy DAP đầu tiên là Vinachem DAP Đình Vũ (Hải Phòng) đi vào hoạt động từ cuối năm 2009. Hiện nay Việt Nam chỉ có duy nhất một nhà máy sản xuất là Nhà máy DAP Đình Vũ với tổng công suất thiết kế 330.000 tấn/năm. Trong khi đó, nhu cầu tiêu thụ DAP cả nước 2014 ước tính khoảng 900.000 tấn. Tiếp sau DAP Đình Vũ, Vinachem cũng thực hiện dự án DAP thứ hai tại Lào Cai (nơi cũng có quặng apatit) với công suất tương tự. Dự án này đã được khởi công xây dựng từ tháng 11 năm 2011, dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong năm 2015, với công suất là 330.000 tấn/năm.

### Đối với phân NPK.

Hii với phân NPK. phải nhập khẩu gần như 100% trước khi nhà máy DAP đầu tiên là Vinachem DAP Đình Vũ (Hải Phòng) đi vào hoạt động từ cuối năm 2009. Hiện nay Việt Nam chỉ có duy nhất một nhà máy sản xuất là Nhhường đến các nhà máy có thiết bị và công nghệ tiên tiến. Quy mô sản xuất tại các đơn vị cũng khác nhau từ vài trăm tấn tới vài trăm nghìn tấn/năm, tổng công suất vào khoảng 4 triệu tấn/năm. Tuy nhiên, chất lượng sản phẩm NPK trong nước trên thực tế không cao do áp dụng công nghệ sản xuất lạc hậu, dẫn đến việc mặc dù cung vượt cầu nhưng ước tính tới hết quý 3/2014, nước ta vẫn phải nhập khẩu trên 200.000 tấn NPK chất lượng cao từ nước ngoài.

### Nguồn nguyên liệu sản xuất phân bón Việt Nam

So với thế giới, Việt Nam chỉ có nguồn nguyên liệu sản xuất đạm và lân. Phân đạm được sản xuất từ 2 nguồn chính là than và khí thiên nhiên, nguyên liệu sản xuất lân là apatit, còn đối với kali nước ta do không có mỏ bô tạt để sản xuất nên phải nhập khẩu toàn bộ.

### Nguồn nguyên liệu sản xuất đạm

Tại Việt Nam, phân ure được sản xuất từ 2 nguồn chính là: từ khí tự nhiên và từ than. Giá than được quy định bởi Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam (Vinacomin) và được bộ tài chính phê duyệt. Khí tự nhiên được cung cấp bởi Tổng công ty khí Việt Nam (PVGas), với giá khí được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Lượng khí cung cấp cho các nhà máy phân đạm chiếm khoảng 9% tổng sản lượng khai thác khí của PV Gas, còn lại (gần 84% - cho các nhà máy điện, phần còn lại cho hộ công nghiệp).

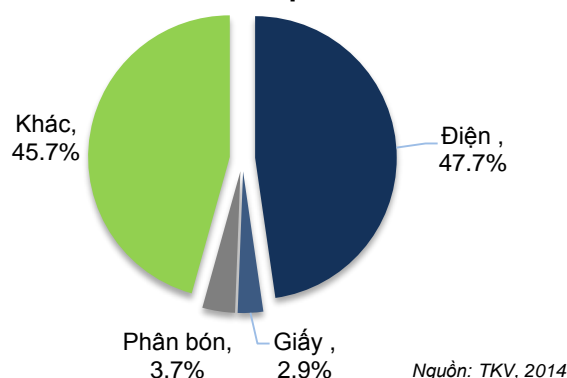
### Nguồn than.

Ngành than chủ yếu vận hành dựa trên những quy định của nhà nước đối với ngành. Mặc dù định hướng của Chính phủ để ngành than phát triển theo cơ chế thị trường và không thuộc diện nhà nước định giá nhưng do là nguyên liệu đầu vào cung cấp cho một số ngành công nghiệp quan trọng quốc gia như: xi măng, sắt thép, phân bón nên trên thực tế giá than vẫn do Nhà nước quản lý. Việc điều chỉnh giá than phải do nhà nước có thẩm quyền chấp nhận, phê duyệt, đặc biệt là đối với các hộ sản xuất điện, xi măng, phân bón và giấy.

Vinacomin bán than cho tất cả các doanh nghiệp sản xuất phân bón như Công ty CP Phân lân nung chảy Văn Điển, Công ty CP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, Công ty CP Phân lân Ninh Bình, Nhà máy Phân đạm Hà Bắc...

Sản lượng than tiêu thụ trong nước đã có sự tăng lên đáng kể từ mức 10 triệu tấn năm 2002 lên khoảng 28 triệu tấn năm 2013, trong đó chủ yếu là than sản xuất trong nước 27,5 triệu tấn (chiếm 98,2%), còn than nhập khẩu chỉ khoảng 0,5 triệu tấn (chiếm 1,8%). Trong năm 2014, TKV đã tiêu thụ được tiêu thụ được 35,5 triệu tấn than. Trong 9 tháng đầu năm 2014, sản lượng tiêu thụ của phân bón đạt 976 nghìn tấn, chiếm 3,7% tổng nhu cầu than cả nước.

**Cơ cấu nhu cầu tiêu thụ than theo lĩnh**



Tính đến năm 2012, tổng trữ lượng than của Việt Nam là 48,7 tỷ tấn, trong đó chủ yếu tập trung ở bể than đồng bằng Sông Hồng là 39,4 tỷ tấn. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là nhà cung cấp than chủ yếu trên thị trường than trong nước (chiếm tới 98%) và là nhà xuất khẩu than duy nhất. Trong năm 2014, Tập đoàn đã sản xuất được 37,5 triệu tấn than.

Hiện than bán cho các hộ sản xuất phân bón chia làm hai loại: Than cám nhiên liệu (than cám 5aHG) để sản xuất điện; than nguyên liệu (than cám 4aHG) để cho các hộ sản xuất phân bón (quyết định tới 60% giá thành đạm). Chính phủ cho phép áp dụng giá bán than cám 5aHG cho sản xuất điện tại đạm Ninh Bình như giá bán cho các nhà máy điện.

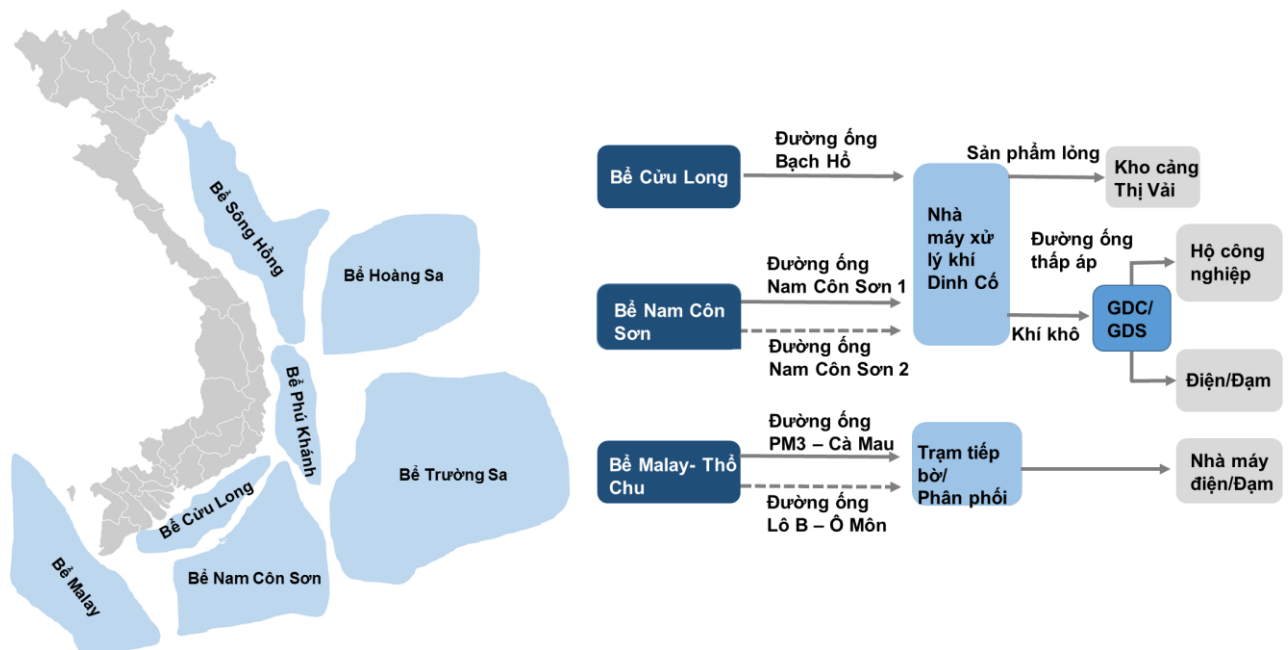
Khu vực	Trữ lượng (triệu tấn)
Bể than Đông Bắc	8,827
Bể than Đồng bằng sông Hồng	39,352
Các mỏ khác	550
<b>Tổng</b>	<b>48,729</b>

*Nguồn: TKV*

Theo quyết định của Chính phủ từ năm 2011 đến 2015, Vinacomin phải đảm bảo sản xuất được 55 triệu tấn than sạch, xây dựng được thêm 28 mỏ mới, mở rộng 61 mỏ cũ. Nhưng ngành than hiện tại còn lỗ nên việc tái đầu tư sẽ rất khó khăn. Theo báo cáo của TKV từ cuối năm 2013 thì tổng trữ lượng và tài nguyên bể than Đông Bắc và vùng nội địa giảm giảm 20,8% so với Quy hoạch 60. Tính đến 31/12/2013, tổng trữ lượng và tài nguyên bể than Đông Bắc và vùng nội địa còn lại là 6,933 tỉ tấn, trong đó phần tài nguyên đạt cấp trữ lượng rất thấp, chỉ khoảng 30%. Ngoài ra, việc khai thác bể than Đồng bằng sông Hồng hiện chưa rõ về công nghệ và giải pháp bảo vệ môi trường, việc khai thác thử nghiệm theo dự kiến cũng bị lùi lại. Hiện dư luận cũng chưa rõ sẽ làm ở địa điểm nào và khi nào bắt đầu. Do vậy, mức sản lượng tối đa đến năm 2025-2030 theo Quy hoạch 60 có thể đạt chỉ là khoảng 65 triệu tấn và có thể còn thấp hơn. Theo phân tích của một chuyên gia Hiệp hội Năng lượng Việt Nam (VEA), nhu cầu dự báo và khả năng khai thác trong nước cho thấy từ năm 2015 sẽ thiếu than và đến năm 2020 tối đa chỉ đáp ứng được 50% nhu cầu, đặc biệt than cho sản xuất điện sẽ thiếu trầm trọng. Ước tính đến năm 2015 thiếu khoảng 3 triệu tấn và đến năm 2020 ít nhất thiếu hơn 40 triệu tấn, bằng tổng sản lượng than toàn ngành năm 2013. ([trở về mục chính](#))

### **Nguồn khí**

Nguồn tài nguyên khí thiên nhiên của Việt Nam tập trung chủ yếu ở 7 bể: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Sông Hồng, Malay Thổ Chu, bể Phú Khánh, Hoàng Sa và Trường Sa. Trong đó chủ yếu đều nằm ở phía Nam và đặc điểm phức tạp. Bể Cửu Long là bể được khai thác lâu đời nhất (23 năm) và có trữ lượng dầu mỏ lớn nhất và đang có dấu hiệu suy giảm. Bể Malay Thổ Chu có nhiều tiềm năng khí đốt còn bể Sông Hồng thì không đáng kể. Các nhà máy đạm hiện tại tiêu thụ trung bình khoảng 1 tỷ m<sup>3</sup> khí để sản xuất ra 1,6 triệu tấn urê, chiếm 11% tổng sản lượng khí cung cấp của PVGAS trong năm 2014.



Nguồn: PV GAS, FPTs tổng hợp

**Đối với DPM.** Nguồn khí nguyên liệu cho nhà máy được cung cấp từ khí đồng hành tại mỏ dầu Bạch Hổ và khí thiên nhiên từ dự án khai thác khí Cừ Long, Nam Côn Sơn tại thềm lục địa Việt Nam. Đối với đường ống này, PV GAS mua khí từ PVN (PVN mua khí từ các chủ mỏ) và bán khí cho các khách hàng.

Hệ thống đường ống Phú Mỹ-Bạch Hổ có chiều dài 220, vận chuyển khí đốt từ các mỏ Rạng Đông, Bạch Hổ ở bể Cừ Long vào đất liền. Giai đoạn một của hệ thống đường ống được hoàn thành vào năm 1995 và giai đoạn hai vào năm 2002 với tổng vốn đầu tư 400 triệu USD với có công suất 2 tỷ m<sup>3</sup>/năm, vận chuyển khí chủ yếu để sản xuất điện tại Bà Rịa, Phú Mỹ và nhà máy chế biến khí Dinh Cố và nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Đối với hợp đồng giá khí, trong năm 2012, giá khí khô bán cho DPM đã được nâng lên từ 4,59 USD/MMBTU lên 6,43 USD/MMBTU. Từ 2013 trở đi, giá khí kỳ vọng chỉ tăng 2% mỗi năm đến 2016 trên cơ sở hợp đồng nguyên tắc với PV GAS tuy nhiên từ ngày 1 tháng 4 năm 2014, DPM phải áp dụng giá khí dựa trên giá thị trường và một công thức nhất định neo theo giá dầu FO trên thị trường thế giới. Điều này cho thấy sự thiếu chắc chắn trong việc kí kết hợp đồng giá khí giữa các đơn vị trong tập đoàn.

Sau 2 lần chỉnh sửa hợp đồng giá khí trong năm 2014, công thức tính giá khí đối với lượng khí được giao nhận theo hợp đồng kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015 tại điểm giao nhận khí là:

$$P = P_n + T_{cl} = 46\% * MFO + 0,92 \text{ (USD/MMBTU)}$$

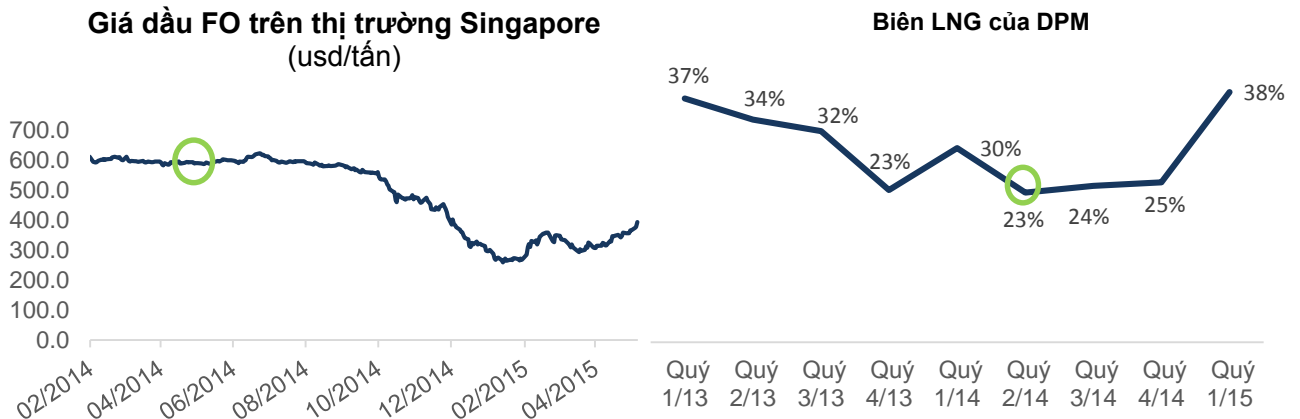
Trong đó:

- P là giá khí hợp đồng, không bao gồm VAT và được tính bằng USD/triệu BTU;
- $P_n = 46\% * MFO$  là giá khí quy đổi bằng 46% giá dầu FO trung bình MFOC tháng tại thị trường Singapore theo tạp chí Platt's, được tính bằng USD/Triệu MMBTU và được làm tròn đến 06 chữ số thập phân
- Giá dầu trung bình NFOC: Quy đổi theo hệ số mỗi tấn FO tương ứng với nhiệt trị toàn phần) GHV là 40,6 triệu BTU'
- $T_{cl}$  là cước phí vận chuyển và phân phối khí bể Cừ Long được tính bằng USD/Triệu BTU.

Lộ trình cước phí vận chuyển và phân phối đến năm 2019 như sau:

	2015	2016	2017	2018	2019
Cước phí bể Cừ Long áp dụng cho nhà máy DPM	0,92	0,94	0,96	0,98	1

Từ Q.2-2014 đến nay, giá FO trên thị trường Singapore liên tục giảm đã làm biên lợi nhuận gộp của DPM cải thiện đáng kể, cao nhất kể từ giai đoạn 2012 đến nay và trái ngược với những lo ngại về tình hình kinh doanh của công ty khi giá khí đầu vào thả nổi theo giá dầu.



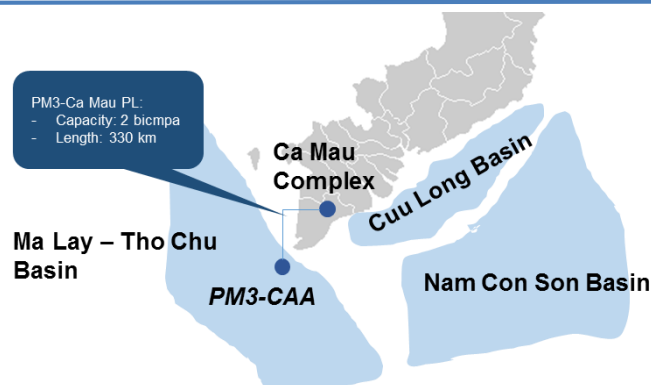
Nguồn: Bloomberg

Nguồn: FPTS tổng hợp

### Đối với Đạm Cà Mau

Nguyên liệu khí của DCM lấy từ nguồn tại mỏ PM3 thông qua đường ống dẫn khí PM3 – Cà Mau, tương tự DPM, DCM mua khí cũng do PVGas làm đại diện cho PVN. Nguồn khí PM3-Cà Mau được nhận từ 2 lô là: **(1).** Lô PM3-CAA là một phần của cụm dự án Khí – Điện – Đạm Cà Mau cung cấp cho nhà máy điện và nhà máy Đạm Cà Mau. Lượng khí bao tiêu cho mỗi hợp đồng là 1,29 tỷ Sm3 đến 2023 và có thể gia hạn cho giai đoạn tiếp theo theo sự thống nhất của Việt Nam và Malaysia; **(2).** Lô 46-Cái Nước PVGas được quyền mua 100% sản lượng khí của Lô 46 – Cái Nước. Lượng khí bao tiêu cho mỗi năm hợp đồng là 206 triệu Sm3 cho đến 2023 và có thể gia hạn cho giai đoạn tiếp theo theo sự thống nhất của Việt Nam và Malaysia. Ngoài ra, dự kiến nguồn khí từ dự án đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn được triển khai sẽ bổ sung cho nguồn khí đầu vào của DCM trong thời gian tới. Đối với đường ống này, PV GAS chỉ thu gom, vận chuyển khí, đóng vai trò là bên vận chuyển.

Trong giai đoạn 2012-2013, giá khí nguyên liệu đầu vào được tính dựa trên giá dầu FO thì sau khi cổ phần hóa, hợp đồng khí sẽ thay đổi. Thông qua hợp đồng mua bán khí, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đảm bảo về giá khí cho DCM giai đoạn 2015 - 2018 để công ty có tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu bình quân là 12%/năm từ hoạt động SXKD phân bón.



Nguồn: FPTS tổng hợp  
(trở lại mục chính)

### Nguồn apatit

Nhu cầu quặng apatit cung cấp cho sản xuất phân supe đơn, phân nung chảy, phân DAP, Phốt pho vàng (P<sub>4</sub>), Axit photphoric (H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>) dự báo như bảng sau:

STT	Chủng loại	ĐVT	2015	2020	2025	2030
1	Quặng apatit $\geq 32\%$ $P_2O_5$	nghìn tấn	2.124	3.641	3.641	3.641
2	Quặng apatit $\geq 23\%$ $P_2O_5$	nghìn tấn	1.110	1.480	1.480	1.480
<b>Tổng số</b>		<b>nghìn tấn</b>	<b>3.234</b>	<b>5.121</b>	<b>5.121</b>	<b>5.121</b>

Mỏ apatit Lào Cai là mỏ có trữ lượng apatit lớn và duy nhất tại Việt Nam, cung cấp gần như toàn bộ quặng apatit làm nguyên liệu cho sản xuất phân lượng. Trữ lượng lớn nhưng thường bị thiếu do công suất quặng tuyển của các đơn vị khai thác cũng như vận chuyển đến các nhà máy còn yếu. Tài nguyên và trữ lượng quặng apatit đã được dự báo và thăm dò đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 2.622.230 nghìn tấn, trong đó:

- Tài nguyên dự báo là 1.783.970 nghìn tấn;
- Trữ lượng đã xác định là 839.260 nghìn tấn, trong đó: Quặng loại I: 49.940 nghìn tấn, quặng loại II: 243.970 nghìn tấn, quặng loại III: 244.430 nghìn tấn, quặng loại IV: 300.920 nghìn tấn.

[\(trở lại mục chính\)](#)

### Mật độ sử dụng phân bón

Trong giai đoạn 3 năm từ 2010-2012, Trung Quốc là quốc gia có tốc độ tăng trưởng về mật độ sử dụng phân bón lớn nhất. Nhưng việc sử dụng quá mức các loại phân bón và thuốc trừ sâu đang làm gia tăng ô nhiễm môi trường trong bối cảnh ngành nông nghiệp Trung Quốc đã lên kế hoạch 5 năm nhằm hạn chế ô nhiễm ở khu vực nông thôn. Bộ Nông nghiệp Trung Quốc sẽ thực hiện các cuộc khảo sát đất đai để quyết định sử dụng loại phân bón nào và liều lượng ra sao, đồng thời đặt mục tiêu tăng trưởng 0% đối với việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu vào năm 2020.

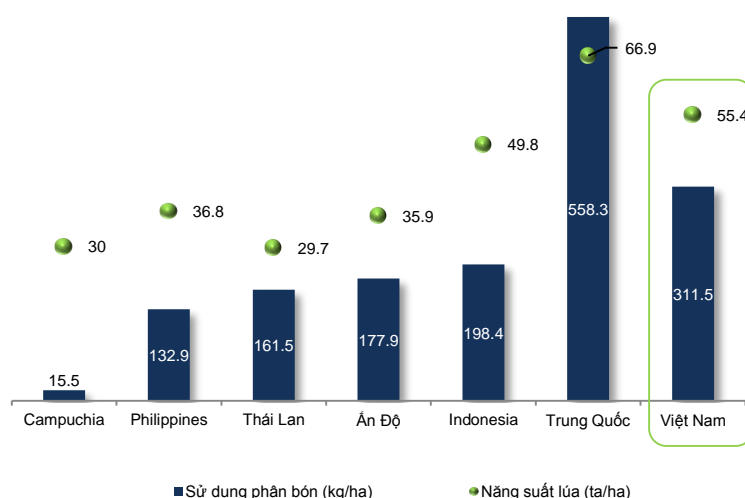
Campuchia thì bối cảnh tương đối khác so với các quốc gia trong khu vực khi nền nông nghiệp của nước này đang ở giai đoạn sơ khai nên việc tiêu thụ phân bón sẽ phát triển nhanh trong giai đoạn sắp tới khi mà Chính phủ tập trung vào phát triển nông nghiệp và đẩy mạnh mục tiêu xuất khẩu gạo trong những năm tới.

Như vậy có thể thấy, việc sử dụng phân bón ở Việt Nam là ở mức cao so với các quốc gia trong khu vực.

Quốc gia/khu vực	Tốc độ tăng trưởng			
	2010	2011	2012 bình quân	
Campuchia	11,5	15,5	16,6	13,0%
Trung Quốc	579,9	558,3	647,6	3,7%
Ấn Độ	179,1	177,9	163,7	-3,0%
Thái Lan	162,2	161,5	153,2	-1,9%
Indonesia	181,5	198,4	194,8	2,4%
Philippines	148,6	132,9	113,5	-8,6%
<b>Việt Nam</b>	<b>323,3</b>	<b>311,5</b>	<b>297,1</b>	<b>-2,8%</b>

Nguồn: FAO, 2012

### Sử dụng phân bón và năng suất trồng lúa - 2011





### Sơ nét về mô hình cánh đồng mẫu lớn

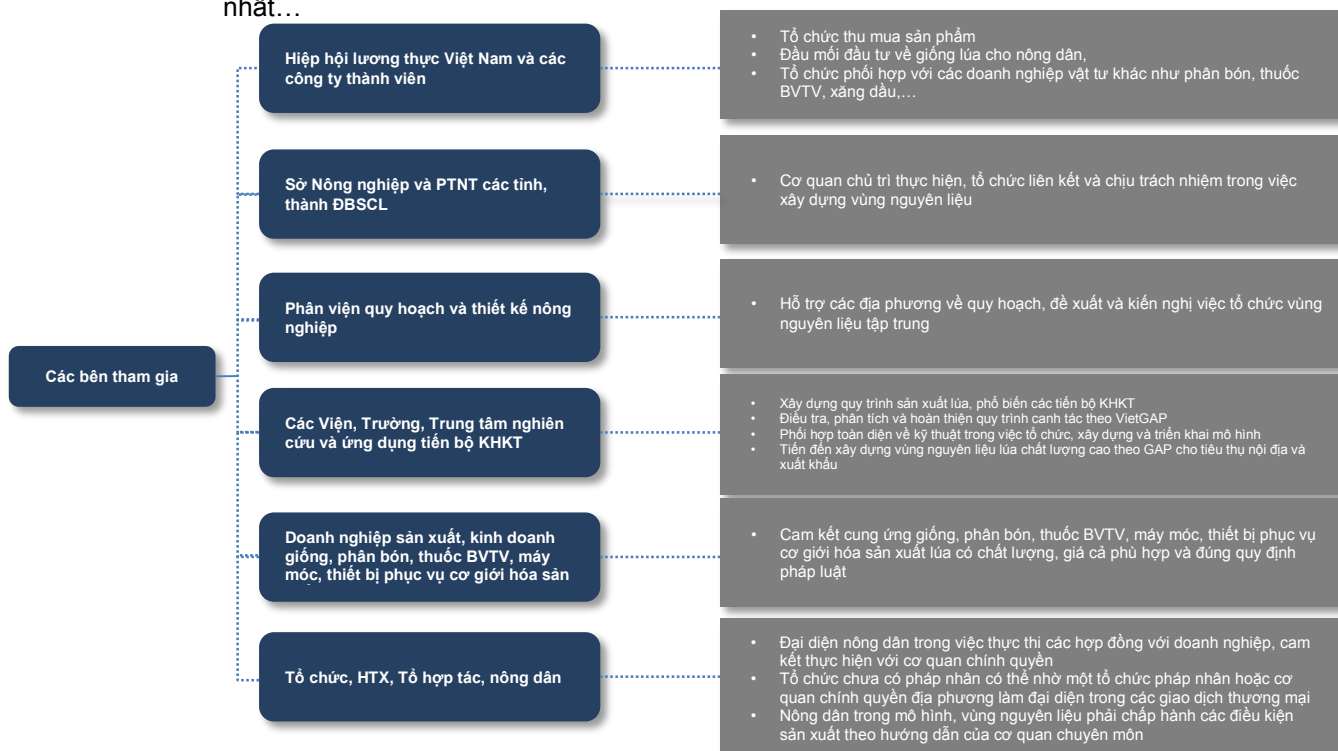
Nông dân tham gia mô hình phải đáp ứng được việc thực hiện các yêu cầu kỹ thuật, tốt nhất là đã tham gia các lớp huấn luyện, chấp hành theo quy trình hướng dẫn kỹ thuật canh tác đề nghị. Nông dân tham gia phải tuân thủ các yêu cầu về mặt pháp lý khi tổ chức đại diện ký kết hợp đồng. Một trong cách kỹ thuật canh tác được yêu cầu là theo 03 giảm 03 tăng, cụ thể là: Giảm lượng giống gieo sạ. - Giảm lượng thuốc trừ sâu bệnh. - Giảm lượng phân đạm. Theo Bộ NN&PTNT, mặc dù giảm lượng nông dược bảo vệ thực vật nhưng mỗi héc-ta lúa trong cánh đồng mẫu lớn có năng suất cao hơn từ 15-20% so với diện tích ngoài mô hình này, năng suất lúa trung bình cả nước đạt 57,7 tạ/héc ta (2014)

Trong năm 2014, ĐBSCL là nơi có số địa phương tham gia cánh đồng lớn nhiều nhất với hơn 200.000 héc ta theo mô hình này; khu vực Đông Nam bộ và Tây Nguyên là gần 16.820 héc ta, tổng cộng chiếm 6% tổng diện tích trồng lúa cả nước.

Chỉ tiêu	Diện tích (nghìn ha)
ĐBSCL	200,0
Trà Vinh	69,0
Tiền Giang	33,0
Cần Thơ	26,0
Sóc Trăng	22,0
Khác	50,0
Miền Bắc	27,5
Đông Nam bộ và Tây Nguyên	16,8
<b>Tổng diện tích mô hình</b>	<b>244,3</b>
<b>Tổng diện tích trồng lúa</b>	<b>4.097</b>
<b>Tỷ lệ áp dụng mô hình</b>	<b>6,0%</b>

Nguồn: FPTTS tổng hợp, 2014

Đây là một bước đi mới trong nền nông nghiệp Việt nam với sự tham gia của hầu hết các đơn vị quản lý ngành nông nghiệp, các cơ quan nghiên cứu, doanh nghiệp và nông dân nên việc phát triển rộng hơn sẽ đòi hỏi thời gian để hoàn thiện. Do sự cam kết giữa các bên tham gia chưa có tính ràng buộc cao, chi phí đầu tư ban đầu tương đối lớn, tập quán canh tác manh múngh nhỏ lẻ vẫn chưa thể thay đổi trong ngắn hạn, việc bao tiêu sản phẩm vẫn chưa đồng nhất...



Tuy nhiên, chúng tôi mô hình này sẽ được áp dụng rộng rãi do những lợi ích của mô hình mang lại rất lớn như: nâng cao khả năng cơ giới hóa, giảm chi phí đầu vào do lợi thế quy mô, tạo ra các vùng nguyên liệu đồng nhất với chất lượng, giá trị cao.... Đặc biệt hơn là nâng cao đời sống cho nông dân để họ gắn bó với mô hình.

[\(trở lại mục chính\)](#)

### **Hệ thống tiêu thụ phân bón**

Thị trường đang vận hành chủ yếu thông qua hệ thống đại lý, cửa hàng rộng khắp cả nước. Việc xây dựng hệ thống phân phối nhằm bảo đảm mặt hàng phân bón được lưu thông thông suốt từ khâu sản xuất, nhập khẩu tới người nông dân, tăng cường kiểm soát chất lượng, giá bán trong hệ thống và hạn chế các bất hợp lý trong khâu lưu thông. Còn nông dân thì dễ dàng nhận biết điểm bán hàng tin cậy, mua được hàng hóa có xuất xứ, chất lượng rõ ràng, dễ dàng khiếu nại khi gặp sự cố. Điều này được hầu hết các doanh nghiệp sản xuất phân bón cả nước áp dụng. Các công ty tạo động lực cho các đại lý thông qua chính sách chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí bốc xếp, vận chuyển, và linh hoạt trong cơ chế lưu kho...

Đối với phân bón nhập khẩu khi hàng hóa về đến các cảng, cửa khẩu tại các vùng miền trong cả nước thường được các doanh nghiệp mua bán qua nhiều cấp trung gian mới có thể về đến tay người tiêu dùng cuối cùng (nông dân) để phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đối với các nhà máy sản xuất trong nước giai đoạn này cũng qua nhiều cấp trung gian, đa phần theo hình thức nhà máy bán hàng tại cổng nhà máy, sau đó các trung gian mua bán rồi mới đến tay người tiêu dùng cuối cùng.

Đối với hệ thống thông qua các công ty vùng miền, trên thế giới, rất ít có doanh nghiệp nào vừa tự sản xuất vừa tự bán hàng tới tận tay người tiêu dùng mà không thông qua hệ thống phân phối của thị trường vì không đủ nguồn lực và nhân sự. DPM là doanh nghiệp trong nước áp dụng hệ thống này khi xây dựng mạng lưới các công ty con tại 4 khu vực chính là: Miền Bắc, Miền Trung, Tây Nam Bộ và Đông Nam Bộ. Hệ thống này DPM cũng kế hợp với các chi nhánh bán hàng trực thuộc các công ty thành viên, các đại lý cấp 1 và cửa hàng cấp 2. Điều này phát huy được sự sát sao với thị trường, chủ động nguồn hàng tuy nhiên vấn đề phân cấp quá nhiều cũng ảnh hưởng đến việc tiếp cận thông tin và chi phí quản lý.

Vấn đề ngành phân bón Việt Nam phải đối mặt vẫn sẽ là vấn đề quản lý phân bón nhập lậu không rõ nguồn gốc trôi nổi trên thị trường. Nhìn chung, hiện hệ thống cung ứng phân bón của nước ta vẫn còn chông chéo. Vấn đề hàng giả, hàng nhái vẫn còn chưa được giải quyết triệt để. Bên cạnh đó, hoạt động ngăn chặn gian lận thương mại và nhập khẩu phân bón kém chất lượng vào Việt Nam đã được tăng cường với những hàng rào pháp lý mới nhưng chưa thực sự hiệu quả.

[\(trở lại mục chính\)](#)

### **Nhập khẩu phân bón hiện nay**

**Về mặt hàng nhập khẩu.** Trong các năm qua, các mặt hàng nhập khẩu chính là ure, DAP, Kali, SA, NPK. Do trong nước hầu như tự chủ được lượng sản xuất phân lân nên nước ta không nhập khẩu loại phân bón. Điểm đáng chú ý về mặt nhập khẩu phân bón trong năm 2014 là tỷ trọng nhập khẩu phân ure giảm mạnh so với năm 2013, cụ thể: trong năm 2014, ước tính nhập khẩu ở mức 213 nghìn tấn ure, giảm 73,3% so với mức 798 nghìn tấn ure của năm 2013.

Tỷ lệ nhập khẩu phân NPK cũng giảm khoảng 44,4% từ mức 421 nghìn tấn của năm 2013 xuống 234 nghìn tấn. Nguyên nhân chủ yếu của việc giảm nhập khẩu hai loại mặt hàng trên là do khả năng chủ động cung cấp của nguồn cung nội địa đã tăng lên so với năm ngoái.

Trong khi đó, lượng nhập khẩu phân DAP tăng lên khoảng 10%, nguyên nhân chính do giá DAP Trung Quốc năm 2014 giảm xuống thấp khiến nhiều đầu mối nhập khẩu nội địa tranh thủ nhập thêm để dự trữ cho năm sau. Hiện Việt Nam mới chủ động được hơn 30% nhu cầu DAP nội địa nên việc đầu cơ trên là có cơ sở, tuy nhiên, điều này đã tác động mạnh đến nhà máy DAP nội địa, cụ thể là nhà máy DAP Đình Vũ. Bộ công thương cho biết: trong 9 tháng đầu năm, sản lượng DAP của nhà máy đạt trên 150.000 tấn (trong khi kế hoạch cả năm tập đoàn giao là 330.000 nghìn tấn). Để cạnh tranh với hàng Trung Quốc giá thấp, từ đầu năm, DAP Đình Vũ

đã phải 6 lần giảm giá (giá bán đã thấp hơn 18,14% so với giá bình quân năm 2012) nhưng doanh số vẫn không như kì vọng.

Đối với Kali, trong năm 2014, Kali là mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất về lượng với 986,4 nghìn tấn, trị giá 333,03 triệu USD giảm 0,57% về lượng và 21,58% về trị giá so với năm 2013. SA là mặt hàng được nhập khẩu nhiều nhất trong năm 2013 tuy nhiên đã xuống vị trí thứ 3 trong năm 2014 với lượng và kim ngạch đều giảm. Ngược lại, lượng nhập khẩu Ammonium Chloride; MAP lại được nhập khẩu tăng trong năm 2014

#### Nhập khẩu phân bón theo chủng loại

Chủng loại	Năm 2014		Thay đổi	
	Lượng, tấn	Kim ngạch, USD	Lượng, %	Kim ngạch, %
Kali	986.411	333.039.068	-0,57	-21,58
DAP	965.682	444.076.205	-0,64	-3,59
SA	906.211	122.629.607	-18,82	-36,04
NPK	264.714	115.539.142	-37,29	-42,41
Ure	220.252	66.171.579	-72,12	-74,70
Ammonium Chloride	124.089	14.650.004	64,45	34,34
Ammonium Nitrate	122.537	55.062.953	7,77	7,31
Khác	109.456	44.214.412	29,94	13,58
MAP	61.160	23.663.531	31,10	14,75
Phân bón lá	31.150	16.349.338	656,86	-11,44
MKP	1.949	2.452.378	28,82	21,16
<b>Tổng</b>	<b>3.793.613</b>	<b>1.237.848.216</b>	<b>-17,85</b>	<b>-26,38</b>

Nguồn: Agromonitor

**Về doanh nghiệp nhập khẩu.** Trong năm 2014 có 416 doanh nghiệp tham gia nhập khẩu phân bón Việt Nam. Trong đó CTCP Vinacam là nhà nhập khẩu lớn nhất với trị giá đạt 101,93 triệu USD. CTCP Tập đoàn Long Hải và CTCP Vật tư Nông Sản xếp vị trí tiếp theo với kim ngạch đạt 99,94 triệu USD và 85,11 triệu USD.

#### Trị giá nhập khẩu phân bón Việt Nam của Top 10 doanh nghiệp năm 2014, USD

Thị trường	Năm 2014	Năm 2013	YoY
CTCP Vinacam	101.931.636	111.874.281	-8,89%
CTCP Tập Đoàn Long Hải	99.940.207	49.592.079	101,52%
CTCP Vật Tư Nông Sản	85.116.283	109.398.096	-22,20%
CT TNHH sx & TM Thiên Thành Lộc	68.015.870	78.468.812	-13,32%
CTCP XNK Hà Anh	54.031.157	49.936.871	8,20%
CN TCT Phân Bón & Hóa Chất Dầu Khí	49.248.407	50.762.172	-2,98%
CT Phân Bón Việt Nhật	49.219.155	48.275.604	1,95%
CT TNHH Baconco	48.105.755	52.824.872	-8,93%
CT TNHH Nguyên Phan	45.162.852	59.460.069	-24,05%
CT TNHH Hoa Phong	44.311.076	67.246.254	-34,11%

Nguồn: Agromonitor tổng hợp từ Tổng cục hải quan

**Về thị trường nhập khẩu.** Nhìn chung, ngoài phần bón nhập khẩu từ đường chính ngạch thì thị trường phân bón của Việt Nam còn bị tác động tiêu cực từ lượng phân bón giả nhập lậu từ Trung Quốc; tuy nhiên hiện nay, việc quản lý vẫn còn gặp nhiều khó khăn ví dụ như: những ràng buộc hạn chế quyền hạn của quản lý thị trường, mức phạt hành chính thấp... được xem là những lỗ hổng pháp lý tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh phân bón kém chất lượng phát triển. Cuối năm 2013, chính phủ đã ban hành nghị định số 163/2013/NĐ-CP, trong đó quy định mức phạt từ 90-100 triệu đồng đối với trường hợp sản xuất phân bón kém chất lượng. Đồng thời, Nghị định 202/2013/NĐ-CP về quản lý sản xuất, kinh doanh phân bón với những quy định nghiêm ngặt nhằm loại bỏ các cơ sở sản xuất, kinh doanh không đủ điều kiện đã được chính phủ ban hành, có hiệu lực từ 01-02-2014. Nghị định này đã chặn

được những lỗ hổng về pháp lý nhưng vẫn chưa ngăn được hoàn toàn nạn sản xuất kinh doanh phân kém chất lượng.

**Top 15 thị trường Việt Nam nhập khẩu phân bón có lượng lớn nhất**

Thị trường	Năm 2014		Thay đổi	
	Lượng, tấn	Kim ngạch, USD	Lượng, %	Kim ngạch, %
Trung Quốc	2.001.266	634.743.732	-20,91	-25,82
Nga	316.443	118.840.722	22,03	1,78
Nhật Bản	236.484	37.956.721	-21,83	-33,66
Israel	177.365	60.258.221	-20,38	-38,07
Lithuania	166.077	55.324.722	1918,89	1450,98
Canada	142.040	47.971.382	-9,18	-31,39
Hàn Quốc	129.805	60.798.809	-25,01	27,92
Lào	96.837	26.927.620	34,91	-0,32
Đài Loan	80.462	16.308.042	34,49	11,94
Belarus	53.208	18.095.604	-75,33	-80,85
Jordan	51.082	19.921.928	223,73	149,14
Singapore	44.607	15.989.517	-3,04	-23,50
Thailand	33.735	6.861.710	283,37	-33,69
USA	30.529	14.485.995	2489,79	289,60
Uc	29.808	12.371.428	229,86	127,40
Khác	43.656	15.130.344	-39,95	-49,32
<b>Tổng</b>	<b>3.793.613</b>	<b>1.237.848.216</b>	<b>-17,85</b>	<b>-26,38</b>

Nguồn: Agromonitor tổng hợp từ Tổng cục hải quan

**Tình hình nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc**

Trong năm 2014, nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc đạt 2,0 triệu tấn, kim ngạch 634,74 triệu USD, giảm 20,91% về lượng và giảm 25,82% về kim ngạch so với cùng kỳ năm trước. Điều đáng chú ý, mặc dù tháng 6, 7, 8/2014 là thời điểm Trung Quốc đang trong giai đoạn thuế xuất khẩu phân bón Ure, DAP ở mức thấp – 2 mặt hàng chủ chốt xuất khẩu sang Việt Nam nhưng lượng nhập khẩu lại khá thấp so với cùng kỳ năm 2014. Trong tháng 9/2014 nhập khẩu phân bón từ Trung Quốc tăng trở lại tuy nhiên tiếp tục giảm mạnh trong quý 4/2014.

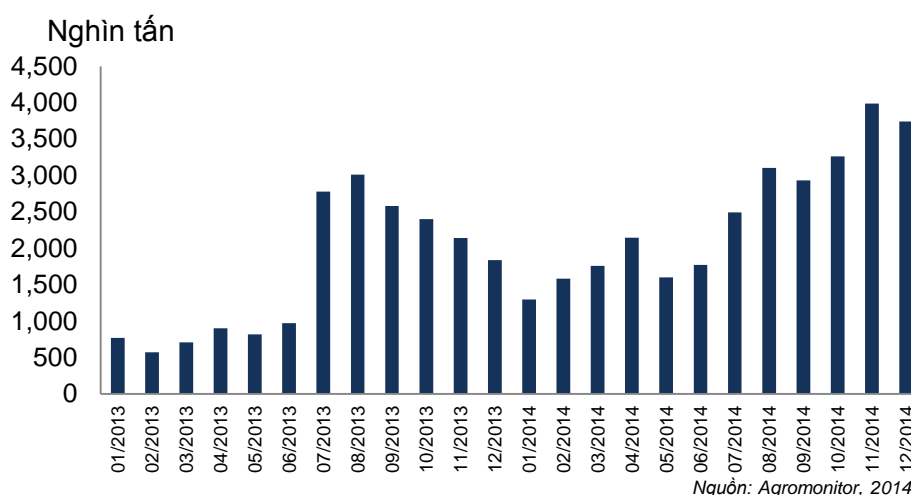
**Chủng loại phân bón Việt Nam nhập khẩu từ thị trường Trung Quốc**

Chủng loại nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc năm 2014 vẫn chủ yếu là DAP, SA, Ure, Amonium Nitrate và Ammonium Chlorid. Trong đó, lượng nhập khẩu DAP, SA đều giảm nhẹ (giảm 3,5% với DAP và 8,2% với SA), trong khi Ure giảm mạnh 73,9% so với năm trước. Trong khi đó, nhập khẩu Amonium Nitrate và Ammonium Chlorid từ thị trường này trong năm 2014 lại tăng lần lượt 7,47% và 60,22% về lượng so với năm 2013.

**Cơ cấu lượng nhập khẩu phân bón từ thị trường Trung Quốc theo chủng loại**

Loại	Năm 2014		Thay đổi	
	Lượng, tấn	Kim ngạch, USD	Lượng, %	Kim ngạch, %
DAP	856.317	385.045.807	-3,50	-6,47
SA	575.191	72.765.062	-8,22	-26,52
Ure	187.447	56.247.316	-73,97	-76,40
Ammonium Chloride	119.479	14.108.519	60,22	30,80
Ammonium Nitrate	117.893	53.173.504	7,47	7,28
MAP	60.702	23.307.748	32,13	16,02
Khác	48.209	14.256.286	15,35	8,41
NPK	19.292	7.896.710	171,25	117,00
Kali	14.454	5.477.867	-0,95	-21,78
MKP	1.533	1.806.612	27,07	16,95
Phân bón lá	750	658.301	-20,78	-24,07
<b>Tổng</b>	<b>2.001.266</b>	<b>634.743.732</b>	<b>-20,91</b>	<b>-25,82</b>

### Xuất khẩu phân bón Trung Quốc theo tháng



### Thuế xuất khẩu phân bón Trung Quốc năm 2015 (hiệu lực từ 01/01/2015)

Chung loại	Mức thuế
Ure	80 N DT/tân
MAP DAP	100 N DT/tân
TSP	5% trị giá XK.
SSP	5% trị giá XK.
Ammomia	180 NDT/tân
Ammonia solution	60 NDT/tân
NPK	30% trị giá XK.
NP	5% trị giá XK.
MOP SOP	600 NDT/tân
Ammonium chloride/ potassium nitrate	5% trị giá XK
Phosphate rock	35% trị giá XK
Phisphoric acid	300 NDT/tân

Nguồn: Agromonitor tổng hợp  
(trở về mục chính)

### Xuất khẩu phân bón

Trong năm 2014, lượng phân bón xuất qua cảng Cát Lái (HCM) lớn nhất với 152,44 nghìn tấn chiếm tỷ trọng 14,13%. Tại cảng Hải Phòng, lượng hàng phân bón xuất khẩu trong năm 2014 đạt 137,98 nghìn tấn, chiếm tỷ trọng 13,23%. Trong khi đó xuất khẩu phân bón qua cửa khẩu biên giới Tây Nam Bộ (An Giang; Đồng Tháp) trong năm 2014 chiếm tỷ trọng 31,15% và chủ yếu là sang Campuchia trong đó: cửa khẩu Thường Phước đạt 145,07 nghìn tấn; cửa khẩu Khánh Bình đạt 142,63 nghìn tấn; cửa khẩu Vĩnh Xương và cửa khẩu Tịnh Biên đạt lần lượt 26,430 nghìn tấn; 21,8 nghìn tấn.

**Về doanh nghiệp xuất khẩu.** Trong năm 2014, có khoảng hơn 130 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu phân bón. Trong đó, top 10 doanh nghiệp lớn nhất chiếm mức tỷ trọng khoảng 81,63% về lượng trong tổng xuất khẩu của tất cả các doanh nghiệp. CTCP XNK Quảng Bình là đơn vị đứng đầu về xuất khẩu phân bón với mức tỷ trọng 9,38% về lượng, đạt kim ngạch 38,48 triệu USD. Công ty TNHH Baconco đứng thứ 2 với lượng xuất khẩu chiếm mức tỷ trọng 8,51%; kim ngạch đạt 36,85 triệu USD.

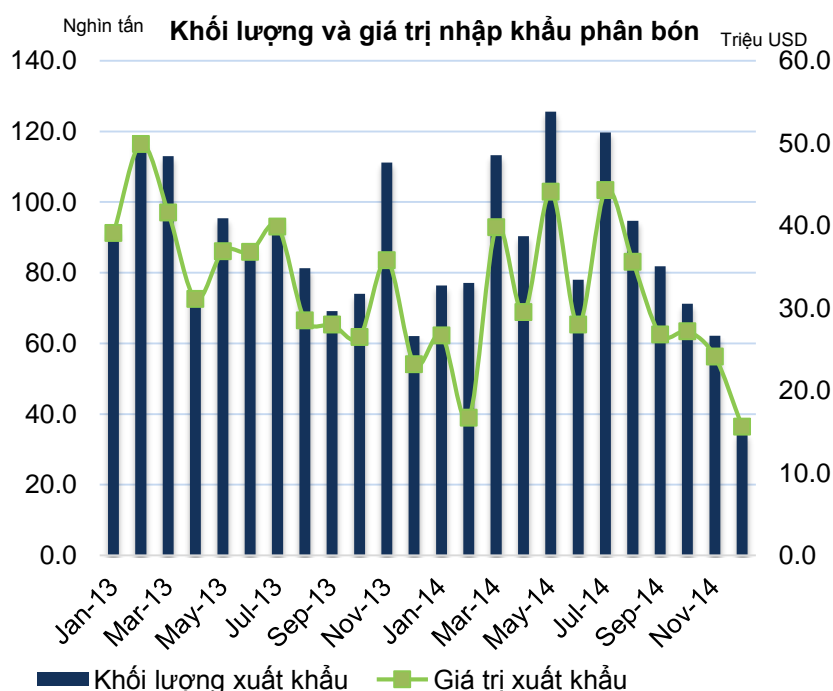
**Top 15 doanh nghiệp có lượng xuất khẩu phân bón lớn nhất trong năm 2014**

Doanh nghiệp xuất khẩu	Tỷ trọng lượng, %	Trị giá, USD
CTCP XNK Quảng Bình	9,38	38.483.361
CT TNHH Baconco	8,51	36.855.727
CTCP XNK Hà Anh	8,42	26.774.825
CTCP Phân Bón Bình Điện	7,84	39.881.850
CT TNHH 1TV Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	7,64	28.967.685
CTCP Hữu Hạn Vedan Việt Nam	6,32	9.105.513
CTCP Phân Bón & Hóa Chất Cần Thơ	6,22	25.277.374
DNTN Tường Dung	6,17	24.733.511
CT TNHH 1TV TM XNK Chính Phụng	5,31	20.789.146
CTCP Phân Bón Miền Nam	5,27	19.580.597
CT TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	3,01	12.467.809
CN TCT Phân Bón & Hóa Chất Dầu Khí CTCP	2,37	8.672.206
CTCP Tập Đoàn Quốc Tế Năm Sao	1,90	5.512.217
CN Nguyên Vật Liệu Hoàng Anh Gia Lai	1,72	8.376.608
CT TNHH TM XNK Thành Thuận Phát	1,55	6.329.490
Khác	18,37	71.896.667
<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>	<b>383.704.585</b>

*Nguồn: Agromonitor tổng hợp từ Tổng cục hải quan*

**Về quốc gia xuất khẩu.** Xuất khẩu phân bón sang Campuchia vẫn lớn nhất với 461,79 nghìn tấn chiếm tỷ trọng 42,82% - giảm so với mức tỷ trọng 47,38% trong năm 2013 và giảm 9,17% so với lượng xuất khẩu năm 2013. Philippines, Lào cũng là thị trường có sự suy giảm về lượng và tỷ trọng năm 2014 so với năm 2013. Trái ngược lại một số thị trường như Hàn Quốc; Thái Lan, Bangladesh có lượng nhập khẩu và tỷ trọng gia tăng. Đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng lượng xuất khẩu phân bón năm 2014 tăng rất mạnh sang các thị trường Ghana (1382%); Indonesia (627%); Mozambique (62%).

Xuất khẩu là một kênh mở rộng thị trường tiêu thụ nội địa khoảng 2,2 triệu tấn ure của Việt Nam. Nhu cầu tiêu thụ của khu vực Đông Nam Á khoảng 5,5 triệu tấn mỗi năm, nhu cầu chính đến từ Campuchia, Malaysia, Thái Lan (nhu cầu khoảng 3,9 triệu tấn). Trong đó nhu cầu tiêu thụ của Campuchia dự báo sẽ tăng gấp đôi trong vòng 10 năm tới (hiện tại là 250 nghìn tấn/năm).



*Nguồn: Tổng cục hải quan*



**Xuất khẩu theo chủng loại sang một số thị trường chính năm 2014**

Thị trường	Loại	Lượng, tấn	Trị giá, USD
Campuchia	Ure	178.218	61.466.444
	NPK	121.666	56.025.098
	DAP	76.771	36.757.886
	Kali	27.694	10.612.611
	Phân hữu cơ	17.600	2.901.221
	Phân lân	13.623	1.928.956
	<b>Tổng</b>	<b>461.790</b>	<b>177.534.867</b>
Hàn Quốc	DAP	81.276	33.930.550
	Phân bón hữu cơ	35.244	2.326.276
	Phân lân	21.540	2.838.200
	Khác	6.059	1.145.566
	NPK	1.359	390.765
	Ure	702	220.397
	<b>Tổng</b>	<b>146.180</b>	<b>40.851.753</b>
Malaysia	NPK	24.669	8.291.660
	Ure	24.402	7.563.081
	Phân lân	18.355	2.833.357
	DAP	13.291	5.473.952
	MAP	1.832	686.332
	<b>Tổng</b>	<b>84.408</b>	<b>25.218.780</b>
Philippines	NPK	29,062	9.783.968
	Ure	17,500	5.700.000
	DAP	12,000	4.887.000
	<b>Tổng</b>	<b>64,625</b>	<b>20.525.663</b>
Thái Lan	Ure	28,200	9.779.000
	NPK	23,248	7.461.736
	<b>Tổng</b>	<b>53,748</b>	<b>17.842.586</b>
Bangladesh	Ure	38,500	13.620.500
	<b>Tổng</b>	<b>38,500</b>	<b>13.620.500</b>
Lào	NPK	15,265	8.186.100
	Phân lân	4,240	799.614
	Ure	3,273	1.412.870
	Kali	2,877	1.375.639
	Phân bón vi sinh	1,525	353.760
	DAP	1,356	842.590
	<b>Tổng</b>	<b>30,907</b>	<b>13.680.803</b>

**Xuất khẩu phân bón của Việt Nam theo cảng/cửa khẩu**

Trong năm 2014, lượng phân bón xuất qua cảng Cát Lái (HCM) lớn nhất với 152,44 nghìn tấn chiếm tỷ trọng 14,13%. Tại cảng Hải Phòng, lượng hàng phân bón xuất khẩu trong năm 2014 đạt 137,98 nghìn tấn, chiếm tỷ trọng 13,23%. Trong khi đó xuất khẩu phân bón qua cửa khẩu

biên giới Tây Nam Bộ (An Giang; Đồng Tháp) trong năm 2014 chiếm tỷ trọng 31,15% và chủ yếu là sang Campuchia trong đó: cửa khẩu Thường Phước đạt 145,07 nghìn tấn; cửa khẩu Khánh Bình đạt 142,63 nghìn tấn; cửa khẩu Vĩnh Xương và cửa khẩu Tịnh Biên đạt lần lượt 26,430 nghìn tấn; 21,8 nghìn tấn.

Trong năm 2014, xuất khẩu qua Cảng Cát Lái chủ yếu sang thị trường Thái Lan; Malaysia; Philippines; Mozambique. Trong đó, xuất khẩu qua cảng Hải Phòng chủ yếu sang thị trường Hàn Quốc; Malaysia; Philippines.

**Tỷ trọng xuất khẩu phân bón của Việt Nam năm 2014 qua một số thị trường tại cảng/cửa khẩu đứng đầu, %**

Cảng/Cửa khẩu	TTXK	Tỷ trọng XK sang TT qua mỗi Cảng, %
Cảng Cát Lái (Ho Chi Minh)	Thailand	16,46
	Malaysia	15,32
	Philippines	13,43
	Mozambique	11,86
	Myanmar (Burma)	6,04
	Hàn Quốc	5,24
	<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>
Cửa Khẩu Thương Phước (Đồng Tháp)	Campuchia	98,90
	Comoros	1,10
	<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>
Cửa Khẩu Khánh Bình (An Giang)	Hàn Quốc	100,00
	<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>
Cảng Hải Phòng	Hàn Quốc	48,67
	Malaysia	16,60
	Philippines	13,04
	HongKong	8,55
	Indonesia	4,99
	<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>
	<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>
Cảng Vedan (Đồng Nai)	Hàn Quốc	100,00
	<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>
	<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>
Cảng Sài Gòn Kv3 - Bến Pháo	Bangladesh	80,00
	Thailand	20,00
	<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>
Cửa Khẩu Vĩnh Xương (An Giang)	Campuchia	100,00
	<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>
Tân Cảng Hải Phòng	Thailand	32,52
	Malaysia	26,54
	Philippines	24,84
	Indonesia	4,69
	<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>
Cửa Khẩu Tịnh Biên (An Giang)	Campuchia	100,00
	<b>Tổng</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Agromontior tổng hợp từ Tổng cục hải quan*

[\(trở lại mục chính\)](#)

#### **Các doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước**

- **Cơ sở sản xuất phân bón thấp nhất:** từ 1-3 nghìn tấn/năm với công nghiệp thô sơ (xẻng, cuốc, chảo trộn)
- **Cơ sở sản xuất loại trung bình:** sản xuất 5-40 nghìn tấn/năm với công nghệ phổ thông.
- **Cơ sở sản xuất loại khá:** sản xuất từ 50-150 nghìn tấn/năm với công nghệ cải tiến đạt tiêu chuẩn như: Công ty Sông Gianh, Công ty Komix Thiên Sinh, Công ty vật tư nông nghiệp Nghệ An, Công ty Hóa chất Vinh, Công ty Tiến Nông...

- **Cơ sở lớn sản xuất 150-1.000 nghìn tấn/năm như:** Tổng Công ty phân bón và hóa chất dầu khí, Công ty Supe photphat và hóa chất Lâm Thao, Công ty cổ phần Phân lân Văn Điển, Công ty cổ phần phân bón Bình Điền, Công ty cổ phần phân bón Niềm Nam, Công ty TNHH MTV Đạm Hà Bắc, Công ty liên doanh phân bón Việt Nhật, Tập đoàn phân bón Quốc tế Năm Sao, Công ty Baconco, Nhà máy phân lân nung chảy Lào Cai, nhà máy Phân đạm Ninh Bình, Nhà máy Ure hạt đục cà Mau, Nhà máy phân bón DAP đình Vũ, Công ty CP Phân bón và hóa chất Cần Thơ ([trở lại mục chính](#))

### Công nghệ sản xuất ure nước ta

**Về công nghệ sản xuất đạm.** Sản phẩm đạm ure của Công ty phân đạm và hóa chất Hà Bắc đã thể hiện tính cạnh tranh yếu so với các sản phẩm cùng loại trên thế giới và khu vực, hiện nay đang được đầu tư mở rộng sản xuất và sử dụng công nghiệp khí hóa than Shell. Do không sử dụng nguyên liệu đầu vào là than nên DPM và DCM không sử dụng công nghệ này. Công nghệ sản xuất phân ure từ khí tại 02 nhà máy Phú Mỹ và Cà Mau sử dụng công nghệ tiên tiến. Cả 4 nhà máy sản xuất đạm cả nước đều sử dụng công nghệ công nghệ Topsoe (50% nhà máy thế giới sử dụng), Công nghệ Snamprogetti (khoảng 45% nhà máy đạm trên thế giới) riêng công nghệ Toyo chỉ DCM lần đầu sử dụng tại Việt Nam.

Tiêu chí	Nhà máy Đạm Ninh Bình	Nhà máy Đạm Hà Bắc (*)	Nhà máy đạm Phú Mỹ	Nhà máy đạm Cà Mau
Công suất thiết kế	1.760 tấn/ngày (560.000 tấn/năm)	1.562,5 tấn/ngày (500.000 tấn/năm)	2385 tấn/ngày (800 nghìn tấn/năm)	2385 tấn/ngày (800 nghìn tấn/năm)
<b>Chất lượng sản phẩm</b>				
+ Tổng lượng ni tơ ( theo % khô)	> 46,3	≥ 46,0	46,3	46,3%
+ Biuret (%)	< 0,9	≤ 1,5	<1	<0,99
+ Độ ẩm (%)	< 0,5	< 0,5	<0,4	<0,5
+ Formandehyde (%)	0,07-0,1			
+ Đường kính hạt:	0,85 - 2,80mm >90%	1 – 2,5mm>90%	1,4-2,8mm>95%	2 – 4 mm> 90%
Sản phẩm trung gian (Amôniac)	1.000 tấn/ngày (320.000 tấn/năm)	937,5 tấn/ngày (300.000 tấn/năm)	445.000 tấn/năm (ure 740 nghìn tấn/năm)	1.350 tấn/ngày
Nguồn nguyên liệu	Than nguyên liệu, nhiên liệu tại mỏ than Quảng Ninh	Than nguyên liệu, nhiên liệu tại mỏ than Quảng Ninh	Khí thiên nhiên	Khí thiên nhiên
<b>Công nghệ và thiết bị</b>				
+ Công đoạn phân ly không khí	Công nghệ của hãng Air Liquid (Pháp)	Công nghệ của hãng Air Liquid (Pháp) hoặc Linde		
+ Công nghệ khí hoá than	Công nghệ khí hoá than cám Shell (Hà Lan)	Công nghệ khí hoá than cám Shell (Hà Lan)		
+ Công nghệ Tổng hợp Amôniac	Haldor Topsoe (Đan Mạch).	Topsoe (Đan Mạch) hoặc Casale (Thụy Sĩ)	Haldor Topsoe (Đan Mạch)	Haldor Topsoe (Đan Mạch)
+ Công nghệ sản xuất Ure	Công nghệ Snamprogetti (Italia)	Snamprogetti (Italia) hoặc Stamicarbon (Hà Lan)	Snamprogetti của (Italia)	Snamprogetti của (Italia)
(*) Nhà máy đạm Hà Bắc giai đoạn nâng cấp				
Thời gian bắt đầu vận hành	2010	1975	2004	2012

Nguồn: FPTs tổng hợp

Bản quyền công nghệ Haldor-Topsoe được đánh giá cao trên toàn thế giới là công nghệ tiêu hao năng lượng thấp, hiệu suất cao. Công nghệ sản xuất Ure của Snamprogetti - Itaty: Công nghệ tổng hợp Ure của Snamprogetti sử dụng NH<sub>3</sub> tự phân tách trên cơ sở quá trình bay hơi tái sinh tuần hoàn toàn bộ, là công nghệ sản xuất tiên tiến, hiệu quả và an toàn.

**Về công nghệ sản xuất DAP.** Công nghệ sản xuất phân bón DAP tại nhà máy DAP đình Vũ, Hải Phòng sử dụng các công nghệ bản quyền tiên tiến nhất hiện nay tuy nhiên thành phần tạp chất trong quặng Apatit cũng còn cao và chất lượng không đồng bộ nên chất lượng phân bón của DAP Đình Vũ gặp khó khăn trong việc cạnh tranh tại thị trường nội địa.

**Về công nghệ sản xuất lân.** Sản xuất phân supe photphat đơn và phân lân nung chảy của các nhà máy hiện tại, tiêu hao nguyên liệu năng lượng cho một đơn vị P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> cao so với sản phẩm cùng loại của thế giới.

**Về công nghệ sản xuất NPK.** Các nhà máy sản xuất hỗn hợp NPK, tuy mới được đầu tư nhưng trừ một vài nhà máy liên doanh sản xuất phân hỗn hợp NPK có công nghệ hiện đại, còn lại chủ yếu theo công nghệ trộn cơ giới, tạo hạt hơi nước thùng quay hoặc vôi viên trên đĩa quay, mức độ cơ giới hóa và tự động hóa còn thấp.

Ngoài sản phẩm NPK dạng 3 hạt, một số công ty lớn đầu tư thêm các dây chuyền sản xuất NPK 1 hạt (khoảng 30 - 40% tổng công suất) theo công nghệ tạo hạt bằng hơi nước hay công nghệ hóa học sử dụng dịch Urê nóng chảy. Sản phẩm NPK này có chất lượng cao hơn, có thể bổ sung thêm các nguyên tố trung và vi lượng (TE).

Công thức được các nhà máy trong nước ưu tiên sản xuất và phân phối phổ biến trên thị trường là NPK 25 - 25 - 5, 20 - 20 - 15, 16 - 16 - 8, 16 - 16 - 8 + 13S, 20 - 20 - 15 + Agrotain, 16 - 8 - 16, 5 - 10 - 3...

- **Công nghệ phối trộn thô:** phân bón đơn được định lượng tương các phân ứng theo thành phần phân tổng hợp yêu cầu rồi được trộn thô với nhau. Sản phẩm thường có 2, 3 hay 4 màu, là màu của các phân đơn và chất độn/phụ gia. Quá trình sản xuất đơn giản, chi phí đầu tư và vận hành thấp. Ưu điểm là có thể sản xuất với quy mô linh động theo nhu cầu thị trường và chủng loại sản phẩm. Nhược điểm là chất lượng không ổn định, không đồng nhất, khó bảo quản...
- **Công nghệ phối trộn tạo hạt (1 hạt):** là công nghệ nén ép hoặc tạo hạt bằng tháp hoặc ve viên đĩa quay/thùng quay được tạo thành qua quá trình nghiền trộn, tạo hạt dưới tác dụng của lực ly tâm, trọng lực, nén và sử dụng nước/hơi nước để hòa trộn, gắn kết phân đơn. Sản phẩm thường có kích cỡ hạt không đồng đều, khó tồn trữ bảo quản (dễ kết khối) hoặc khó sản xuất được sản phẩm có hàm lượng N lớn hơn 16% hoặc P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> lớn hơn 10%, điều khiển quá trình tạo hạt rất phức tạp.
- **Công nghệ hóa học (1 hạt):** nghệ sản xuất NPK hiện đại nhất là công trên thế giới hiện nay. Quá trình sản xuất gồm các phản ứng hóa học giữa các nguồn nguyên liệu chứa các hợp phần N, P như H<sub>3</sub>PO<sub>4</sub>, H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, NH<sub>3</sub>, phân đơn Kali kết hợp với các quá trình cơ lý...Amoniac lỏng và axit phản ứng trong ống phản ứng hoặc thùng trung hòa để thu được dung dịch gồm Amoni Photphat và Amoni Sunphat. Dịch phản ứng này tiếp tục được phun lên lớp nguyên liệu rắn mịn, kết lại thành hạt lớn hơn trong thùng quay tạo hạt. Từ thùng quay tạo hạt, sản phẩm được đưa đến thiết bị sấy khô, sang phân loại hạt và kiểm tra chất lượng. Sản phẩm đạt kích cỡ, chất lượng quy định tiếp tục được làm nguội, bọc hạt và đóng bao. Nhà máy hoạt động theo công nghệ này cho ra sản phẩm NPK cao cấp, nhưng đòi hỏi vốn đầu tư lớn và có lợi thế về nguồn nguyên liệu. Sản phẩm NPK công nghệ hóa học có hạt tròn đều, đồng nhất, cứng và chậm tan tốt hơn nhiều so với các công nghệ khác. Một số sản phẩm mà công nghệ hóa học có thể sản xuất: 15 - 15 - 15, 20 - 20 - 0, 20 - 20 - 15, 18 - 46 - 0 (DAP), 16 - 16 - 8 + 13S, 13 - 25 - 5 + TE, 10 - 25 - 5 + TE, 13 - 24 - 12 + TE, 10 - 25 - 20 + TE, ... ([trở lại mục chính](#))

### Hiện trạng sử dụng đất toàn quốc năm 2013

Nông nghiệp là một trong những ngành kinh tế có vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt nam với 70% dân số sống bằng nghề nông. Vì vậy nhu cầu phân bón cho nông nghiệp rất lớn. Theo số liệu thống kê của Niên giám thống kê (2013) diện tích tự nhiên cả nước là 33,1 triệu ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp 26,4 triệu ha, đất phi nông nghiệp là 3,8 triệu ha, đất chưa sử dụng là 2.948 triệu ha. Việt Nam có diện tích tự nhiên nhỏ, xếp vào nhóm thứ 5 trong nhóm nước có diện tích bình quân từ 0,3 - 0,5 ha/người, đứng thứ 203/218 nước trên thế giới, diện tích đất nông nghiệp là 0,11ha/người. Trong đó, đất sản xuất nông nghiệp là 10,2 triệu ha (chiếm 30,9% diện tích tự nhiên), đất lâm nghiệp 15,4 triệu ha (46,5% diện tích tự nhiên), nuôi trồng thủy sản 0,7 triệu ha (chiếm 2,1% diện tích) và đất nông nghiệp khác 27 nghìn ha.

TT	Chỉ tiêu	Toàn quốc	Đông Bắc	Tây Bắc	ĐBSH	Duyên Hải Bắc Trung Bộ	Duyên Hải Nam Trung Bộ	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>33.097,20</b>	<b>6.386,70</b>	<b>3.737,00</b>	<b>1.506,30</b>	<b>5.126,50</b>	<b>4.436,40</b>	<b>5.490,00</b>	<b>2.362,70</b>	<b>4.051,60</b>
<b>I</b>	<b>Diện tích đất NN</b>	<b>26.371,50</b>	<b>5.265,50</b>	<b>2.523,30</b>	<b>950</b>	<b>4.067,60</b>	<b>3.393,20</b>	<b>4.869,00</b>	<b>1.904,40</b>	<b>3.398,50</b>
1	Đất SXNN	10.210,80	1.056,10	583,8	734,6	868,8	1.013,70	1.998,10	1.358,40	2.597,30

1.1	Đất trồng cây hàng năm	6.422,80	736,5	500,2	659,4	645	684,7	854,6	314,5	2.027,90
a	Đất trồng lúa	4.097,10	392,8	169	597	401,3	286,1	168,4	180,4	1.902,10
b	Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	42,7	21,1	4	0,9	6,1	4	2,5	3,1	1
c	Đất trồng cây hàng năm khác	2.283,00	322,6	327,2	61,5	237,6	394,6	683,7	131	124,8
1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.788,00	319,6	83,6	75,2	223,8	329	1.143,50	1.043,90	569,4
2	Đất lâm nghiệp	15.405,80	4.163,40	1.933,60	129,5	3.159,80	2.341,10	2.862,30	511,3	304,8
3	Đất nuôi trồng thủy sản	710	45,1	5,5	81,2	35,4	20,4	8,2	27,1	487,1
4	Đất làm muối	17,9	0	0	1,3	1,6	6,4	0	3,1	5,5
5	Đất nông nghiệp khác	27	0,9	0,4	3,4	2	11,6	0,4	4,5	3,8
<b>II</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>3.777,40</b>	<b>539</b>	<b>189,9</b>	<b>525,6</b>	<b>559,5</b>	<b>521,5</b>	<b>359,1</b>	<b>454</b>	<b>628,8</b>
1	Đất ở	695,3	92,3	35,8	134,4	109,4	72,1	53,1	75,8	122,4
2	Đất chuyên dùng	1.884,40	276,1	74,1	268,3	259,9	310,3	207,8	228,2	259,7
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	15,1	0,8	0	3,8	2,6	1,7	0,8	2,2	3,2
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	101,5	8,6	6,5	13,6	33,3	22,5	5,8	4,9	6,3
5	Đất sông suối và MNCD	1.076,90	160,5	73,2	104,3	153,8	114,5	91,2	142,6	236,8
6	Đất phi nông nghiệp khác	4,2	0,7	0,3	1,2	0,5	0,4	0,4	0,3	0,4
<b>III</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>2.948,30</b>	<b>582,2</b>	<b>1.023,80</b>	<b>30,7</b>	<b>499,4</b>	<b>521,7</b>	<b>261,9</b>	<b>4,3</b>	<b>24,3</b>
1	Đất chưa sử dụng	230	48,7	4,1	16,2	63,5	56,4	16,2	2,2	22,7
2	Đất đồi núi chưa sử dụng	2.438,90	413,3	945,7	6,6	396,4	431,7	243,1	1,2	0,9
3	Núi đá không có rừng cây	279,4	120,2	74	7,9	39,5	33,6	2,6	0,9	0,7

Nguồn: Niên giám thống kê, 2013  
(trở lại mục chính)

### Nhu cầu tiêu thụ phân bón từng vùng miền

#### Thị trường miền Bắc

Khu vực Miền Bắc có địa lý và địa hình rất đa dạng và phức tạp gồm đồi núi và miền đồng bằng, trong đó miền núi chiếm 2/3 diện tích toàn miền và đồng bằng chiếm 1/3 diện tích toàn miền. Miền đồng bằng do phù sa của hệ thống Sông Hồng và Sông Thái Bình bồi đắp, diện tích này dùng để trồng cây ngắn ngày như lúa, hoa màu lương thực, cây công nghiệp hàng năm. Qua thống kê của Cục trồng trọt, nhu cầu phân bón urê của khu vực Miền Bắc khoảng trên 600 ngàn tấn/năm nhưng thị trường này cạnh tranh rất khốc liệt bởi urê giá rẻ nhập tiểu ngạch từ Trung Quốc. Ngoài ra, thị trường này có sự tham gia của 02 nhà sản xuất phân Đạm trong nước là đạm Ninh Bình và đạm Hà Bắc, khi sản xuất ổn định thì thị trường urê tại khu vực này xảy ra tình trạng cung vượt cầu.

#### Thị trường Miền Trung – Tây Nguyên

Khu vực Tây Nguyên chủ yếu là các đồi núi cao phù hợp cho việc trồng cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao. Còn tại khu vực Bắc Trung Bộ và Nam Trung Bộ có hệ thống sông ngòi ngắn và dốc, các miền đồng bằng chủ yếu do sông và biển bồi đắp, khí hậu thì tương đối khắc nghiệt nên việc canh tác và gieo trồng chủ yếu là cây lương thực và cây lâu năm. Bên cạnh đó, bà con nông dân tại khu vực này khi canh tác luôn muốn tìm những loại phân bón có chất lượng cao và thích hợp với từng loại cây trồng để đạt hiệu quả cao nhất, nhu cầu phân bón tại khu vực này hàng năm cũng tăng trưởng khá cao, trong đó nhu cầu về phân urê hàng năm vào khoảng trên 300 ngàn tấn.

Đây là khu vực thường xuyên chịu nhiều ảnh hưởng xấu bởi thời tiết khắc nghiệt. Tình trạng hạn hán kéo dài tại Tây Nguyên vào những năm gần đây làm thiệt hại nhiều diện tích cà phê. Còn Miền Trung lại liên tục phải đối phó với bão, lũ. Thời tiết bất lợi làm ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất nông nghiệp, sản lượng thu hoạch giảm trong khi giá nhiều mặt hàng nông sản giảm thấp, đặc biệt như giá cà phê xuất khẩu.

#### Thị trường Đông Nam Bộ

Khu vực Đông Nam Bộ là vùng chuyển tiếp giữa vùng kinh tế Tây Nguyên, vùng duyên hải Nam Trung Bộ với vùng đồng bằng sông Cửu Long. Đây là vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng kinh tế phát triển nhất đất nước. Tổng diện tích đất nông nghiệp là 2,2 triệu ha, trong đó diện tích đất trồng cây công nghiệp là 1,2 triệu ha, diện tích đất trồng cây lương thực và cây lâu năm khoảng 1 triệu ha. Cơ cấu cây trồng tại khu vực này là các loại cây công nghiệp có giá trị cao như cao su, tiêu, điều vì vậy người dân khi canh tác luôn muốn tìm những loại phân bón có chất lượng cao và thích hợp với từng loại cây trồng để đạt hiệu quả cao nhất, nhu cầu phân bón tại khu vực này hàng năm cũng tăng trưởng khá cao.

Tuy nhiên những năm gần đây nhu cầu tiêu thụ phân bón cũng giảm đáng kể do giá cả nông sản được thu mua đang ở mức thấp, giá một số nông sản chủ lực của khu vực như: cà phê,

điều, cao su... đã giảm khá mạnh, đặc biệt cà phê, cao su giảm. Với mức giá nông sản thấp như hiện nay, người nông dân đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc khi tái đầu tư bón phân cây trồng các vụ sau.

#### **Thị trường Tây Nam Bộ**

Khu vực Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với tiềm năng đa dạng, phong phú và là vùng trọng điểm sản xuất lương thực. Tại khu vực này diện tích cây lúa chiếm hơn 90% diện tích đất canh tác. Sản lượng lúa chiếm khoảng 52% tổng sản lượng lúa của cả nước. Sản xuất lúa ở ĐBSCL đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và góp phần tích cực trong xuất khẩu. Nhu cầu tiêu thụ phân đạm khoảng 700 ngàn tấn/ năm, ngoài ra các loại phân bón khác như NPK, DAP cũng tăng đáng kể. Thị trường này cạnh tranh ngày càng cao do cả hai nhà máy Nhà máy Đạm Cà Mau và Đạm Phú Mỹ đều có công suất công suất 800 ngàn tấn/năm, cộng với lượng hàng urê Trung Quốc nhập khẩu theo đường tiểu ngạch làm cho thị trường có nhiều sự lựa chọn.

#### **Thuế nhập khẩu phân bón**

Theo thông tư số 164/2013/TT-BTC ban hành ngày 15/11/2013, có hiệu lực từ ngày 1/1/2014 và Thông tư 131/2014 TT-BTC có hiệu lực 25/10/2014 thì Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng phân bón như sau:

Năm	Ure mã 3102.1 0.00	SA mã 3102.21.00	DAP mã 3105.30. 00	Kali mã 3104.20.00 và 3104.30.00	NPK. mã 3105.20. 00
Có hiệu lực từ 25/10/2014	6%	0%	3%	0%	6%
Có hiệu lực từ 01/01/2014- 25/10/14	3%	0%	3%	0%	6%

Nguồn: Agromonitor tổng hợp  
(trở lại mục chính)

#### **Ảnh hưởng của luật thuế 71**

Đối với các doanh nghiệp trong ngành, luật thuế mới này sẽ làm giảm lợi thế cạnh tranh của các doanh nghiệp khi mà các công ty không được hoàn thuế VAT đầu vào. Theo tính toán của Hiệp hội phân bón Việt Nam, sản xuất phân bón trong nước khi áp dụng thực mới thì giá thành các loại phân bón sẽ tăng tăng bình quân hơn 7% như: phân đạm (urê) tăng từ 7,2-7,6%; phân DAP tăng từ 7,3-7,8%; phân lân nung chảy tăng từ 7,8-8%...Do đó các doanh nghiệp sẽ không có nhiều lợi thế khi giảm giá bán ra cho nông dân. Tuy nhiên, giá phân bón bán ra được điều chỉnh theo thị trường, trong Q.1 đã giảm giá ở mức bình quân 3-5% tùy loại phân bón, so với mức giá có VAT nên so với năm ngoái giá bán của các doanh nghiệp hầu như ở mức ổn định. Điều này sẽ phần nào hạn chế được ảnh hưởng tiêu cực gây ra bởi luật thuế mới này. ([trở lại mục chính](#))



**DIỄN GIẢI KHUYẾN NGHỊ****Diễn giải về mức khuyến nghị đầu tư**

Mức khuyến nghị trên dựa vào việc xác định mức chênh lệch giữa giá trị tiềm năng so với giá trị thị trường hiện tại của mỗi cổ phiếu nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho nhà đầu tư có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày đưa ra khuyến nghị.

Mức kỳ vọng 18% được xác định dựa trên mức lãi suất trái phiếu Chính phủ 12 tháng cộng với mức phần bù rủi ro thị trường cổ phiếu tại Việt Nam.

Khuyến nghị	Diễn giải
<b>Kỳ vọng 12 tháng</b>	
<b>Mua</b>	Nếu giá mục tiêu <b>cao hơn</b> giá thị trường trên 18%
<b>Thêm</b>	Nếu giá mục tiêu <b>cao hơn</b> giá thị trường trong khoảng 7% đến 18%
<b>Theo dõi</b>	Nếu giá mục tiêu <b>so với</b> giá thị trường từ -7% đến 7%
<b>Giảm</b>	Nếu giá mục tiêu <b>thấp hơn</b> giá thị trường trong khoảng -7% đến -18%
<b>Bán</b>	Nếu giá mục tiêu <b>thấp hơn</b> giá thị trường trên -18%

**Tuyên bố miễn trách nhiệm**

Các thông tin và nhận định trong báo cáo này được cung cấp bởi FPTTS dựa vào các nguồn thông tin mà FPTTS coi là đáng tin cậy, có sẵn và mang tính hợp pháp. Tuy nhiên, chúng tôi không đảm bảo tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này.

Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này cần lưu ý rằng các nhận định trong báo cáo này mang tính chất chủ quan của chuyên viên phân tích FPTTS. Nhà đầu tư sử dụng báo cáo này tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

FPTTS có thể dựa vào các thông tin trong báo cáo này và các thông tin khác để ra quyết định đầu tư của mình mà không bị phụ thuộc vào bất kỳ ràng buộc nào về mặt pháp lý đối với các thông tin đưa ra.

Tại thời điểm thực hiện báo cáo phân tích, FPTTS và chuyên viên phân tích không nắm giữ bất kỳ cổ phiếu nào của các doanh nghiệp đề cập trong báo cáo này.

**Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT. Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này. Các thông tin có liên quan đến chứng khoán khác hoặc các thông tin chi tiết liên quan đến cổ phiếu này có thể được xem tại <https://ezsearch.fpts.com.vn> hoặc sẽ được cung cấp khi có yêu cầu chính thức**

Bản quyền © 2010 Công ty chứng khoán FPT

**Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT  
Trụ sở chính**

Tầng 2 - Tòa nhà 71 Nguyễn Chí  
Thanh,  
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam  
ĐT: (84.4) 3 773 7070 / 271 7171  
Fax: (84.4) 3 773 9058

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
FPT**

**Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh**  
Tầng 3 - Tòa nhà Bến Thành  
TimeSquare  
136-138 Lê Thị Hồng Gấm, Quận  
1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam  
ĐT: (84.8) 6 290 8686  
Fax: (84.8) 6 291 0607

**Công ty Cổ phần Chứng khoán  
FPT**

**Chi nhánh Tp.Đà Nẵng**  
100 Quang Trung, Quận Hải Châu,  
Tp.Đà Nẵng, Việt Nam  
ĐT: (84.511) 3553 666  
Fax: (84.511) 3553 888